

NGUYỄN NGỌC - KIM.

TIMSACH.COM.VN

18

DANH NHÂN
VIỆT NAM.

HÀ NỘI 1957

NGUYỄN-TRÃI

Nguyễn tiên sinh họ Nguyễn húy Trãi hiệu
Giới-Trai, sinh năm Canh thân (1380) đời vua Nghệ-
Tông nhà Trần.

Tiên sinh quê ở làng Nhị-Kê, phủ Thường
tín tỉnh Hà-dong.

Ông thân sinh ra Nguyễn-Trãi là Nguyễn-Ứng-
Long đến đời nhà Hồ đổi ra là Nguyễn-phi-Khanh.
Phi-Khanh là một tay văn chương cái thế, đỗ tiến
sĩ năm Giáp Dần (1374) đời vua Trần dục Tôn.

Tục truyền rằng một đêm bà mẹ ông ngủ mơ
thấy nuốt sao Văn-xương vào bụng rồi từ đấy thụ
thai. Khi sinh ra tiên sinh một thứ hương thơm
ngát bao phủ cả nhà vì thế ai cũng tin là điềm
lạ.

Tiên sinh mới sinh chỉ cười mà không khóc ông bà Phi-Khanh xem quý như hòn ngọc trên tay nâng niu chăm chút không lúc nào rời bỏ. Nhờ vậy tiên sinh mỗi ngày một lớn, rõ ra một trang anh tuấn, tư cách hơn người. Tiên sinh lớn lên học rất thông minh, học đâu nhớ đấy. Năm tiên sinh 12 tuổi đã làm nổi văn thơ. Tiếng tiên sinh tài giỏi vang khắp nơi như làn gió mang theo hương phấn của bông hoa quý trong tiết xuân đậm ấm vậy.

Lúc đó có một người thầy tướng đi qua ngắm nghĩa tiên sinh một lúc rồi buột miệng nói rằng: «cậu bé này sau đây tất có trăm vạn hùng binh trong tay, có tài soay đổi sơn hà, làm lên quân công tể-tướng, vinh hiển nhất đời vậy».

Sinh trong thời loạn, tiên sinh không có mục đích như các hạng hủ nho cốt sao nhồi sọ cho hết những pho sách giấy để mong mũ cao áo rộng. Trái lại cái học của tiên sinh là cái học uyên thâm hy vọng có thể hữu dụng cho đời. Nhiều khi tiên sinh thường nói rằng «Sinh làm trai thời loạn thì ta không thể nào chỉ làm anh văn quan chơi gà không chặt mà ngắm hoa vịnh nguyệt hảo huyền. Tu phải có cái học vấu thục thời để có thể hưng quốc an dân mới đáng gọi là trai thời nhiều như ông này».

Năm 16 tuổi, tiên sinh đã nổi tiếng một thời về văn chương cũng như về thao lược. Không ai bảo ai mà cái tài của tiên sinh vang lên như sấm.

khỏe, ác chưa ngót hai mươi năm. Bán nhân nghĩa, nát cả căn khôn, nặng khoa liêm (2) vết không sơn trạch : nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu, nào hồ bầy hươu đen, nào lướ; dô chim chả, Tán hại cả còn trùng thảo mọc, theo nhoe thay ! quan quả diên liên (3) kẻ há miệng đưa nhe răng, máu mở bầy no uê chưa chân. Nay xây nhà mai đắp đất chân tay nào phục dịch cho vira. Nặng nề về những nỗi phu phen, bắt bỏ hết cả nghề canh cửi. Độc ác thay ? Nước bể không rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho, ai bảo thần nhân nhìn được.

Ta đây :

Núi Lam Sơn dấy nghĩa chốn hoang già nương mình. Ngầm non sông căm nỗi thù, thế sông chết cùng quân nã hịch tặc. Đau lòng nhưc óc, chốc là mười mấy nắng mưa nếm mặt nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn về giận, sách lược thao suy xét đã tinh, ngấm trước đến nay lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trăn trở trong cơn mộng my, chỉ bản khoán một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì :

Tuần-kết như sao buổi sớm nhân tài như lá mùa thu, việc bốn tàu thiếu kẻ đỡ đàn, nơi duy ác hiềm người bán bạc. Đòi phen vùng vẫy, vẫn dăm dăm con mắt đục dòng (4) mấy thừa đợi chờ

luồng dằng dằng cỗ xe hư tả (5). Thế mà trông người, người cũng vắng ngắt, vẫn rít mòi như kẻ vọng dương (6) thế mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chứng nịch (7). Phần thi giặc hung đồ ngang dọc, phần thì lo cuốc-bộ khó khăn. Khi Linh-Sơn lương hết mấy tuần, khi Khôi-Huyền quãa không một đội. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma, cho nên cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử. Múa đầu gậy, ngọn cờ phấp phới, ngóng vãn nghe bốn cõi đàn hồ. Mở tiệc quân chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụng tử.

Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi, quân giặc nhiều ta ít mà ta được trọn.

Đón hay:

Đem đại-nghĩa dễ thắng hung-lân, lấy chí nhân mà thay cường bạo. Trần Bồ-dũng sấm vang sét dậy, miền Trà-lân trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh. Trần Tri, Sơn Thọ mất vía chạy tan, Phương Chính Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây kinh phá tan thế giặc, lấy Đông đó thu lại cõi xưa. Dưới Ninh kiều mau chảy thành sông, bên Tuy động xác đầy ngoài nội. Trần-Hiệp đã thiệt mạng, Lý Lương lại phôi thây. Vương-Thông hết cấp lo lường, Mã-Anh khôn đường cứu đỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt, bỏ tay không biết tính sao; ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tướng

nó phải thay lòng đổi dạ, hiền lễ tới lui, ngo dàu còn kiếm kế tìm phương, gây mầm tội nghiệt. Cây minh là phải, chỉ quen đồ vạ cho người; tham công một thời, chẳng bỏ bầy trò dơ đuốc. Đến nỗi đưa trẻ ranh như Tuyên-Đức (8) nhảm võ không thôi, lại sai đồ nhút nhát như Thanh Thăng đem dầu chữa cháy. Năm Đinh Mùi tháng chín Liễu Thăng, từ Khâm Ôn tiến sang, Mộc-Thạch từ Vân Nam kéo đến. Ta đã điều binh giữ hiểm để ngăn lối Bắc quân: ta lại sai tướng chen ngang để tuyết đường lương đạo. Mười tám Liễu-Trắng thua ở Chi-Lăng, hai mươi Liễu-Thăng chết ở Mã-Yên. Hai mươi lăm, Lương-Minh tràn vong, hai mươi tám, Ly-Khánh tự vẫn. Lưỡi đao ta đang sắc, ngọn đao giặc phải lui. Lại thêm quân bốn mặt vi thành, hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc. Sĩ tốt ra oai thì hổ thần thử đủ mặt trảo nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn; voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông. Cơn gió trút sạch lá khô, tổ kiến hồng sụt toang dẽ vỡ. Thôi-Tu phải quỳ gối mà xin lỗi, Hoàng-Phúc phải tự trời để ra hàng. Lạng-Sơn thầy chết đầy đường, Xương-Giang, Bình-than máu trôi đỏ nước. Gươm ghè thay! sắc phong vân cũng đổi, thảm đạm thay! sáng nhất nguyệt phải mờ. Bình-Vân-Nam nghẽn ở Lê-hoa; sợ mà mất mặt, quân Mộc-Thạch tan chừng Cầm

trạm, chạy để thoát thân. Suối máu Lạnh - cau nước sông rền rĩ, thành xương Đan Xà, cỏ nơi đầm đĩa. Hai mặt cứu binh, cầm đầu trốn chạy; các thành cùng khấu, cỡi giáp xuống đầu. Bất tương giặc mang về, nó đã vấy đuôi phục tội; thề lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh. Mã Ky, Phương - Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trống ngược. Vương - Thông, Mã - Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa, về đến Tần còn đồ bỏ hôi. Nó đã sợ chết cần hòa, ngổ lòng kinh phục; ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghỉ ngơi.

Thế mới là mưu kế thật khôn, và lại xuất xưa nay chưa có. Giang san từ đây mở mặt, xã tắc từ đây vững nền. Nhật nguyệt hối mà lại minh, càn khôn bĩ mà lại thái. Nền văn thế xây lên chẵn chẵn, then nghìn thu rửa sạch lâu lâu. Thế là nhờ trời đất tỏ tông khôn thiêng che chở giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi!

Vây vùng một mảnh nhưng y, nên công đại định, phẳng lặng bốn bề thái vũ, mở hội vĩnh thanh. Bá cáo xa gần, ngổ cũng nghe hết.

(V.N.S.L. — T.T.K.)

Chú thích : (1) hết sức tan ngược.

(2) Thuế má.

(3) Quan, người góa vợ; quả, người góa chồng; diêu linh : kẻ không nhà ở, không trông cậy vào đâu được.

THƠ DỤ VƯƠNG THÔNG

Kính gửi quan tổng binh cùng quý vị đại nhân.

Từ xưa tới nay, người dùng binh giỏi chỉ là người thông hiểu thời thế. Thời thế cũng có thi lấy mất làm còn, đem nhỏ ra lớn, thời thế chẳng có thi manh sẽ biến ra vếu, thắng sẽ trở ra bại; sự thay đổi như thế chỉ trong khoảng khắc mà thôi. Nay các người đã không rõ thời biến thế, chỉ quen thói đối trá, tỏ ra những kẻ thất phu hèn mạt. Sao dám nói chuyện binh đao. Kìa như lần trước, lòng người gian dối, mồm tuác giảng hòa mà bên trong vẫn cho đao bảo đập lũy tìm cách phòng giữ để chờ quân cứu viện. Tâm địa người trong ngoài khác nhau khiến ta tin sao được mà chẳng phải ngờ. Người xưa có nói : « Những kẻ dối lòng ta đều lường biết »

Xưa kia như Tần mưu chiếm sáu nước, kiếm chế mọi nơi, tự mình không biết tu sửa để đến nỗi nước mất thân tàn. Ngày nay Minh đã mạnh sao bằng Tần mà dám tham tàn quá Tần; cứ như thế chỉ trong khoảng thời gian một năm lại, không đưa nhau đến đương tử lộ ư ? Đó là lòng trời sui khiến chứ chẳng phải sức người làm ra.

(4) Ý nói muốn về lấy Đông đô.

(5) Cỗ xe không bên trái để đợi người hiền.

(6) Trông ra bề không thấy gì.

(7) Vớt người chết đuối.

(8) Vua Tuyên thống nhà Minh niên hiệu Tuyên đức.

Hiện nay kẻ địch, quân Nguyên ở phương Bắc. Tâm châu ở bên trong, lại khu Giang Tả cũng không tự mình giữ nổi lại còn tham đi xâm chiếm ngoại bang sao được. Các người ngu muội, sự thế không hay bị ta đánh cho đại bại mà không hiểu lại còn chực bám lấy Trương Phụ để hồng giúp đỡ, như thế có phải là hạng người sĩ phu sáng suốt hay chỉ là những kẻ yếm khổ đó thôi ?

Tình thế các người bây giờ dù có một viên hồng soái đại lĩnh binh quyền đến đây cũng chẳng giở trò gì được huống chi một tên Trương Phụ thì chỉ có mà chịu chết chứ làm chi.

Xưa kia đời Tam quốc, giòng dõi nhà Hán còn lại vua Chiêu-Liệt (1) thế mà Khổng Minh kia còn giúp cho nghiệp lớn lại bền, mà nay mệnh trời còn tựa Hoàng-Trần, người bốn bề theo về phủ tá thì nước Tàu kia chực nuốt sao nổi ? Từ thượng cổ tới nay có bao bọc hào kiệt chưa gặp thời gặp thế đánh phải ẩn nấp một nơi đợi cơ hội mà lập sự nghiệp. Vì vậy ông Y Doãn bỏ đất Sần (2) mà làm đền Vương Tá, Thái Công chỉ là một gã câu cá ở sông Vy (3) mà làm đền Đế sư, đó là người anh tài hay bần tiện ? Lại còn Mộ Dung nước Yên, Thạch Lạc nước Triệu, những người đó phải chăng là người Trung Quốc hay người mọi rợ xứ nào. Những nhời nói của người ta cho không phải là nhời nói của người Trung Quốc mà là của những tiểu nhân hèn hạ đầu đuôi vậy.

Nay các người đã tới lúc thể cùng lực kiệt binh sĩ lực tàn, lại bên trong lương thảo không còn, bên ngoài không quân cứu viện, cố bấu víu lấy một khoảng đất, thôi thóp trong một cái thành như thế có khác chi miếng thịt đặt trên tre thớt, con cá nằm trong chậu? Thế mà các người còn mong lừa dối dân ta, lấy điều phi nghĩa dụ dỗ sao. Những bậc trung lương anh dũng nước ta trong những ngày bị nằm gai nếm mật cũng không chịu đổi lòng thay dạ, huống chi ngày nay ai còn có thể nghe lời bất nhân bất nghĩa của các người.

Ta e rằng dân Nam ta trong thành vẫn nhớ chủ cũ, còn như lũ chúng người sợ không chịu được khổ lại sát hại lẫn nhau rồi dẫn thân ra hàng như bọn Trương-Phụ. Lũ bố ngày xưa mà chính họ lại bị thiệt thân bởi lũ thủ hạ. Ấy thực là lẽ trông thấy đó.

Nay từ chức Đô ty trở xuống trong các thành đều căm giận bọn người lương phản, bao kẻ vượt tường mà ra trình báo những tình trạng bên trong, lại còn bao kẻ cùng khổn chém giết lẫn nhau, chẳng cần binh lính ta phải đem gươm đao tới. Suy trước xét sau ta thấy lũ người có sáu cái cơ bại vong trước mắt.

Nước lụt mệnh mỏng, tường vỡ rào tan, củ cỏ không có, lừa ngựa ốm chết, quân lính mỗi mệt, đó là cơ bại vong thứ nhất. Xưa kia Đường

Thái Tông chỉ có bắt được Kiều Đức, Thế Sung trong thấy mà phải hàng (4). Ngày nay bao thành trì hiểm trở đều có binh sĩ đóng giữ, nếu viện binh kéo lại tất bị giết hại. Viện binh đã bị hại, các người không đường tẩu thoát; đó là cơ bại vong thứ hai. Người ngựa nước người tuy có khỏe nhưng còn phải đề miền Bắc phòng giữ quân Nguyên có hòng đầu mang xuống miền Nam được đó là cơ bại vong thứ ba. Binh lửa luôn luôn đưa đến, quân nhân cùng nhau ca thán; đó là cơ bại vong thứ tư. Kẻ gian chuyên quyền, vua hèn trị nước cùng giống giết nhau, vạ tự trong nhà; đó là cơ bại vong thứ năm. Ta đầy lý nghĩa ra quân, ai nấy một bụng, hào kiệt hết lòng, binh lính ngày một luyện tập, khí giới ngày một tinh xảo, quân ta vừa làm ruộng vừa đánh giặc. Cứ như thế các người trong thành tự phải đi đến chỗ chết; đó là cơ bại vong thứ sáu... Cố giữ một mảnh thành mà đợi sáu cái chết, ta thật tiếc cho lũ người ngu muội. Người xưa chẳng có nói «Nước xa cứu sao được lửa gần», Viện binh dù có đến cũng không đem lại một kết quả gì cho những sự bại vong của các người. Xưa kia Phương Chính Mã Kỳ chuyên làm việc ác: nào đào mồ, nào cuốc mả, nào chiếm vợ người ta để bao kẻ phải chết oan, bao người phải sống nhục, khiến dân ta điêu linh, ai ai cũng oán giận. Nếu các người là người biết thấu hiểu thời cơ, biết

sâu thời vụ thì nên chém lấy đầu Phương Chinh Mã Kỳ đem nộp dưới trướng ta thì may các người sẽ khỏi cái nạn như thịt cá trên thớt, nước người sẽ khỏi mang cái khổ đau thương, hai bên lại hòa hiếu như xưa. mà việc binh đao oán thù cũng thông qua được. Bằng muốn được đem quân về nước, ta sẽ cho được sửa sang đường xá sửa chữa thuyền bè hai đường thủy lục ta cho tùy ý. Ta lại bảo đảm cho quân đi ngoài biển giới được bình yên mọi sự không hề suy chuyển, khi đó nước ta lại chịu triều cống xưng thần như xưa. Trái lại, nếu không chịu ưng thuận như lời ta thì hãy đem quân ra giữa bình nguyên dân bầy thế trận cùng ta quyết chiến một phen xem ai hơn kém chứ chớ nên bo bo bó gối một nơi mà đành tâm, giữ cái thái độ của kẻ yếm khổ nữa ».

Xem như hai bài trên lời lẽ danh thép khiến cho ta thấy một nguồn cảm mới. Về văn loại, ta

CHÚ THÍCH. — 1. — Chiếu Liện tức là Lữ Bị đời Tam-Quốc bên Tần.

2. — Ông Y Doãn ở đất Sần giúp vua Thảng nhà Thương thành nghiệp lớn.

3. — Ông Lã Vọng câu cá ở sông Vị giúp vua Văn Vương nhà Chu định được thiên hạ.

4. — Đường Thái Tông đánh Chùa Trịnh là Vương thế Sung ở thành Lạc Dương. chùa Hạ là Đậu Kiến Đức đến giúp nhưng bị Thái Tông bắt được.

Thấy vậy Thế Sung phải tình nguyện ra hàng.

đã biết cái tài dùng bút của tiên sinh. Nhưng còn văn thơ của tiên sinh thì sao? Văn thơ của tiên sinh thì thực là tuyệt bút, câu văn rất nhẹ nhàng êm ái mà ý tứ lại dồi dào khiến cho người đọc đắm mê thích. Chúng tôi xin trích một bài trong cuốn «Ước trai thi tập» của tiên sinh và xin lạm dịch dưới đây.

CÔN SƠN CA

Côn-sơn (1) suối nước trong xanh,
Ta nghe suối chảy tựa hình cầm ca.

Bên ghềnh đá mọc như hoa,
Mưa tuôn đá biếc ta ra ta ngồi.

Côn-sơn thông tốt ngất vời,
Bóng cây tha thướt ta thời dạo đùa.

Đỉnh non chực nầy liền tua,
Lá cành tươi tốt tha hồ vịnh ngâm.

Ai ơi vào đó mà thăm,
Giữa đời lắm kẻ tối tăm biết gì.

Cơm rau nước lã duy trì.
Muôn chung nghìn từ xá chi củi luồn.

Thử xem tà đảng khéo khôn.
Kho vàng họ Đồng nhu non chất đầy.

Hồ tiên Nguyễn (2) bắc vựa quây.
Đồng, Nguyễn hai gã ngậy nay đâu nào?

Lại xem trung nghĩa anh hào,
Dĩ, Tề (3) hai đảng trí cao ai bì.

Ăn rau núi Thủ quản chi,
 Đại, khôn, hay, dở há thì ai hay.
 Chẳng qua lòng dục tị gây.
 Cuộc trăm năm tựa cỏ cây thêu thảo.
 Vui buồn, mừng sợ đời chao.
 Cái vinh, cái nhục nổi vào, rút ra.
 Hùng hoa nhà gấm dướm dả.
 Mai sau thử hỏi ai là nhục vinh?
 Nếu còn Sào, Hứa (4) nhị linh,
 Hãy nghe ta hát khúc hành Côn Sơn.

CHÚ THÍCH :

1) — Côn-sơn là tên một trái núi thuộc về xã Chi-ngại huyện Chi-Linh tỉnh Hải-dương, xưa vốn là chỗ tu hành của cao tăng Trần-huyền Quang và cũng là chỗ ẩn dật của ông hồ tướng công Trần-nguyên-Đán và cả của tiên-sinh nữa.

2) — Đồng Trác thời Tam-quốc bên Tàu giết bà Thái-hậu, bỏ vua Thiếu-đế, lập vua Hiến-đế. Họ Nguyễn là Nguyễn Tái chưa rõ về thời nào.

3) — Di Tề : Bá Di, Thúc Tề là con vua Cồ Trúc nhà Ân. Khi Cồ Trúc sắp mất dặn lập Thúc Tề lên nối ngôi. Nhưng lúc Cồ Trúc mất rồi Thúc Tề nhường ngôi cho Bá Di. Bá Di sợ trái mệnh cha không dám nhận và bỏ nhà đi trốn. Sau Chu-vũ vương đánh được nhà Ân làm vua thiên hạ hai ông cho ăn thóc nhà Chu là điểm nhục mới rủ nhau vào núi Thủ dương hái rau về mà ăn. Nhưng rồi hai người cùng chết đói ở đó.

4) — Sào : Sào Phỉ, Hứa : Hứa Dư là hai bậc cao sĩ đời Đường Nghiêu. Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho hai ông nhưng không ai nhận.

Nhưng ngán nổi anh hùng đa luy nên về già tiên sinh bị chu di tam tộc. Cái nguyên do sự thảm khốc ấy là tại tiên-sinh có người hầu sắc lại hữu tài. Cái tài sắc ấy vang lên và bay vào cung cấm, lọt đến cửu trùng khiến Thái tông, một ông vua ham sắc dục bỏ cả đạo vua tôi.

Năm Nhâm tuất (1442) trong tiết đầu thu, Thái-tông đi duyệt binh ở huyện Chi-Linh trở về qua núi Côn sơn, nơi ẩn dật của Nguyễn-Trãi, lấy cớ vào thăm quan Phục-hầu nhưng chính ngài vào thăm Thị-Lộ (người nâng hầu của Phục-hầu). Chẳng thể mà lúc ra ngài lại mang theo Thị-Lộ ở bên. Đêm hôm ấy lúc về đến vườn Lệ-Chi ngài bèn mở tiệc rượu lớn ăn mừng và cổ tình nài hoa ép liễn.

Có nhẽ vì quá mệt nhọc trong khi đi duyệt binh, có lẽ vì quá say nên Thái tông đã chết ngay trong khi ép liễn nài hoa.

Các quan triều thần, một số lớn vì tư thù cố tình buộc tội cho Phục-hầu Nguyễn-trãi và kết tội ngài phải chu di tam tộc.

Ngày 16 tháng 8 năm Nhâm tuất, một ngày mà khắp dân gian trên đất Việt phải đề tang trong tâm và khóc hận một vị anh hùng cứu quốc của nhà Nam đã cùng họ hàng xa gần phải chết oan vì ông vua vô đạo ấy.

PHÙNG-KHẮC-KHOAN

Ông sinh vào thời Lê-Mạt, con cùng mẹ khác bố với Trang-Trình Nguyễn-Bỉnh-Khiêm. Ông là người làng Phùng-Xá, huyện Thạch-Thất, tỉnh Sơn-Tây. Lúc còn nhỏ ông tỏ ra một người hiếu học, tư chất thông-minh, học đâu biết đấy. Khi ông tới 15, 16 tuổi, không một thầy khóa hay thầy đồ nào ở vùng ông có đủ chữ mà dạy ông. Muốn cho con có một sự nghiệp vẻ vang sau này, bà cụ thân sinh ra ông đưa ông xuống Hải-dương nơi ông Nguyễn-bỉnh-Khiêm mở trường dạy học nhờ Bình-Khiêm trông nom dạy dỗ ông. Từ đấy ông một lòng học tập mà Bình-Khiêm cũng hết sức bảo ban. Nhờ có khướu thông minh, ông không những thấu hiểu văn sách mà lại tinh thông lược thao nữa. Kỳ văn nào bài ông làm cũng được Bình-Khiêm khen hay và chúng bạn xúm lại mượn đọc, mượn chép. Tiếng ông hay

chữ vang khắp các vùng chung quanh đấy. Đã có nhiều ông cử, tú chỉ vì tức khi lại thử tài ông nhưng rút cục mang cái nhục mà lui ra về.

Ngay khi ấy nhà Lê giữ đất Thanh-Hóa chống nhau với nhà Mạc. Bình-Khiêm bầm thái ất biết nhà Lê sẽ trung hưng mà nhà Mạc sẽ mất ngôi bèn bảo ông tìm đường vào Thanh giúp nhà Lê. Ông vâng lệnh anh tìm tới vua Lê-trang-Tôn xin vào làm tôi. Biết tài ông đã lâu, nay không mời mà được, Trang-Tông vui vẻ tin dùng. Giúp Trang-Tông, ông bàn việc gì đặt việc ấy, chẳng bao lâu nhà Lê diệt được nhà Mạc, thiên đô về Thăng-Long.

Nhà vua phong tước cho tất cả mọi người có công. Ông cũng được phong Công-bộ Tả thị lang. Để tránh những cuộc đổ máu giữa hai nước Hoa, Việt, vua Thế-Tông sai quan Hồ bộ thượng thư Đỗ-Ưng và qua Đô ngự-sử Nguyễn-văn-Giai, Hoàng-thần Lê-Cảnh, Lê-Lưu, quân-công bộ Tả thị lang Phùng-khắc-Khoan đem 100 cân vàng, 1000 cân bạc, cái ấn An-Nam đô thống sử của nhà Mạc và cái ấn An-nam quốc-vương của nhà Lê sang cho quân nhà Minh xem xét. Nhưng nhà Minh cậy mình khỏe không tiếp các ông đồ bắt vua Thế-Tông phải tự sang hội ở Nam-quận mới nghe. Vua với các quan sang Nam-quận, nhà Minh lại bắt nộp người vàng và ấn vàng như xưa mới chịu lại hội, việc không xong nhà vua đành phải trở về. Năm sau, nhà Minh lại bắt vua phải thân

hành sang Nam quận hội họp. Khi về ngài sai ông Phùng-khắc-Khoan giữ chức chánh-sứ, Nguyễn nhân-Thiện làm phó-sứ đem đồ lễ sang Yên kinh cống hiến nhà Minh và xin phong vương.

Vua Minh phong cho Thế-Tông làm An-Nam đô thống sứ. Khắc-Khoan không nhận dâng sớ tâu rằng: «Chúa tôi họ Lê, vốn giống giới vua nước Nam tôi, không như nhà Mạc mà phải chịu nhận chức ấy, chức ấy thực không xứng đáng đối với vua tôi, mong Hoàng đế thiên triều xét lại.»

Vua Minh đáp rằng: «Vả, biết họ Lê không vì như họ Mạc thật nhưng lúc đầu hãy tạm phong cho chức ấy sau này sẽ phong tước: Vương».

Phùng-khắc-khoan không làm sao được đành phải ra về.

Trong khi đi sứ gặp ngày tết Nguyên-đán, vua Tàu sai các quan đình thần và sứ thần các nước làm thơ mừng. Các quan và sứ ngoại quốc dâng mỗi người một bài; ông dâng luôn một lúc 35 bài. Vua Tàu xem thấy 36 bài, bài nào cũng tuyệt tác cả, khen là người có tài, đưa cho mọi người cùng xem. Vua truyền cho ông ở lại dự tiệc yến và phê đồ Trạng-nguyên. Vì thế cho nên ta thường gọi ông là Trạng-Bùng (vì ông ở làng Bùng, tên tục là làng Phùng Khoang).

Sau Khắc-Khoan lại được phong tới chức Thái phó, quốc-công. Ông thọ ngoài 70 tuổi mới mất. Nay ở làng Phùng-Khoang, họ Phùng hãy còn đền thờ ông.

LÊ-QUÝ-ĐƠN

Quý-Đôn tự Doãn hậu, hiệu Quế-Đường người xã Duyên Hà, huyện Duyên-Hà (Thái Bình), con giai cả Trung hiếu công Lê-phú-Thứ.

Quý-Đôn tư chất thông minh, lên 5 tuổi đã học làm thơ học đẩu nhớ đầy, đọc thuộc lòng như trông vào sách. Sớm có tài, lên 7 tuổi đã biết làm thơ.

Khi lên 8 tuổi, một hôm đi tắm trần chuồng về tới cổng gặp quan Thượng hỏi thăm nhà Trung-hiếu-công. Quý-Đôn liền đứng dạng hai chân giơ hai tay bảo khách rằng :

— Ông có biết chữ gì đây không, nếu nói đúng tôi sẽ đưa vào tận nơi.

Quan Thượng cho là hỗn sược không thêm đáp ngoảnh mặt mà đi. Thấy vậy, Quý-Đôn cười ầm lên rằng :

— Chữ Thái thế mà không biết.

Vào tới nhà, rõ là con bạn, quan Thượng đem câu truyện vừa qua mách với Hiếu Công. Hiếu Công gọi Quý Đôn lên mắng là rần đầu rần cổ, lấy chữ rần làm đầu bài bắt Quý-Đôn phải làm một bài thơ tự trách mình. Quý-Đôn ung dung đọc :

*Chẳng phải lưu điu vẫn giống nhà
Rần mà chẳng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hồ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét, mai găm rát cổ cha.
Chém mép chỉ quen từn, đối trá
Lăn lưng cam chịu vết doi tra
Từ nay Châu Lỗ chăm nghề học,
Chớ để người ta tiếng thế gia.*

Khách nghe xong hết lời ca ngợi.

Lại một bạn Quý-Đôn xem qua một lượt quyển sổ nợ của nhà lý trưởng rồi trả lại cho chủ nhà. Được ít lâu nhà viên xã trưởng bị cháy sách vở đồ đạc bị thiêu hủy hết. Nhân một khi đi ngoài đường gặp Quý-Đôn, viên xã trưởng kể lại việc nhà cho nghe. Quý-Đôn sai đem giấy mực chép lại sổ nợ không sai chữ nào. Đến khi viên xã trưởng theo sổ biên lai ấy đi đòi nợ, khách nợ không ai kêu ca một điều gì.

Nhiều khi đi phố mua sách. Quý-Đôn lại các hiệu sách chọn sách, đọc một lượt thuộc lòng rồi trao trả nhà hàng mà bảo rằng : « Sách này nhà tôi cũng có, ông có bộ nào quý khác đưa tôi

mua» Nhà hàng đưa sách khác ông lại xem một lượt thuộc cả từ đầu đến cuối. Lang thang hết hiệu này đến hiệu khác, Quý-Đôn chẳng phải trả tiền mà đã học được bao pho sách quý.

Năm 18 tuổi, Quý-Đôn thi đỗ Thủ khoa, sau thi Đình đỗ Bảng nhãn. Hai cha con khi đó làm quan cùng một triều, đời vua Hiến Tông nhà Lê. Vua Lê khen ngợi rằng : «Hai cha con nhà người đều một lòng trung quân ái quốc, thế mới gọi là trung hiếu truyền gia».

Sau Quý Đôn lại vâng lệnh đi sứ bên Tàu. Trong khi ở nước người, ông ăn nói hoạt bát, ứng đối nhu thần khiến mọi người trên từ vua quan dưới đến dân trăm họ đều một lòng kính trọng. Một hôm có một ông Tú Tân có tiếng là hay chữ rủ Quý Đôn cùng đi ngắm cảnh thưởng hoa. Đi đến ngôi chùa cổ có tấm bia lớn, Quý Đôn liếc mắt thuộc hết. Đọc vừa xong thì tấm bia đó đã bị nước thủy triều dâng lên ngập hết. Muốn thử tài, giả cách quên ông Tú hỏi Quý Đôn một vài đoạn văn trong tấm bia mà hai ông vừa đọc xong. Quý Đôn không ngần ngại đọc một thôi hết bài bia. Ông Tú chịu Quý Đôn là thần đồng, từ đấy lại càng kính mến.

Đã sử lại chép thêm trong thời Lê Hiến Tông Quý Đôn đang lúc soạn sắc của các công thần đến sắc của Nguyễn Trãi liền sé bỏ và nói rằng : «Bọn loạn thần, tặc tử còn đề sắc làm gì.»

Rút lời nói, Lê Quý Đôn gục xuống thiếp đi trên đồng sắc, hai quý sứ dẫn đi. Đi một quãng tới cái đền cổ kính, chung quanh cỏ thụ dươm dả chúng dẫn ông đến quý trước án thư, bên trong một vị đường quan ngồi đường bệ, tả hữu có hai người đứng hầu. Quý Đôn sẽ liếc mắt nhìn lên nhận rõ vị đại quan đó chính là Phục hầu Nguyễn-Trãi, còn hai người đứng hai bên một người là Tô Hiến Thành, một người là Chu Văn An.

Khi Quý Đôn tới, Phục hầu nghiêm sắc mặt mắng rằng :

— Ta không thèm nói đến cái tài đánh giặc Minh của ta trong 10 năm trời, ta chỉ hỏi nhà ngươi rằng ngươi có tài can gì mà dám coi thường ta vậy ? Nhà ngươi chớ cậy đồ được cái Bảng nhãn mà đã tự phụ tài giỏi hơn đời. Ngươi hãy về đọc lại bài « Binh ngô đại cáo » của ta xem. Nếu ngươi xét ngươi thực có tài hơn ta thì ngươi sẽ sắc của ta cũng đáng.

Nói xong, Phục hầu sai hai quý sứ dẫn Quý Đôn ra khỏi đền. Đi một quãng chúng đẩy ông xuống vệ đường bỏ mà đi. Bỗng tỉnh giấc Quý Đôn mới biết là một giấc chiêm bao. Sợ toát mồ hôi Quý Đôn vội vàng viết lại sắc của Nguyễn Phục hầu. Cũng vì thế nên không có vị thần nào bị sé sắc cả.

Lại một chuyện khác chép : Khi Lê Quý Đôn đi sứ Tàu có một người tù tại đoán ông sau này bị cách tuốt cả quan chức đuổi về nguyên quán.

Thực như lời người đó, trong thời chúa Trịnh cầm quyền binh, con Quý Đôn và học trò Quý Đôn cùng thi một khóa. Lúc đó vua đoán con Quý Đôn đỗ đầu, chúa đoán học trò Quý Đôn đỗ đầu, sau hai ngài đánh cuộc với nhau xem ai đoán đúng. Muốn cho đức vua được cuộc Quý Đôn xui người học trò đổi bài cho con mình. (Quả nhiên sau khi có bằng xướng danh nhà vua được cuộc Chúa Trịnh thua cuộc, nghi có sự gì gian dối ở trong, cho người dò xét. Sau đó ít lâu, sự đổi bài của hai người bị bại lộ, chúa Trịnh cả giận cách chức Lê Quý Đôn cùng con và người học trò, lại đuổi về nguyên quán.

Sau ông Tú bên Tàu lĩnh chức sứ thần sang nước ta bấy mưu gỡ tội cho ông khiến chúa Trịnh phải phục chức cho Lê Quý Đôn cùng con và người học trò.

Quý Đôn làm quan rất mực ngay thẳng bao giờ cũng lấy chữ trung tín làm đầu. Làm đến thượng quan mà Quý Đôn lúc nào cũng chỉ dùng cơm rau, áo vải, lương bổng có thừa đem chia cả cho những người nghèo đói trong họ. Tính yên kinh sách, thường thường ông thức quá nửa đêm để xem sách hay trừ tác những văn phẩm, để cả cuộc đời vào sự viết sách làm cho kho văn-hóa nước nhà trở nên vô tận.

Sách của ông một phần lớn là Hán văn, có

những bài về kinh truyện khảo cứu, văn thơ, lịch sử, địa dư.

Về văn nô-m, nay chỉ còn bài thơ « Rắn đầu biếng học », một vài bài kinh sách như : « Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng », « mẹ ơi con muốn lấy chồng » vân, vân... văn sách lắm mươi bài, xin trích dưới đây một bài :

VĂN SÁCH

CÂU HỎI. — Văn : Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen. Truyện rằng : Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ.

Kim thảo : « Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm » Tăng kiến ư thiên vạn nữ nhi chi nghi; bất chi hà sở thủ ư anh đồ, chi quyến luyến nhược thị dư? Thi vị trần chi, dĩ quan xuân hoài tình tự.

Em nghe rằng : sen ngó đào tơ, nay gặp hội hôn nhân chi phải lựa; chả chim côm trắng, vẫn là mong giải cẩu chi tốt đôi; chọn mặt gửi vàng, đầu ý ai cũng vậy.

Nay vàng lời sách hỏi mà lược bày ra :

Trộm nghĩ rằng : rồng bay còn đợi đám mây, bần binh trước phải đợi tay anh hùng. Lấy chúng em chi má đỏ hồng hồng, răng đen nhưng nhưc chẳng những muốn cô tú di nho chi dự, vẫn là mong chồng loạn, vợ phượng chi chung tình. Nếu mà cú đầu cành mai, thì công trang điểm

chẳng hoài lăm ru ? Vậy nên sớm gửi tờ duyên ai là chẳng ngọc đá vàng thau chi lựa lọc. Nay xét phương ngôn chị em bạn gai nói chuyện rằng :

— «Chẳng tham về ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ ».

Ý trộm nghĩ rằng : Ngọc còn đợi giá, vàng chẳng lộn thau. Cây gỗ lìm chìm, quyết chẳng nở mang lăm cọc giậu; hoa đào tươi tốt, hẳn không đem bán cho lái buôn. Cam đường với quít hời cùng cân nhắc ba đồng một, một đồng đôi chi giá.

Thử ngó coi : ruộng sâu ao cá, chàng nông kia chi trọc phủ những khoe giàu, song Vương Khải Thạch Sùng đã từng đấu phủ, rồi cũng dương mắt éch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng đất cày, anh đồ nọ chi đã văn không ngại khó; kia Mãi-Thần, Mông-chính có lẽ trảng bện, rồi cũng lòng cánh hồng ư bỉ cực thái lai chi hội :

Nông nhĩ sĩ nhất, đã rành :

Vả : chân lăm tay bùn, chàng nông nãi vũ phu chi cục kịch, lấy yếm thắm giải đao chi tha thướt, giá thê mà mang bầu xách lọ sao cho cam hạt ngọc đề ngâu vầy.

Miêng thêu da gấm anh đồ là quán tử chi diu dàng, lấy môi son má phấn chi nhờn nhờn, giá thê mà sửa túi nâng khăn, thì mới đáng cảnh ngộ cho phụng đậu.

Vậy có thơ rằng :

*Dầu có bạc vàng trăm vạn lạng
Chẳng bằng kinh sử một vài pho.*

Lại có thơ rằng :

*Gươm trời chi đề tay phàm tuốt
Búa nguyệt sao cho đũa tục mài.*

Vả : tiếng tăm con gái, nét na học trò, nên em nghĩ duyên em, em nghĩ tình em lại tưởng đến anh đồ chi sự nghiệp : Đèn xanh một ngọn án tuyết ăn cần, quyền vàng mấy pho, cửa huỳnh gióng giả.

Còn trong trần lụy, anh đồ là vị vũ chi giao long, may khoa thi mà kim bằng đề danh, tức hôm nọ chi hàn nho, mà hôm nay đã bằng nhỡn thám hoa chi đài các, em phỏng có duyên ưa lá thắm, thì trước võng anh, sau võng thiếp, cũng thỏa đời ư võng lọng chi nghênh ngang.

Đương thuở hàn vi, anh đồ là tại sơn chi hồ bảo ; gặp vận thái mà thanh vân đắc lộ, tức bữa tè chi tiện sĩ, mà bữa nì đã thượng thư, đồ đốc chi phong lưu ; em phỏng như phân đẹp chỉ hồng thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sương kiếp ư ngựa xe chi đứng đỉnh.

Hướng chi : kinh sử lâu thông, anh đồ chi tài học đã sẵn tay kinh tế, tuy có dài lưng tớn vải, bây giờ đã đai vàng áo gấm chi bảnh bao.

Tài năng rất mực, anh đồ chi duyên phận
gặp được lúc long vân; dù có ăn no lại nằm,
bây giờ đã cơm chũa, vông đào chi chính chện.

Gương trời vắng vặc, sáng soi nhà vàng gác
tia chi linh lung.

Lợi nước miên miên, súc tích gấm cuốn,
vàng cân chi ban cấp.

Như thế thi: chồng quan sang, vợ hầu đẹp,
ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên. Danh phận
cả, hồng lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi
hương hỏa. Khởi vô số thù ư anh đồ tai!

Vậy nên: yếm trắng nước hồ, vãi đi vãi lại,
chỉ mong anh nho sĩ chi yêu đương. Miệng ong
lữ ền uốn ngược uốn xuôi, cung mặc giọng thế
gian chi mai mỉa.

Em nay tuổi mới giăng tròn, tiết vừa hoa nở
vàng lá sạch hơi, giải hết niềm đơn.

Em cần thừa

TẢ - AO

Tả - Ao tên chính là Nguyễn-dức-Huyền, sinh về thời Lê mạt người làng Tả - Ao, huyện Nghi-Xuân tỉnh Nghệ-An. Khi Tả-Ao 12 tuổi thân phụ ông đã vùi từ bỏ cõi đời mà tiêu dao nơi tiên cảnh. Ông ôm lấy thầy cha vật mình than khóc rất là thảm thiết. Ông đau buồn lủi thủi, tủi cho phận mình mới có tý tuổi mà đã phải chôn bố. Một thân côi cút, ông nhận thấy gia đình nhà ông như căn nhà không nóc. Rồi đây cuộc đời mưa gió ông biết trông cậy vào ai ngoài mẹ già ra. Thời thì sẩy cha còn mẹ nên ông cũng khuấy dần nhớ thương.

Mặc dầu gia đình từng thiếu, thân mẫu ông cũng cố cho ông ăn học. Ông học rất chăm chỉ, cư xử với thầy, với bạn rất là phải lễ, trên kính dưới nhường ai cũng mến yêu.

Nhưng năm ông 18 tuổi, trong buổi đầu xuân mẹ ông tự nhiên đau mắt nặng. Ông cố thuốc thang chạy chữa mà bệnh bà mẹ vẫn không thuyên giảm chút nào. Sau ông phải theo người khách về Tàu học nghề chữa mắt để về chữa cho mẹ. Ở bên nước người, ông lại được ông thầy địa lý chính tông dạy cho nghề đề đất. Được một năm biết Tả-Ao đã thành tài, một hôm thầy địa muốn thử tài ông mới sai người lấy cát đề thành 100 kiểu đất khác nhau có sông có núi hẳn hoi, mỗi kiểu đề một đồng tiền rồi đưa cho ông 100 cái kim mà bảo rằng :

— Đây ta đắp 100 kiểu đất khác nhau, con thử cắm đề ta xem tài học của con đã đem giúp đời được chưa.

Tả-Ao vâng lời, cắm 100 cái kim cắm vào 100 kiểu đất. Lúc cắm xong thầy địa soát lại thấy Tả-Ao cắm 99 cái kim trúng 99 cái lỗ đồng tiền còn một cái hơi chệch sang bên cạnh. Biết ông đã thành nghề, thầy cho ông một cái tróc long, dạy vài câu thần chú hô thần định ngày cho về nước.

Trên đường về cố quốc, khi đi qua núi Hồng Lĩnh ông nhìn lên thấy một kiểu đất rất to, kiểu «Cửu long tranh châu» (chín con rồng tranh hạt ngọc). Biết là huyết đế vương, ông liền về nhà đem mã thân phụ lên táng ở đó. Táng được 100 ngày mã đã kết phát.

Khi đó trên trời bao sao chính tinh đều châu cả về phía trời Nam.

Vua Tần một hôm xem thiên văn thấy vậy đâm lo sợ, ra lệnh cho ai đã đề mả hay dạy người Nam đề được đất ấy phải tìm cách trừ đi. Thấy địa được tin ấy vội sai con giai lớn tìm đến nhà ông, đề biết nơi đề mả của thân phụ ông, đào lên mang về Tần, kèm thêm cả cậu con giai ông.

Từ khi mất mả bố, nhà ông mỗi ngày một sa sút, chẳng bao lâu mẹ ông cũng tạ thế nốt; ông vội đi tìm đất đề an táng. Khi ra tới bãi bể ông thấy một cái huyết hàm rồng tới ngày mở miệng. Vui mừng ông vội đem cốt mẹ ra táng. Nhưng có lẽ phúc nhà ông còn kém nên trời không cho. Lúc mấy anh em khiêng được quan tài bà mẹ ra tới nơi bỗng trời nổi cơn giông tố, sấm chớp ầm ầm, nước thủy triều dâng lên trắng xóa. Người anh thấy vậy lo sợ giữ lại không cho táng vội. Một giờ sau, trời quang mây tạnh, sóng gió lặng im, Tả Ao nhìn ra xem thì hàm rồng đã ngậm miệng rồi. Ông buồn rầu, bảo người anh rằng :

— Trăm năm rồng mới há miệng một lần, nay nó đã đóng lại rồi còn làm chi được nữa. Thôi đem mẹ táng nơi khác vậy.

Chán nản, ngồi đứng không yên, một hôm

ông đi ngắm cảnh và quan sát xem cách sinh hoạt của miền ông, vùng Nghi Xuân.

Nghi Xuân một chiều đông. Bốn bề hiu quạnh, im lặng như tờ. Sương chiều trắng đục bao phủ cả một cánh đồng bát ngát mênh mông như một tấm khăn bেম vô tận. Những căn nhà lớn nhỏ san sát dưới ánh sáng lơ mờ của ánh tà dương trông như những nấm mồ mới cũ của một nghĩa địa. Hai bên đường cây cối đứng im, ủ rũ, rải bóng trên nền đất đen ướt. Lúc đó đã năm giờ chiều mà Tả Ao còn lững thững trên cánh đồng để mắt xem những người nhà quê làm mẫu. Trên những thửa ruộng xa tít, chỗ này đám bảy người đàn ông đập đất, chỗ kia mười lăm người đàn bà cuốc sỏi. Họ im lặng cúi mình trên những miếng đất cần cõ. Nét mặt họ không buồn mà cũng chẳng vui, đời họ âm đạm, bình thản như những buổi chiều đông này. không bao giờ dám mong một ngày mai tốt đẹp, một hoàn cảnh khả đạt hơn.

Thấy họ làm việc rất vất vả mà cuộc sống vẫn chật hẹp, bấp bênh, Tả Ao càng nghĩ càng ái ngại cho đời họ. Ông nhận thấy chính những người đó mới là nguồn gốc của đất nước; nước nhà mạnh hay yếu là do ở họ cả. Yếu nước chính là yếu họ, làm cho nước hùng cường chính là làm cho đời họ xang túc, huy hoàng. Nước còn hay không là do ở sức toàn dân chứ không ở một lũ

người hay ở một nhóm người nào khác. Nghĩ đến họ, đến nước, ông quyết đem tài học ra phụng sự cho đời. Và từ đấy người ta thấy ông lang thang trên con đường vô định.

Nay tỉnh này mai tỉnh khác trong xứ Bắc, ông đã đề mả cho bao nhiêu người làm nên công hầu khanh tướng và cũng trừng phạt nhốn tiển tiền cho bao kẻ bất nhân, bất nghĩa.

Rồi đến khi tuổi già sức kém, ông đi tìm một ngôi sinh phần. Đi tới xứ Đồng-Khoai ông tìm thấy một kiểu đất «bất khuyển trư quần dương» (một con chó đuổi đầu dê), để được ngôi đất ấy chỉ trong ba ngày là phát. Tìm được ngôi đất ấy rồi ông định lúc gần chết sẽ ra ở sẵn đấy để phân kim lấy. Nghĩ rồi ông lại quay về vì ông thấy trong mình hãy còn khỏe.

Nhưng trời không tựa ông, nên bỗng một hôm ông bị cảm nặng. Biết mình sắp chết ông vội sai hai con vâng ông ra cai huyện ở xứ Đồng-Khoai. Đi được nửa đường, biết tử thần đã đến bắt ông đi ngay, ông ra hiệu cho hai con chôn ông ở một huyện ngay bên đường, huyện được hưởng bốn mùa cùng tể.

Lã Ao, như người ta ca tụng là một ông thánh địa lý. Thế mà suốt đời ông, ông đã lăn lóc đây đó để mả cho người mà rút cục có một mong tưởng ông hằng ôm ấp trong đời «thầy địa» của ông, ông vẫn không đạt được. Mong đó, đến lúc

thở hơi cuối cùng, ông cũng đành khoanh tay chịu bó. Đó là mộng đế vương. Điều đó có phải là tại trời không? Chúng tôi vẫn thắc mắc về câu hỏi đó. Chúng tôi lại càng thắc mắc hơn khi biết rằng không một ai trên thế giới này trả lời được. Nhưng còn truyện Tả Ao đề mà có thực hay không? Chúng tôi chắc không ai có thể nói trắng ra là có hay là không vì truyện đó vẫn thuộc về một điều bí mật của tạo hóa.

Nếu nói hẳn là có thì ta chưa có một chứng cứ nào hiển nhiên để chứng tỏ điều đó trừ ra một vài cuốn sách con lại chép về ông và tài địa lý của ông.

Nếu nói hẳn là không thì lại càng vô lý nữa. Nói không có truyện Tả Ao nào có khác gì thuyết nói không có thần vì truyện Tả-Ao chúng tôi xin nhắc lại, thuộc về môn thần học. Nếu đã vô thần sao khắp Âu, Á người ta không đập phá đền chùa thần tượng đi. Còn tin là có thần còn phải tin là có truyện Tả Ao.

Thì đây, dân trên khắp lục địa vẫn chẳng thờ thần là gì. Ở nước Tàu, nước Nam ta, xưa các cụ chúng ta cho đến nay trong chúng ta chẳng có nhiều người tân học đề mà theo phép địa lý đó du, lại còn bao sách Tàu dạy ta làm nghề địa lý nữa. Duy chỉ có một điều đáng phàn nàn là chỉ vì cụ Tả trước khi từ đã cõi đời cụ

không truyền lại cái thuật đó cho bậu thế mà thôi. Hay vì lúc đó không một ai có thể đề cập truyền cho nền thần học ấy. Vậy thì chúng ta cứ chờ đợi một bậc vĩ nhân sẽ phân giải cho chúng ta những điều mà chúng ta muốn biết, và chúng ta cứ việc chờ đợi, chờ đợi cho đến không bao giờ...

..

TIMSACH.COM.VN

ĐÀO-DUY-TỪ

Đào Duy-Từ là con ông Đào Tá-Hàn giữ chức Linh-quan coi đội nữ nhạc đời vua Lê Anh Tông, sinh quán tại làng Hoa-trai, huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Mặc dầu sinh trưởng ở nơi sơn phấn múa hát, từ khi khôn lớn rất chán ghét cái nghề mà các cụ ta thường nói «Xướng ca vô loài» mà để cả tâm trí vào sự học hành.

Vốn sẵn bẩm sinh thông minh lại có khiếu ham học nên năm 20 tuổi, Từ đã thuộc lẫn những pho kinh sử đầy tương.

Năm Từ 21 tuổi, Bình-an-vương Trịnh-Tùng hạ lệnh mở khoa thi. Được tin ấy, Từ liền lại kinh nộp quyền xin thi. Nhưng gần nổi lúc đi Từ bị vong mai ngày áo mũ sênh sang, cờ rong trống mở má về, nay bỗng bị bỏ rơi một cách tàn nhẫn quá. Từ bực tức lui thối ra về. Cái nhục ấy không

phải là từ Từ gây nên mà chính tại các quan giám khảo thấy Từ là con nhà hèn hạ nên không nhận quyền cho Từ thi.

Như vậy dù biết không bao giờ Từ còn được hy vọng tên chiếm bằng vàng. Từ vẫn một lòng ngay đêm vui đầu vào sách vở. Từ biết rằng ở đời muốn trở nên người hữu dụng thì điều kiện (tốt nhất) người đó phải có cái học vấn uyên bác, thấu suốt kim cồ. Khốn nỗi nhà lại nghèo, bố mẹ lại mất sớm. Từ không sao kiếm ra tiền để theo học riêng. Buộc lòng Từ đành phải xin vào học trường Chiêu văn quán (trường của các quan to đời Lê) Ở trường Từ một dạ kính thầy, một lòng quý bạn. Từ không bao giờ giận ai. Thầy dạy Từ là một người rất nghiêm khắc. Một hôm Từ phải một trận đòn đau; tuy vậy Từ không những không tỏ vẻ oán hận như các bạn khi bị đòn. Từ lại còn tỏ vẻ ăn năn vì mình đã có tội để thầy bạn lòng. Trong khi tòng học, Từ được một người bạn hiền là Lê thời Hiếu vui lòng giúp đỡ nên Từ cũng được rảnh tâm học tập.

Từ biết dần có ở lại đất Bắc đến già đời cũng không có thể làm nên sự nghiệp. Từ lại nghe trong Nam chúa Nguyễn — Nguyễn Phúc Nguyên — một lòng cầu hiền, mộ sĩ nên quyết chí vào Nam. Từ đem ý mình bàn cùng bạn và đủ ý cùng đi. Nhưng Hiếu (bạn Từ) không đi mà cũng không dám ngăn trở con đường tiến thủ của Từ.

Vào tới sông Gianh, địa giới phân chia hai xứ Bắc và Nam (Bắc chúa Trịnh chiếm cứ, Nam chúa Nguyễn xưng hùng) quân canh khăm ngặt lắm không sao vào lọt. Từ đành chờ đến đêm lấy ống che làm phao mà qua sông.

Đi đến phủ Hoài Nhân (phủ Bồng Sơn, tỉnh Bình Định bây giờ), Từ xin vào ở chẵn trâu cho một nhà hào phú vùng đó để chờ cơ hội lập thân.

Nhà hào phú một chiều yến tiệc tưng bừng, đàn sáo vang đưa, tiếng ty tiếng trúc trầm bổng làm mê mẩn lòng người. Trời nhá nhem tối, Từ dắt trâu về chuồng, lên nhà thấy quan khách đương cùng nhau đối ẩm bàn truyện văn thơ. Từ liền rảo cẳng đứng vào bên tường ghé tai nghe. Có người thấy vậy mắng Từ rằng :

— Anh là một gã chăn trâu biết chi đến đạo Khổng, Mạnh mà cũng đứng đấy. Thôi biết điều thì cút ngay xuống nhà dưới ăn cơm đi ngủ để lấy sức mai mà làm việc.

Lập ý đứng đó để chờ có dịp, Từ sẽ tỏ cho mọi người trên mâm rượu biết cái tài văn chương kinh sách của mình. Dịp đâu may mắn, Từ liền chộp lấy cơ hội cười lớn mà nói to lên rằng :

— Ông chớ nên khinh tôi quá thế. Tôi tuy là một gã chăn trâu, nhưng tôi không đến nỗi phải trông chữ như mù, nghe đọc sách như diếc theo ý ông tưởng đâu. Tôi dù có ít học đi chăng nữa tôi cũng có thể hiểu biết được rằng trong thời

dại nào cũng vậy, trong nước nào cũng vậy, có hạng nho quân tử tất cũng có hạng nho tiểu nhân, cũng như có kẻ chần trầu chuyên trị lâm tở tới người ta, nhưng cũng có kẻ chần trầu là kẻ anh hùng lữ thời phải chờ cơ hội lập sự nghiệp đó thôi. Tôi thấy các ngài đây bàn luận văn sách nên tôi muốn đứng đây để nghe cho biết điều hay dở. Nếu tôi biết các ngài đây không có lượng như thế tôi chẳng đứng đây làm gì.

Thấy Từ ẩn nói hoạt bát lại có khẩu khiêu các quan khách vãn Từ rằng :

— Theo ý anh, anh cho thế nào là nho quân tử và thế nào là nho tiểu nhân.

Từ đáp với một giọng hùng hồn :

— Nho quân tử là bậc nho trên hiền thiên văn, dưới thông địa-lý, hiền biết từng người, có tài làm cho nước cường dân mạnh, lập sự nghiệp hiển hách một đời, lưu danh thiên cổ như Y-Doãn, Chu-Công. Còn nho tiểu nhân là hạng nho chỉ có cái học nông nổi, không hay cách an dân kiến quốc. Hạng đó có làm quan thì cũng chỉ có biết mưu sự làm giàu, làm có, hại nước hại dân mà thôi. Gặp việc nguy biến, hạng đó chỉ biết thờ dai vô mưu, vô tài như bọn An Bảo, Vương Diễn vậy.

— Còn thế nào là kẻ chần trầu tới tở và thế nào là kẻ chần trầu anh hùng.

— Chăn trâu anh-hùng là những người lúc chưa gặp thời phải lam mượn nghề chăn trâu để qua ngày. Nhưng một khi đã gặp thời thì có thể hưng được quốc như Điền-Đan (1) nước Tề, thông hiểu lễ còn mất, cách trị nước lúc bình, khi suy như Hứa Do (2). Chăn trâu tiểu nhân là hạng chỉ biết dong trâu ăn cỏ ngoài đồng, mặc sức đùa nghịch với chúng ban, rồi sau hai bữa ăn no lại ngủ kỹ chẳng-còn bận tâm đến cha mẹ anh em gì cả.

Từ nói rất nhiều, thao thao bất tuyệt như gấm thêu hoa, tỏ rõ ra một người học rộng tài cao. Các quan khách sau khi nghe Từ thuyết lý lấy làm khâm phục lắm, mời Từ ngồi uống rượu, đàm luận đạo lý.

Từ ngày đó, chủ nhân kính trọng Từ lắm, coi như người khách quý, giữ luôn trong thư phòng để cùng biên soạn văn sách.

Trần Đức-Hòa, một vị trong thần của chùa Nguyên một hôm đến thăm chủ nhân của Từ, Chủ nhân đem Từ giới thiệu với Hòa. Sau khi đàm luận, Hòa đem lòng mến phục cái tài của Từ, xin phú ông cho Từ lại nhà Hòa ở và gả con gái cho Từ.

(1) Điền-Đan sinh về đời chiến quốc lúc chưa gặp vận làm nghề chăn trâu cho qua ngày.

(2) Hứa Do, cao sĩ đời Đường Nghiêu. Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho ông, nhưng ông không nhận.

Một đêm chúa Nguyễn dạo thuyền dưới trăng trên giòng sông, ngài bỗng nghe thấy tiếng ngâm thơ sang sảng trong một thuyền tải lương quan Khâm lý Trần Đức Hòa đưa ra. Ngài nhậu thấy kẻ ngâm thơ đó có tài xoay đổi sơn hà như không. Hôm sau, quan Khâm lý vào tâu trình việc tải lương, chúa hỏi ngay đến người ngâm thơ đêm trước. Quan Khâm lý giới thiệu Từ lên chúa. Chúa thấy Từ có tài, phong cho chức Nha-úy nội-tân kiêm quản lý quân cơ. Từ thường được chúa mời vào bàn việc quốc sự. Và từ đấy Từ là một bậc thượng khách của chúa Nguyễn miền Nam.

Được chúa Nguyễn thật lòng tin dùng, Từ khuyên chúa bỏ việc về Bắc triều cống vua Lê vì ở đây vua Lê chỉ là bù nhìn còn mọi việc chính trị họ Trịnh đã nắm giữ trong tay cả. Từ lại khuyên chúa gây nghiệp đế bá và cho phép Từ toàn quyền xây đắp thành lũy. Chúa nghe theo, Từ sai người đắp đồn ải, xây pháo đài, đặt đường bộ, sông, đường thủy, chiêu mộ quân sĩ, dạy tập cho nghề cung tên. Từ lại cho đắp một cái lũy trường thành mà nay ta thường gọi là lũy «Hồi văn» dài tới 10 cây số rất kiên cố. Sau Từ lại đắp thêm lũy Nhật-lệ dài 18 cây số.

Khi đó tiếng tăm của Từ vang đi khắp Nam, Bắc. Chúa Trịnh nghĩ đến Từ vốn người Bắc vào lập nghiệp ở Nam lấy làm tiếc và phàn nàn rằng mình không có tài dùng người để

đến nổi nhân tài ở trong tay đi mất. Chúa Trịnh hỏi han về sự dùng người của mình, cho người vào Nam dụ Từ ra Bắc, nhưng Từ khôn khéo từ chối.

Những cái lũy Từ đắp rất có lợi cho nhà Nguyễn. Nhờ có những cái lũy đó mà chúa Trịnh mấy lần cất quân vào đánh không được lại phải rút về.

Thành lũy đắp xong, Từ xin chúa Nguyễn đem quân đánh Trịnh, chúa không nghe. Để khuyến khích chúa, Từ làm một bài thơ nôm như sau dâng chúa :

*« Nhà là lá, cột là tre,
Ngày tháng an nhàn được chỗ che.
Màn vải thưa giăng ngăn muỗi bọ,
Giậu cây kén đào giữ ong ve.
Cơm ba bữa chuồng rau cùng muối,
Thích bốn mùa ưa rượu cùng chè.
Muốn việc thỏa tình chẳng ước muốn,
Ước tôi hay gián, chúa hay nghe.*

Chúa xem xong bài thơ đo bằng lòng đem quân đánh Trịnh. Nhưng khi đến đánh, Từ gặp bạn cũ là Lê thời Hiếu làm tướng cầm quân Trịnh. Để trả ơn Hiếu, Từ bèn giảng hòa, lấy sông Gianh làm giới hạn hai xứ Bắc Nam.

Từ là người tài giỏi văn thơ nên trong khi ở với chúa Nguyễn, Từ có làm hai bài

«Ngọa long ngâm» và «Tứ Dung văn» cho dân và quân lính hát để quên nỗi xa nhà cửa.

Nhưng người ta sinh ra thời vận khôn lường, đây vơi có số. Từ bỗng nhiên mắc bệnh nặng chỉ trong mấy ngày thì mất. Năm Từ tạ thế là năm Giáp-Tuất (1634) tháng mười thọ 63 tuổi. Trên đường hoạn quan Từ được lĩnh chức Lộc khê hầu, tán trị dục vận, kim tử vĩnh lộc đại phu, đại lý tự khanh.

Khi Từ mất, chúa Nguyễn rất thương tiếc, sai lấy lễ an táng và lập đền thờ bốn mùa cúng tế.

TIMSACH.COM.VN

VUA QUANG - TRUNG

Vua Quang Trung tên là Nguyễn Huệ vốn người họ Hồ, tổ tiên xưa quê ở làng Thái Lão, huyện Hưng nguyên, tỉnh Nghệ An, sau di cư sang ở ấp Kiến thành trại Tây-Sơn, huyện Phù-Ly, tỉnh Quy Nhơn, con thứ ba ông Hồ-phí-Phúc và bà Nguyễn-thị-Đồng. Tổ tiên Nguyễn Huệ nhà giàu có, lại có thế lực lớn đời đời làm chủ trại Tây-Sơn. Đến đời Nguyễn-Huệ mới đổi họ Hồ ra họ Nguyễn nghĩa là lấy họ nhà mẹ vì anh em nhà Nguyễn Tây-Sơn thấy sấm Trạng Trình nói «Phụ Nguyễn tri thống» (họ Nguyễn làm vua).

Nguyễn Huệ, mặt mày sáng sủa, dáng người lanh lẹ, ham đọc sách, thích chơi chỗ núi cao rừng rậm. Tuổi vào quãng độ 16 Huệ đề tâm đọc những sách binh thư đồ trận có danh tiếng như

Tôn, Ngô. Ngày ngày Huệ lên đỉnh núi, chỗ đất rộng và phẳng tập các môn võ khí, lên ngựa bắn cung.

Nguyễn Nhạc, anh ruột Nguyễn Huệ thấy dân gian lúc ấy đều oán ghét Trương- quốc của nhà Nguyễn là Trương Phúc- Loan, mời lợi dụng cơ hội đó lập mưu cướp lấy thành Quy Nhơn., Huệ giúp anh đánh lấy các nơi, lại cả phá hai vạn quân Tiêm la, trong ba năm đã làm chúa một vùng từ Quy Nhơn đến Quảng Nam. Nhạc lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Thái Đức, phong hai em ruột : Lữ làm Đông định vương, Huệ làm Bắc bình vương.

Năm Thái Đức thứ chín, Nhạc nghe lời bàn của Nguyễn Hữu Chỉnh sai Huệ ra đánh Thuận Hoá (năm Bính-Ngo ngày 28 tháng tư). Lấy được Thuận Hóa, Huệ lại nghe Chỉnh đem quân ra đánh lấy đất Bắc. Huệ đánh dau được đấy, kéo thẳng vào thành Thăng Long yết kiến vua Lê. Huệ đối với vua Lê rất mực tôn kính, tỏ ý diệt Trịnh phủ Lê. Nguyễn Hữu Chỉnh khi ấy muốn cho hai nhà Lê, Nguyễn hòa hiếu mới làm mối Ngọc Hân công chúa, con vua Lê-Cảnh-Hưng cho Huệ. Huệ chịu lời. Rồi đến ngày mồng 10 tháng 7 Huệ làm lễ thành hôn cùng công chúa Ngọc Hân. Ở Bắc Huệ đối với vua Lê hết lòng giúp đỡ việc triều chính, với các quan một lòng mến yêu, tỏ ra một người có đức lớn.

Nhưng sau khi vua Hiền Tông mất, vì có sự hiểu nhầm giữa Huệ với Duy Kỳ, người nối ngôi Hiền Tông tức là vua Lê Chiêu Thống, Huệ xuống thuyền trở về Nam.

Ở Thuận Hóa, Huệ nghe danh Chinh vang lừng đất Bắc. Sợ lỵ về sau, Huệ mới sai Vũ-văn-Nhậm đem quân ra đánh (tháng 11 năm Đinh-vi 1787) phá quân Chinh ở Thanh tuyết giang (làng Thanh quyết phủ Gia viễn) và ở Châu Cầu (phủ Lý Nhân) rồi đánh thẳng đến Thăng Long. Vua Chiêu Thống thấy Hữu Chinh thua bỏ kinh đô, trốn lên núi Mục sơn đất Yên Thế lại sai Lê Quynh và vài mươi người phò bà Hoàng thái hậu, bà Hoàng phi và Hoàng tử lên Cao Bằng. Tướng Tây Sơn lại bắt Chinh đem về giết ở Thăng Long. Giết Chinh rồi Vũ văn Nhậm cho người tìm vua Lê Chiêu Thống không được mới lên Sùng nhượng công Lê Duy Cẩn lên làm giám quốc để thu phục lòng người. Các quan triều-thần nhà Lê thấy vậy nhiều người bỏ đi.

Huệ ở Thuận Hóa lại được tin Vũ văn Nhậm làm quyền tự đốc, vội kéo quân ra Bắc-hà trừ Nhậm, đặt quân chinh đồn mọi việc, sai Ngô-thời-Nhiệm, Ngô văn Sở ở lại giữ Bắc-hà rồi lại thu quân về Nam.

Lê Chiêu Thống bỏ thành Thăng long theo Nguyễn hữu Chinh. Chinh bị giết, Lê Chiêu Thống

trốn sang Tàu cầu cứu quân nhà Thanh. Vua nhà Thanh sai Tôn sĩ Nghị mang 200.000 quân sang giúp nhà Lê. Nghị đến đâu chiếm đóng đến đấy. Bọn Ngô văn Sở thân cô, thế yếu kéo quân vào núi Tam-diệp, cho người về Thuận Hóa phi báo cùng Bắc bình vương Nguyễn Huệ.

Huệ được tin cấp báo, cho họp các quan bàn việc ra quân, nghe lời xin của tướng sĩ, sai đắp đàn trên núi Ban-son, đặt nghi - vệ thiên tử rồi đến ngày 25 tháng 11 năm Mậu-thân (1788) lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung. Lên ngôi xong. Quang Trung lại mộ thêm quân theo tỉ số ba người lấy một, cả thầy được 100.000 quân và hơn 100 voi. Quang Trung điểm duyệt quân sĩ, phủ dụ ba quân đem lời nghĩa khí khuyến khích tướng sĩ một lòng giết giặc để bảo tồn lấy non sông gấm vóc nhà Nam. Ba quân nghe nói chỉ đảo lên trời mà thề không đội trời chung với giặc.

Quang-Trung vui vẻ tiếp:

— Chúng nó phen này sang đây là chỉ để mua lấy cái chết đó thôi. Ta ra chuyển này đã có mưu kế, chỉ trong 10 ngày là phá tan quân Sĩ Nghị. Nhưng nó là nước lớn ta, nước nhỏ, hơn kém hàng mười lần, sau khi nó thua tất xấu hổ tìm cách báo thù. Như vậy cuộc chiến tranh giữa hai nước sẽ không biết đến bao giờ chấm dứt. Sau trận này ta phải nhờ Ngô học - sĩ dùng ngọn

bứt dề đình-chỉ việc chiến tranh. Trong 10 năm nữa, nước ta được phú cường, quân ta được luyện tập thì há sợ gì nó.

Ngài lại bảo riêng các tướng rằng :

— Ta với các người hãy ăn tết trước dề hôm trừ tịch cất quân đi, hẹn đến ngày mồng bảy tháng giêng vào thành Thăng - Long mở tiệc ăn mừng. Các người hãy ngẫm xem lời ta nói có đúng chẳng.

Đêm ấy vua Quang-Trung sai Đại tư mã-Ngô văn Sở, Nội hầu Phan Văn-Lân đem tiền quân đi làm tiên phong, Đại Đô đốc Lộc, Đô đốc Tuyết đem hữu quân cùng thủy quân vượt biển vào sông Lục đầu. Tuyết đi kinh lược tỉnh Hải Dương dề tiếp ứng mé đông, Lộc thì kéo về Phượng Nhãn, Yên Thế dề chắn đường quân Thanh rút lui. Đại đô-dốc Bảo và Đô-dốc Mưu cầm tả quân và quân tượng mã đi đánh phía tây. Mưu đi ngang sang huyện Chương-Mỹ thẳng đến làng Nhân Mục huyện Thanh-Tri đánh ngang vào quân Diên-Châu Văn Nam ; Bảo thống xuất quân tượng mã đi lối huyện Sơn Lãng thẳng tới làng Đại Áng huyện Thanh Tri tiếp ứng.

Sau khi năm toán quân kéo nhau đi, vua Quang - Trung đem đại quân tiến đánh. Nhà vua lại kén lấy một toán quân già yếu cho ra trận, dặn chỉ đánh qua loa rồi bỏ chạy cho quân địch

khinh thường quân ta, ngài sẽ dùng mưu mà lấy Thăng Long.

Đại quân Quang-Trung vào tới miền núi Tam điệp hạt Sơn Nam thì đội quân già yếu được lệnh ra đánh. Quân nhà Thanh và nhà Lê đánh trận nào được trận ấy tỏ vẻ kiêu căng, im đi không phi báo về cho Sĩ-Nghị. Ngay khi ấy Quang-Trung đem 30.000 quân sang sông Giản thủy như vào chỗ không người. Tướng nhà Lê là Hoàng Phùng Nghĩa biết sức trùng chọi với đã bỏ trốn lấy thân. Ngài tức khắc sai Ngô-thời-Nhiệm viết cho Tôn sĩ Nghị một lá thư đại ý mắng Sĩ-Nghị là kẻ ngu dại tự đem thịt vào miệng hùm.

Qua sông Nguyệt-Đức, Quang-Trung gặp một đội quân tuần tiễu Tàu, sai quân giết sạch không còn một mống nào rồi thẳng đường Thăng-Long tiến phát.

Nửa đêm hôm mồng ba tết quân Tây Sơn đã kéo đến làng Hạ Hồi và Ngọc Hồi mà chúng không biết gì cả. Quang-Trung cho quân vây kín các đồn giặc rồi bắc loa mà gọi, các quân cùng thừa vang như tiếng sấm.

Quân trong đồn giặc mình tỉnh dậy, lo sợ vội bỏ chạy lấy thân. Bởi thế quân Tây Sơn tha hồ chém giết và thu lấy lương thực khi giờ không biết bao nhiêu mà kể.

Sáng sớm hôm sau quân Tây Sơn thẳng tiến

lên làng Ngọc - Hồi. Tướng nhà Thanh là Tôn sĩ Long không biết quân ta nhiều hay ít không dám ra đánh phải đóng cửa trại và cho quân bắn đại bác ra. Quang-Trung thấy vậy truyền cho những tên lính lực lưỡng thu lấy những tấm cửa của dân thôn, buộc ba tấm làm một, bó rơm ở ngoài vác đi và mang theo bên mình toàn đoản đao. Ngài lại sai một số quân lính mang khi giới theo liền toán quân khuân ván, còn ngài tự cưỡi voi đốc chiến. Đạn đại bác của quân Thanh vì thế chỉ trúng vào ván mà không giết hại được ai. Vào gần đến cửa đồn ba quân bỏ ván, rút đao xông vào trại giặc đâm chém. Nhà vua lại sai lấy rơm tẩm dầu quấn vào đuôi voi châm lửa đốt, đuổi vào trại giặc. Quân Thanh phần bị đâm chém phần bị voi xéo chết thấy năm ngọn ngang khắp đồng, máu chảy đỏ cả mặt ruộng.

Thắng thế, vua Quang-Trung thúc quân lên lấy các đồn Văn-Điền, Yên-Quyết dễ như lấy vật trong túi. Tướng nhà Thanh là Tôn-sĩ-Long, Hứa thế-Hạnh, Thượng duy-Thắng đều bị tử trận. Quan phủ Điền-Châu là Sầm-nghị-Đổng đóng quân ở Đống-Đa (Thái hà ấp, Hà nội) bị quân Quang-Trung vây đánh, chết có hàng vạn, Sầm-Nghị-Đổng thất cổ tự sát.

Tôn-sĩ-Nghị nửa đêm nghe thấy tin báo sợ quá không kịp mặc giáp thẳng yên, vội nhẩy lên mình ngựa mang theo mấy chục lính hầu chạy

qua Phù-Kiều mà sang sông. Các trại quân Thanh nghe tin Sĩ-Nghị đã téch cũng xông xao chạy trốn. Chúng tranh nhau qua Phù-Kiều, xô đẩy nhau ngã xuống sông chết hại rất nhiều.

Vua Chiêu-Thống cùng bà Hoàng thái hậu và mười quan cận thần cùng theo Sĩ-Nghị chạy sang Tàu.

Ngày mừng năm vua Quang-Trung vào thành Thăng-Long, chiếc áo Ngự-Bào của ngài mặc trước màu trắng nay bị ám khói thuốc súng đổi ra màu đen sạm. Ngài được tin Tôn-sĩ-Nghị đã bỏ thành mà chạy vội sai các tướng đuổi theo. Đuổi đến Nam Quan tướng Tây Sơn cho quân phao lớn lên rằng: ngài sẽ mang đại-quân sang hấn đất Tàu, bắt vua Lê, làm cỗ giống Mãn-Thanh và san phẳng đất Tàu. Người Tàu nghe tin ấy vội bồng bế con cái, già trẻ lớn bé dắt nhau bỏ nhà cửa mà chạy. Từ Nam-Quan trở lên đến hàng trăm dặm không có một bóng người dân. Chúng cứ nghe thấy tên Quang-Trung là sợ, sợ quá tưởng nhà trời.

Vào thành rồi, ngài ra lệnh chiêu an quân dân. Ngài lại bắt được ấn tín và giấy tờ của Tôn-sĩ-Nghị bỏ lại để chạy lấy thân, trong đó có cả tờ mật dụ của vua Càn-Long nhà Thanh. Ngài xem xong bảo Ngô-thời-Nhiệm rằng: «Ta xem tờ dụ của vua Thanh thì rõ họ chỉ mượn tiếng nhà Lê để chiếm nước ta thôi, nay nó bị thua

một trận nhục nhã chắc chẳng chịu ngồi mà nuốt hận. Hai nước gây chuyện binh đao thì dân gian sẽ chịu nhiều tang tóc, ta muốn nhà người dùng ngòi bút dàn hòa để tránh cái vạ cho trăm họ.

Nói rồi Quang-Trung sai cháu là Nguyễn-Quang-Hiếu mang đồ lễ sang Yên-Kinh cống hiến để xin cầu phong. Vua Thanh sai sứ sang phong cho làm An-Nam quốc vương, lại giảng chỉ với quốc vương vào châu.

Vua Quang-Trung chọn một người tên là Phạm-công-Trì trả làm Quốc-vương sang châu vua Càn-Long. Vua Càn-Long tưởng là Quang-Trung thực, rất đối quý mến thiết đãi ngang hàng với các bậc thán-vương Tàu, lại cho vào làm lễ ôm gối thiên tử, tỏ ý coi thân tình như cha con. Khi Quang-Trung giả về nước, Càn Long cho thợ vẽ một bức truyền thần vua Quang Trung để tặng cùng với những vật quý giá. Thường thường vua Thanh lại sai sứ sang tặng cho vua Quang Trung nào nhân sâm, nào chân châu bảo vật đủ mọi thứ.

Vua Quang Trung sau khi đuổi được giặc Mãn Thanh ra khỏi bờ cõi bèn mộ những người có tài ra giúp nước, sửa sang lại cung điện, đổi tên thành Thăng Long ra Bắc thành, chia đất Sơn Nam ra làm hai trấn Sơn-Nam thượng và Sơn-Nam hạ, mỗi trấn đặt một quan trấn thủ và quan Hiệp trấn. Ngài định lại việc thuế má, việc đình

lên, sửa sang việc học hành. Ngài bắt toàn dân học chữ Nôm, thứ chữ của nước nhà, như thế tỏ ra về việc học ngài là một ông vua đầu tiên trong lịch sử nước Việt đã biết dùng chữ nước nhà, liếng nước nhà trong văn học, khoa cử vì ngài cho dùng chữ ngoại quốc là cái nhục của thời kỳ nô lệ còn vang bóng lại. Vua Quang Trung lại mưu sự đánh Tàu mục đích đòi lại hai tỉnh Quảng-đông và Quảng-tây để mở rộng bờ cõi nước Nam. Ngài cho làm lại sổ đinh cứ ba người bắt một người đi lính và bắt toàn dân từ 18 tuổi đến 60 phải đeo thẻ bài khắc bốn chữ: « Thiên hạ đại tín ».

Công việc quân bị đã xong, vua Quang Trung định đến năm Nhâm-tí (1792) sai sứ sang Tàu cầu hôn và xin trả lại cho nước Nam đất lương Quảng. Việc đó không phải là bản tâm của vua Quang trung mà là nguyên cớ để đòi lại lấy hai tỉnh Quảng-Đông và Quảng-Tây. Nhưng ngán thay điều dự định sắp sửa đem thi hành thì ngài mắc phải bệnh tề liệt chẳng bao lâu thì mất. Các quan vội bỏ việc cầu hôn, đòi đất và đấu không cho vua tôi nhà Thanh biết.

Vua Quang-Trung mất năm Mậu-ly (1792) thọ 40 tuổi, làm vua được bốn năm.

Vua Quang Trung mất tức là nước Việt Nam mất một ông vua vạn thắng, có chí lớn, thừa sức khôi phục lương Quảng, đất cũ nhà Nam. Nhưng

HÀN

vua Quang Trung có mất thì cũng chỉ là mất c xác thịt còn cái sự nghiệp của ngài có bao g mà mất được. Ngài đã để trên những trang sử Việt Nam một trang sử oai hùng, vẻ vang hơn hết. Vua Quang Trung tuy mất, nhưng sự nghiệp Quang Trung vẫn giồng trong đầu óc dân Việt, người dân Việt biết yêu nước thương nòi.

Vua Quang Trung mất, nước Việt mất một bậc đại anh hùng dân tộc...

TIMSACH.COM.VN

NGUYỄN - HỮU - CHÍNH

Chính người làng Đông-Hải, huyện Châu Phúc tỉnh Nghệ An, con một phú gia tên là Nguyễn Mẫn. Tục truyền rằng ông thân sinh ra Chính rất tin ở mồ mả đất cát nhờ một người địa lý trừ danh là Đỗ Sinh để cho ngôi mả tổ ở trên núi Côn Bằng. Mả để được ít lâu thì sinh ra Chính. Một hôm Đỗ Sinh lại chơi với Mẫn nghe tiếng trẻ khóc, hỏi biết đầu đuôi chép miệng lầm bầm rằng «Thằng bé này sẽ làm loạn nước sau này, tội ấy thực là ta gây nên» Chính sinh ra khóc luôn mấy tháng không thôi, dỗ thế nào cũng không nín. Khi ấy có một thiếu nữ đi qua xin vào dỗ hộ, bế Chính trên tay mà ru. Ru rằng :

*Rau rám một cụm ba đồng
Anh đi xứ Quảng, xứ Đông chưa về.
Bao giờ rậm mọc rậm rì.
Anh ra đất Bắc gửi gắm đào về cho em.*

Nghe xong Chính tự nhiên nín hân. Người bấy giờ cho người con gái ấy là một người tiên vì câu nói của cô đã nói rõ tương lai Chính. Đúng vậy Chính sau lập sự nghiệp ở Quảng Nam và khi ra Bắc bước lên một địa vị cao quý nhất trong triều Lê.

Chính càng lớn lên càng tỏ ra một thiếu niên tuấn tú, thông minh sáng suốt.

Gặp tết Nguyên Đán, Chính đến nhà thầy học mừng tuổi. Thầy cho Chính một tràng pháo và lấy pháo làm đầu đề bảo Chính họa một bài thơ. Không nghĩ ngợi, Chính ung dung ngâm :

«Xác không vốn những cạy tay người,

Khôn khéo làm sao, nữa cũng thôi.

Kêu lắm lại càng tan tác lắm.

Chung quy chỉ một tiếng mà thôi.»

Nghe bài thơ xuất khẩu của Chính thầy buồn đầu nói : «Thằng này sau tất làm nên sự nghiệp vĩ đại. Nhưng người làm loạn đời sau này cũng chỉ là nó mà thôi.»

Chính lại viết đôi câu đối dán vào cửa :

«Mở khép cửa khôn có ra tay mới biết.

Ra vào khanh tướng, thử mở mắt mà coi.»

Chính học thông minh lắm, bao kinh sách học qua đều nhớ thuộc lòng cả. Năm 16 tuổi đã nổi tiếng văn tài trong xứ, ứng thi đỗ hương cống

(cử-nhân) vì thế cho nên ta thường gọi Chinh là Cống Chinh.

Chinh thường tự nghĩ rằng trai sinh thời nhiều nhưng không thể nào lấy ngọn bút lông mềm dũ mà lập sự nghiệp được. Muốn trở nên một bậc vương tướng thì điều cốt nhất phải thuộc binh thư, biết thao lược, thông hiểu các ban võ nghệ. Nghĩ vậy Chinh hết lòng xem các sách binh thư tập múa gươm lên ngựa. Năm 18 tuổi, Chinh thi võ nhưng không đỗ.

Chinh lại hay thơ môn, muốn làm lên sự nghiệp như Quách Linh Công (1) mới làm bài phú Quách Linh Công. Bài ấy được những tay văn tài trong nước hết lời ca tụng.

Sân của cha mẹ để lại rất nhiều, Chinh tha hồ ăn chơi, tỏ ra một tay đại hào phóng. Chinh thích giao du với những người quyền thế, danh vọng trong nước. Thường thường Chinh đặt hết tiệc lớn lại tiệc nhỏ thiết quan khách.

Tư phụ là một người biết ăn chơi, Chinh làm một bài thơ tự thú :

Của chẳng riêng ai vốn của trời,

Có thì ăn mặc có thì chơi.

Bán buôn áo cũng bồ nâu đỏ,

Hàng chợ cơm dù bát sừ xoi.

(1) Quách Linh Công giúp vua Đường Túc Tôn và vua Đại Tôn mưu cuộc trung hưng.

*Rượu uống tiêu sầu dăm bảy chén
 Thơ ngâm khiến hưng một vài lời.
 Bà vương nhắm mắt làm chi nữa,
 Lầm lẫn trời dành đã có nơi.»*

Thi võ không đỗ, Chinh không có lối để lập thân. Thế mà tâm trí Chinh lúc nào cũng ấp ủ một mộng công hầu khanh tướng nên Chinh phải tìm cách tiến thủ, dù bằng cách nào cũng được, miễn Chinh có thể bước lên được tòa lầu đài danh vọng. Không còn cách nào hơn Chinh đành phải xin làm môn hạ Việc Quận Công Hoàng Ngũ Phúc. Chinh luôn luôn theo Quận công đi đánh dẹp, lập được nhiều chiến công. Chinh lại có cái biệt tài về thủy chiến. Giặc bề cừ nghe tiếng Chinh là run sợ, chúng tặng cho Chinh cái huy hiệu là «Chim băng dưới biển».

Chẳng bao lâu Hoàng Ngũ Phúc mất. Chinh lại phải theo Huy quận công Hoàng Tổ Lý. Tổ Lý thấy Chinh có tài, giao cho giữ chức Hữu tham quân trông nom việc đánh dẹp giặc dã. Sau Tổ Lý bị giết, Chinh không có người đỡ đầu phải vào Nam đầu hàng Tây Sơn.

Biết Chinh là người có tài, vua Thái Đức vui vẻ tiếp nhận khi Chinh đem vợ con đến xin làm tôi. Chinh giúp vua Tây Sơn mở mang việc học hành, bàn sự sửa sang nền chính trị. Chinh lại nhiều phen theo vua Thái Đức đi đánh Tiêm La và

Chiêm Thành. Lĩnh ấn tiết phong, Chinh hùng dũng xông pha vào bãi chiến trường coi thường tên đạn, lập được nhiều công lớn. Đất đai của Tây Sơn được mở mang một phần lớn là nhờ ở Chinh.

Khi ở với Tây Sơn, Chinh làm bài thơ tự thán đề tả nỗi lòng uất ức, bất đắc dĩ của mình.

Thơ rằng :

*Lửa thành từ thừa đẹp Nam đồ,
Tê tát, nhiều phen trận được thua.
Xanh biếc cảnh xôn người ăn dật,
Bạc đen đường rộn khách bốn xu.
Suy cơ khấn khẩn đau lòng trí,
Toán chước dần dần nát dạ ngu.
Sắp tới Vị-lân mà hỏi Lã,
Rằng : Chu xưa cũng thế này du?*

Tuy Chinh lập được nhiều công lớn mà vua Thái Đức nhà Tây Sơn vẫn còn đem lòng ngờ vực Chinh. Biết vậy, Chinh cũng đành chờ cơ hội để tỏ cho nhà vua biết mình đã hết lòng theo. Dịp đầu may mắn. Chúa Trịnh ở xứ Bắc từ khi Chinh bỏ đi đem lòng lo sợ, ra lệnh ban thưởng cho người nào gọi được Chinh về. Một người trong họ Chinh xin nhận việc đó, vào Quy Nhơn tìm Chinh. Chinh đã không về thì chờ lại còn chêm cả xứ của chúa để tỏ lòng trung với vua Thái Đức. Từ đấy nhà vua mới thực bụng tin dùng.

Chỉnh nóng muốn ra Bắc nên xui Nhạc đem quân ra lấy đất Bắc. Ngày 28 tháng 4 năm Bình-ngo, Nhạc phong cho em, Nguyễn Huệ, làm Tiết chế, Võ văn Nhậm làm Tả đô đốc, Nguyễn Hữu Chỉnh làm Hữu đô đốc đem quân ra đánh Thuận Hóa.

Nhờ mưu của Chỉnh làm cho tướng sĩ Thuận Hóa ngờ vực lẫn nhau mà không cứu giúp. Nguyễn Huệ trong 14 ngày đã lấy xong Thuận Hóa. Thời cơ ra Bắc đã đến, không đi cũng tiếc Chỉnh khôn khéo dụ Huệ rằng :

— Ông chỉ đánh có một trận mà đã lấy được Thuận Hóa, tiếng ông anh hùng vang mãi tới Bắc hà. Vả lại phép dùng quân có ba điều nên theo là thời, thế và cơ ; có ba điều ấy đánh đâu mà chẳng được. Hiện nay đất Bắc mất mùa, dân gian đói khổ, tướng sĩ nhút nhát, ông nên nhân dịp này mà đánh úp lấy, tôi tin thế nào cũng thành công.

Huệ đáp :

— Bắc hà là một xứ lớn, dân hùng, tướng mạnh ta khinh chiến sao được.

— Nhân tài Bắc hà chỉ có mình tôi. Nay tôi đã bỏ theo ông, chắc không còn người thứ hai. Hơn nữa, việc đời thành bại ở quả quyết, bại ở do dự, xin ông quyết cho.

Thấy Chỉnh quá tự phụ, Huệ giọng mỉa mai :

— Ở Bắc-hà tôi không ngại ai mà chỉ ngại một mình ông mà thôi.

Chỉnh bèn lên đáp :

— Tôi cũng tự biết là vô tài, song so với con số đất Bắc thì tôi là bực khá. Tôi sợ dĩ phải nói vậy là cố ý để ông rõ nhân tài đất Bắc không có ai, ông có thể yên tâm mà đánh lấy.

Huệ ngọt ngào dỗ :

— Bắc hà là một nước lớn mà họ Lê thì kế tiếp nhau làm vua đã lâu ta đánh sao được.

— Bắc hà có vua lại có chúa. Đó là một việc mà từ xưa tới nay trong lịch sử chính trị chưa có bao giờ. Trịnh giả danh nghĩa phù Lê mà chính thực uy hiếp Lê. Dân quân hiền thế nên ai cũng oán ghét. Đã có bao nhiêu cuộc khởi nghĩa phù Lê giết Trịnh mà không thành sự. Nay ông lấy danh nghĩa giết Trịnh phù Lê thì danh chính ngôn thuận ai mà chẳng theo.

— Ông nói rất có lý đấy nhưng ta chỉ phụng mệnh đi đánh Thuận Hóa mà nay tự tiện ra đánh Bắc hà thì tránh sao khỏi tội «kiều chiêu» về sau.

— Kiêu là tội nhẹ mà lấy được Bắc hà là công lớn. So công lớn với tội nhỏ thì việc nào đáng phải làm hơn. Cổ nhân chẳng thường nói một tướng ở ngoài biên ải có thể hành động không phải chờ đợi mệnh vua đó sao.

Huệ nghe lời Chỉnh đem thủy quân ra đánh

Bắc hà, đánh dấu được đẩy kéo vào thành Thăng Long.

Chính theo Huệ vào yết kiến vua Lê. Các quan đại thần khi ấy đều bỏ chốn cả. Huệ cho Chính được tự quyền chủ trương mọi việc. Chính muốn gây tình hòa hiếu giữa nhà Nguyễn và nhà Lê mới làm mối Ngọc Hân công chúa, con vua Lê Cảnh Hưng cho Huệ.

Chính vốn khi trước ở Thăng Long đã lâu nên quen biết nhiều. Vì thế ai muốn vào yết kiến nhà Tây Sơn đều đến Chính nhờ cậy. Cửa phủ Chính vì lẽ đó suốt ngày khách khứa dập dìu. Trái lại cửa phủ Nhậm thì vắng tanh, không một ai lui tới. Nhậm đem lòng ghen Chính, tìm cách hại Chính. Chính biết ý cho người đón khách cho Nhậm nhưng chẳng khách nào chịu đến. Sau Chính đành phải mang hết đồ lễ đến nhà Nhậm khi ngày tân khách vẫn. Lòng con người tham lam hèn hạ không sao đo lường được. Thế cũng chưa toại lòng. Nhậm hết lời bịa đặt dèm pha đề cho Chính đến nỗi bị hại sau này. Tào hóa rất công, trời xoay thế nào khiến Nhậm cũng phải chịu cùng một hoàn cảnh đau đớn như Chính, sau khi Chính bị Nhậm hại.

Đề hại được Chính, Nhậm tí tê đặt điều nói với Huệ rằng :

— Tôi nghe Chính thường tự nói : « Hồ tự

Tây Sơn xuất, long tông Đông hải lai » : có ý bảo ông là hồ hắc là rồng.

Nhậm lại xui Huệ bỏ Bắc hà rồi sau sẽ lại đem quân lấy Bắc hà.

Từ đấy Huệ đâm ngờ Chính. Quân sĩ phải xa nhà xa cửa cũng đem lòng oán Chính. Ở Qui-Nhơn. Nhạc thấy Huệ lâu về lại đem lòng ngờ Chính nổi.

Rồi đến ngày 17 tháng 8, Huệ cho ba quân thu xếp để về Nam. Hôm đó Huệ cho mời Chính vào buồng riêng đánh cờ, cấm không cho ai dấy động đến tại Chính. Canh ba đêm ấy, Huệ vào gõ cửa biệt vua Lê rồi xuống thuyền đi thẳng.

Hôm sau được tin ấy, Chính trong lòng luống lo sợ nhưng ngoài mặt vẫn phải làm cứng để yên lòng mọi người. Chính khôi hài rằng : « Đi cùng bốn bề chín chu, trở về xó bếp chuột chủ gặm chân » Tuy nói vậy, Chính vẫn cho người nhà ra bến Cờ xá thuê thuyền rồi đưa vợ con xuống thuyền theo Huệ.

Trong 10 ngày dòng dã, Chính mới đuổi kịp Huệ ở đường bộ Vĩnh long. Chính xin được theo Huệ nhưng Huệ gạt đi mà bảo Chính nên ra Bắc giúp vua Lê đánh dẹp giặc dã.

Chính không biết làm sao đành phải quay lại. Chính về đến Nghệ An bàn với anh rể là Nguyễn Khuê mộ quân giữ Nghệ An. Ở Bắc,

chúa Trịnh là Trịnh Bồng thấy Chính bị bỏ rơi mới sai Phan-huy-Ích và Dương-trọng-Tể đem quân vào đánh Chính. Chính thắng được cả hai toán quân ấy, đem quân ấy về lấy Thăng Long, giúp vua Lê trông nom chính sự.

Chính vì quá tin ở mình nên bị thất bại. Chính tin rằng Chính có thể đòi được đất Nghệ An mà Nguyễn Huệ không dám gây chuyện binh đao mà phải trả. Nghĩ vậy, Chính mới xui Nguyễn Duệ, người giữ trấn Nghệ An tuyệt giao với nhà Tây Sơn.

Tin ấy đến tại Vũ văn Nhậm. Nhậm đem quân đánh lấy Tam-diệp. Chính xin vua Lê tự cầm quân ra đánh. Chính cùng con là Nguyễn Du chống đỡ nhưng cũng bị thua. Tại trên núi Tam Tầng, con Chính là Du và thị sư của Chính là Nguyễn Khuê đều bị giết. Chính một người một ngựa cố chạy. Quân Tây Sơn cố sức đuổi theo. Chính biết không sao chạy thoát mới xuống ngựa cho quân địch bắt.

Khi giải về đến Thăng Long, Chính xin vào yết kiến Vũ văn Nhậm nhưng Nhậm không tiếp, cho người ra hỏi sao dám chống lại Bắc Bình Vương. Chính đáp :

— Thế tất phải thế, há không biết hay sao lại còn phải hỏi.

Nhậm vẫn lập tâm hại Chính từ khi ra đánh Bắc hà lần thứ nhất, sau khi nghe Chính đáp

vây ra lệnh cho quân đao phủ chém đầu Chính rồi lại sai quân xé nát xác Chính vắt ra ngoài thành.

NGUYỄN - DU

Nguyễn Du tự: Tố Như, hiệu: Thanh Hiên, biệt hiệu: Hồng sơn liệt hộ, sinh năm Ất-dậu đời vua Lê Cảnh Hưng thứ 26 (1765), người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh, con thứ bảy quan Hoàng giáp xuân-quận-công Nguyễn Nghiễm và bà Trần thị Thân, người tỉnh Bắc Ninh.

Cụ là giòng - giống một họ danh vọng nhất huyện Nghi Xuân. Các anh cụ cũng đỗ cao và làm quan cả. Người anh lớn nhất là Nguyễn Khản đỗ tiến sĩ giữ chức Tham Tụng cùng làm quan một triều với phụ thân; thứ hai là Nguyễn Đều đỗ tam trường thi hội giữ chức Trấn thủ Hưng Hóa, tước Điền Nhạc hầu; thứ ba là Nguyễn Dao đỗ tứ trường thi Hương giữ chức Hồng lô tự tư thừa; thứ tư là Nguyễn Luyện đỗ tam trường thi Hương; thứ năm là Nguyễn

Trước đỗ tú trường thi Hương; thứ sáu là Nguyễn Nễ, đỗ tú trường thi Hương, cũng làm quan triều Lê. Dân vùng đó ai cũng ca tụng cái thanh danh nhà cụ. Họ đã đặt câu bát đề đánh giá cái sang trọng ấy. Họ hát: « Bao giờ ngàn sông hết cây, sông Rum hết nước họ này hết quan »

Không những họ nhà cụ đã thi nhau chiếm ghế cao trên trường hoạn quan lại còn giữ một địa vị quan trọng trong nền văn hóa nữa. Thân phụ cụ và anh thứ sáu cụ còn để lại cho đời được nhiều bộ sách quý như: Quân-trung liên vịnh, Xuân-dinh lập vịnh, Việt sử bĩ lâm, Quế hiên giáp-ất tập, Hoa-rinh hậu tập.

Cụ sinh ra đời phải lúc nhà Lê mất vận. Giặc đã nổi lên như ong chống lại triều đình như giặc Nguyễn hữu Cầu, Nguyễn văn Phương, Hoàng công Chất, Lê duy Mật. Giặc đã mới tam dẹp xong triều đình lại phải tính đến việc đánh chúa Nam. Năm cụ lên chín tuổi, năm 1774, thân phụ Nguyễn Du phải theo Việc quận công giữ chức Hiệp tá quân cơ đem quân vào đánh chúa Nguyễn. Những cuộc đánh nhau như thế rất có ảnh hưởng đến nền học vấn của cụ. Vì thế nên mãi đến năm 19 tuổi, cụ mới đỗ tam trường (tú tài) mặc dầu cụ là một thiếu niên tài giỏi xuất chúng.

Rồi trong khi cụ nhận tập chức của cha

được giữ chức Chánh thủ hiệu quận Hùng Hậu
tỉnh Thái Nguyên tại nhà Nguyễn Tây Sơn đem
quân ra đánh những kẻ lộng quyền như nhà
Trịnh, Nguyễn hữu Chính và Vũ văn Nhậm để
phù nhà Lê. Khẩu nổi vua Lê lúc đó ngu muội
bỏ sang Tàu cầu cứu nhà Thanh. Cụ nghe tin
đó bỏ cả chức vị để theo vua Chiêu Thống
nhưng không kịp. Cụ bèn về quê vợ ở làng
Hải An, huyện Quỳnh Côi, xứ Sơn Nam (Thái
Bình) hợp sức với anh vợ là Đoàn Nguyễn
Tuấn bàn mưu lập mẹo để khôi phục nhà Lê. Chẳng
may việc đó bị thất bại cụ đành quay về quê,
làng Tiên-Điền định kể khác.

Thấy mình không đủ sức phục quốc cụ mới
tìm cách để vào Gia-Định giúp Nguyễn-Anh
mưu mượn tay người giết Tây-Sơn để trả
thù cho chúa. Việc tiết lộ, tướng Tây-Sơn là Thân
quận-công bắt giam cụ. May nhờ có anh cụ là
Nguyễn-Nễ vốn quen thân với Thân quận-công
xin cho cụ nên cụ chỉ phải tạm giam ít lâu rồi
lại được tha.

Đã dùng hết cách mà không có thể làm nghĩa
sĩ đem thân hy sinh cho chúa, cụ quyết ở nhà
giữ đạo làm một người dân trung thành với đất
nước. Từ đấy cụ chỉ lấy sơn thủy làm vui, mượn
chén rượu câu thơ cho qua ngày đoạn tháng. Để
xoá nhòa những nỗi đau thương trong tâm can
cụ phải mượn thú săn bắn cho khuấy khuấy nỗi

buồn. Ngày lại ngày, cụ thường ngao du những non thanh cảnh tú. Khắp chín mươi chín ngọn Hồng-lĩnh không còn ngọn nào cụ không đặt chân tới. Gặp thời quốc phá gia vong, cụ quyết tâm làm bạn với non sông gác bỏ chuyện đời ngoài tai.

Nhưng thời thế đổi xoay, năm Nhâm-tuất (1802) Nguyễn Ánh nhất thống Nam-Bắc, xuống chiếu triệu những quan cũ nhà Lê, trong số đó có cả cụ. Cụ biết nhà Lê không thể phục hưng được vì thiên hạ đã về Nguyễn triều; nhưng tôi trung chỉ có một chúa, cụ một mực chối từ. Song vua Gia - Long thấy gia-đình nhà cụ một lòng ái quốc nên cố tình nài ép. Sợ chối từ mãi sẽ mang hại vào thân cụ buộc lòng nhận chức.

Tháng tám năm Gia Long thứ nhất (1802) cụ phải ra làm tri huyện Phú Đức (thuộc tỉnh Thái Bình) tháng 11 năm ấy thăng tri phủ Thương Tín (Hà Đông).

Năm Gia Long thứ ba, cụ cáo bệnh về quê. Cáo quan được hơn một tháng cụ lại bị triệu về kinh. Tháng giêng năm sau cụ được thăng hàm Đông các học-sĩ tước Du đức hầu. Tháng tư niên hiệu Gia Long thứ tám, cụ được bổ chức Lại bộ đình Quảng Bình. Cụ ở đó bốn năm, lấy đạo đức trị dân nên dân gian ai cũng kính mến. Tháng chín năm Gia Long thứ 2, cụ lại cáo quan và tháng chạp năm ấy cụ lại bị triệu về kinh. Tháng giêng năm sau, cụ được thăng hàm

Cần chánh điện học sĩ, sung chức chánh sử sang cống Thanh triều. Đến khi về lại được thăng chức Lễ bộ hữu tham tri. Năm Minh Mệnh Nguyên niên (1820), nhà vua lại ra chỉ cử cụ đi sứ bên Tàu nhưng cụ chưa kịp lên đường đã bị bệnh mà mất. Cụ mất ngày 10 tháng 8 năm Canh thìn (1820), thọ 56 tuổi.

Cụ làm quan với nhà Nguyễn Gia Long vì bất buộc nên lúc nào cũng đau buồn không vui. Trong khi ở chức, cụ chỉ giữ trọn phận sự chứ không bày mưu lập mẹo gì. Rồi đến khi ốm nặng cụ không chịu thuốc thang, nằm yên đợi giờ chết để giải thoát cho linh hồn. Lúc gần mất, cụ bảo người nhà sờ chân tay xem sao. Người nhà thưa đã lạnh rồi thì cụ nói « được, được » Nói xong cụ mất, không để lại một lời dặn dò về sau.

Cụ là một người học rộng tài cao, tinh thông cả binh thư đồ trận lại hay cầm, kỳ, thi, họa. Cụ tính điềm đạm và nhã nhặn, không khoe khoang tự phụ bao giờ. Cụ không những là người Khổng học thuần túy cụ lại còn là bậc thấu hiểu cả nền triết học Phật giáo nên có những tư tưởng rất cao siêu.

Về tư tưởng triết học, cụ đã hơn người, về văn thơ cụ cũng là một ngôi sao sáng, một bông hoa quý trong vườn văn học. Cụ trừ tác được nhiều cuốn sách rất có giá trị. Về Hán văn, ta thấy có: Thanh hiền tiền hậu tập, Nam trung

tập ngâm và Bắc hành tập lục. Ngoài những tập ấy ta lại thấy về Việt văn có quyển Đoạn trường tân thanh (truyện Thủy-Kiều). Cỗ đó là một áng văn bất hủ- chan chứa bao nỗi tâm sự bí ẩn của cu. Nhờ những cuốn sách của cu để lại ta mới rõ những nỗi buồn ghè gớm, đau thương của một kẻ cô thân tuyệt vọng, một hào kiệt cùng đường. Bên cuốn Đoạn trường tân thanh lại còn bài Văn tế thập loại chúng sinh, lời văn thánh thót pha lẫn nỗi buồn man mác của kẻ sinh làm người phải chịu những nỗi quan quả điều linh.

Chúng tôi tin rằng cuốn Đoạn-trường tân thanh thì hầu hết dân gian trong nước không ai không đọc tới còn bài Văn tế thập loại chúng sinh, chắc có nhiều người chưa để mắt tới. Vậy xin chép dưới đây để cùng thưởng thức.

Văn tế thập loại chúng sinh

Tiết tháng bảy mưa dầm dòi giọt,
 Lọt hơi sương lạnh ngắt xương khô!
 Nào người thay! bấy chiều thu:
 Ngàn lau khóm bạc, giếng ngổ dòng vàng.
 Đường bạch-dương bóng chiều man mác,
 Ngọn đờng-lê lạc dác mưa sa,
 Lòng nao lòng chẳng thiết tha!
 Cõi dương còn thế, nữa là cõi âm.

Trong trường dạ, tối tăm trời đất,
 Có khôn thiêng phảng phất u minh.
 Thương thay thập loại chúng sinh !
 Phách đơn hồn chiếc lênh đênh quê người,
 Hương khói đã không nơi nương tựa,
 Phận bề cõi lặn lữa đêm đen.
 Còn chi ai khá ai hèn
 Còn chi mà nói ai hèn ai ngu !
 Tiết đầu thu dựng đàn giải thoát,
 Nước tịnh đàn rưới hạt dương chi,
 Muốn nhờ Phật lực từ bi,
 Giải oan cứu khổ hồn về lấy phước.

 Mấy thu chịu nhiều bề thảm thiết,
 Dạ héo khô gió rét căm căm.
 Dãi dầu biết mấy mươi năm,
 Khóc than dưới đất ăn nằm trong sương.
 Nghe gà gáy tìm đường lánh ần,
 Tắt mặt trời lần thân tìm ra,
 Lối thôi ă n trẻ giầu già,
 Có khôn thiêng hỡi, lại mà nghe kinh,
 Nhờ phép Phật siêu sinh tịnh độ,
 Phóng hào-quang cứu khổ độ u.
 Khắp trong tứ đại bộ chu.
 Nào phiền quét sạch oán thù rửa trong
 Đạo vô thượng thần thông quảng đại
 Chuyển pháp luân tam giới thập phương
 Nhơn nhơn Tiêu diện đại vương

Linh kỳ một lá dẫn đường chúng sinh
Nhờ phép Phật uy linh đông mãnh
Trong giấc mơ khuya tỉnh chiêm bao
Mười loài là những loài nào ?
Gái trai, già trẻ đều vào nghe kinh
Kiếp phù sinh như hình như ảnh
Có chữ rằng : « vạn cảnh giai không »
Ai ôi lấy Phật làm lòng
Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi
Đàn chần tế theo lời Phật giáo
Vật có gì : lưng cháo nén hương
Gọi là mảnh áo thoi vàng
Giúp cho làm của án đang siêu thiên
Ai tới đó dưới trên ngồi lại
Lấy chút lòng, chờ ngại bao nhiêu
Phép thiêng biến tít ra nhiều
Trên nhờ Tôn-giả chia đều chúng sinh
Phật hữu linh từ bi tế độ
Chờ ngại rằng có cô không không
Nam vô Phật, nam vô pháp, nam vô lãg
Nam vô nhất thiết siêu thắng thượng đại

Nguyễn - Du

CAO - BẢ - QUÁT

Cao-bá-Quát tự là Chu-Thần người làng Phú-Thị, huyện Gia Lâm, con quan Binh-Bộ thượng thư triều Lê. Bả-Quát thông minh tuấn tú, diện bộ hùng dũng, ăn nói đanh thép, rõ ra một cậu bé khác đời. Lên 5 tuổi, Quát đã bắt đầu học tập. Quát học rất giỏi, học đâu nhớ đấy lại thêm chữ viết như rồng bay phượng múa khiến ai cũng phải mến tài mà ca tụng Quát là thần đồng tái thế. Mười bốn tuổi, Quát đã có tài nhả ngọc phun châu, đặt bút thành thơ. Thơ của Quát ý tứ dồi dào, lời văn hùng hậu, ngang tàng, khi Phách khắc hẳn lối văn « đóng khuôn » của những hàng hủ nho ôm một bồ văn chương cũ rích để mong « võng anh đi trước võng nàng đi sau ». Văn thơ Quát thật là một thứ thơ phóng đạt, tự do, từ đấy khắp vùng Bắc-Ninh ai cũng phải mến phục tài Quát, cái thiên tài sớm nở ở người

niên thiếu chưa đầy 18 tuổi. Thấy người ca tụng, Quát sinh ra tự phụ, coi đời không ai bằng mình.

Một khi ở làng có người lý trưởng làm thu mà dân sự không ai dám nói gì. Nhân khi đắp đê voi ở đình, Quát liền viết bốn câu thơ chỉ trích viên lý trưởng:

Thơ rằng:

Khen ai khéo khéo đắp đê voi

Đủ cả đầu đuôi đủ cả vôi

Chỉ có cái kia sao chẳng thấy

Hay là lý trưởng bớt đi rồi

Được tin vua Minh-Mệnh ngự du đất Bắc, Quát cũng ra Thăng-Long xem vua. Hôm đó trời vì nắng quá, Quát thấy bức bối trong mình liền cởi quần áo xuống hồ Tây tắm.

Đang khi Quát thỏa thuê vui đùa dưới làn nước mát dịu thì kiệu nhà vua tới. Linh thị vệ thấy Quát hồn sực liền bắt trời lại dẫn đi. Quát chẳng thém mặc quần áo cứ đề trần như nhộng theo tên linh. Vua Minh-Mệnh quở mắng thì Quát tự xưng là học trò vì không chịu được nóng phải xuống hồ tắm thật tình không biết nhà vua ngự qua. Vua Minh-Mệnh thấy nói là học trò lại nhân trông xuống hồ thấy con cá lớn đuổi bắt con cá bé mới tức cảnh «Nước trong leo lẻo cá đớp cá» rồi bắt Quát đổi. Quát ứng khẩu đọc: «Giới

năng chang chang người trời người Vua Minh-Mệnh
khen hay, sai thì về cõi trời lại thưởng cho tiền.

Khoa Tân-Mão (1831) niên hiệu Minh Mệnh
thứ XII, Quát thi đỗ Á-Nguyên. Năm Giáp Ngọ
(1834) Quát thi ở Hà-nội đỗ Cử-nhân. Nhưng đến
khi vào kinh thi hội thi Quát lại bị hỏng.
Điều đó là lẽ trông thấy vì các quan trường lúc
lúc đó ghét tính Quát kiêu căng cố tình đánh
hỏng Quát, mặc dầu văn bài của ông rất hay.
Hỏng thi, Quát cũng chẳng thêm bận tâm vì ông
cho con đường công danh chẳng qua chỉ là một
cái chợ danh lợi mà thôi. Từ đấy Quát chán ghét
sự thi cử mà lê gót giang hồ nay đây mai đó,
lấy văn chương mà đùa cợt thiên hạ. Ông nổi
tiếng là một khách lãng du phóng đạt, chua chát.

Nhân khi qua làng kia có một ông huyện
quen biết, liền tải lại vừa cạn, Quát mới vào chơi.
Đưa danh thiếp cho tên lính mang vào một chốc
lên lính ra thưa rằng ;

— Hiện giờ quan tôi đang nằm ngời xin ngài
vui lòng để đến khi khác.

Quát viết câu thơ sai tên lính mang vào ;

*Một buổi hầu rồi một buổi ngời
Đâu còn nhớ chữ viễn phươg lai
Mới sang chừng ấy ngời chừng ấy
Sang nữa thì ngời biết mấy đời.*

Quan huyện xem xong vội cho lính ra mời

II) Ngân đòì :

Kho trời chung mà vô tận của mình riêng

Kẻ thành thì kẻ vui miền lâm tâu

« Quân bất kiến Hoàng hà chi thủy thiên thương lai
Bốn lưn đảo hải bất phùng hồi »

Làm chi cho mết một đời.

« Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán.

Thi đảo Tùng Tuy thất thịnh Đường »
 (nghĩa là văn của ông Siêu, ông Quát đoạt được
 văn nhà tiền Hán, thơ của Tùng thiện-Vương, Tuy-
 lý-Vương thắng thơ thịnh Đường)

Lại một, hôm Quát trông thấy ở điện Cần-
 chánh có treo một đôi câu đối như sau :

« Tử năng thừa phụ nghiệp

Thần khả báo quán ân »

(nghĩa là con hay nối nghiệp cha, tôi phải đền
 ơn chúa), Quát lắc đầu bĩu môi rồi tiện đây có
 nghiên bút, Quát cầm viết ngay vào một bên giòng-
 chữ : *Tối hảo, tối hảo, cương thường diên đảo »*
 Vua Dục-Tôn khi đi qua thấy ông đề mấy chữ
 như vậy, hỏi ông rằng :

— Thế nào là cương thường diên đảo. Ông
 bèn xin phép chữa lại. Nhà vua tỏ ý cho phép
 Ông viết ngay :

« Quan ân thần khả báo

Phụ nghiệp tử năng thừa »

Vua Dục-Tôn và các quan thấy ông vẫn
 dùng chữ ấy chỉ đổi chữ dưới lên trên, chữ
 trên xuống dưới mà câu văn trở lên hợp nghĩa,
 cũng coi vô cùng, không tiếc lời khen ngợi.

Nhưng từ đấy ông càng cậy tài, càng kiêu-
 căng quá chừng. Trên từ vua quan dưới đến
 thứ dân ông chẳng coi ai ra gì, trông đời bằng
 nửa con mắt. Chẳng thế mà một hôm vua Tự-

Đức hỏi ông về việc học vấn trong nước kể cả vua quan đến thứ dân trăm họ, ông dềm nhiên đáp :

— Tâu bệ hạ cứ như ý thần xét thì cả nước ta có hai bờ chữ. Bờ hạ kể ra chưa được nửa bờ nhưng thần cũng kính dâng bệ hạ nửa bờ, các quan và muôn dân nửa bờ, còn một bờ phần hạ thần.

Ở trong triều, ông đã không biết thân phận ở một chức nhỏ, lại ai cũng chằm biếm, chê bai đủ điều. Vì thế nên ai cũng ghét, tìm cách trục xuất ông. Trong mấy năm trời làm quan ông phải mấy lần thăng giáng.

Thế rồi trong khi ông phải giáng xuống làm chức giáo thụ ở Quốc-Oai, ông đem lòng oán giận cả triều đình. Ông cho vua Tự-Đức ngu muội không biết dùng người tài, đề mắ anh dốt đặc cầm chính quyền, mấy anh hay chữ lỗi giữ tước cao Quát càng nghĩ càng bức, tức giận cho đời không biết tài ông. Ta nhận thấy từ chỗ Quát bị bạc đãi tới chỗ Quát chống lại triều đình là một lẽ tự nhiên phải có. Quát tự nghĩ :

« Đời đã gặp phải hèn quân ta phải có sự nghiệp như Võ, Thang mới đáng, cần quái chi được làm vua thua làm giặc đã sao ».

Nghĩ thế rồi Quát đứng lên chiêu mộ nhân tài, dụ người chống lại triều đình.

Đến mùa thu tháng 8 niên hiệu Tự - Đức thứ bảy (1854) quan Hộ đốc tỉnh Bắc - ninh Nguyễn quốc Hoan hay tin ấy cho người phi báo về kinh.

Tháng mười năm ấy, sau một trận kịch chiến với quan quân triều đình Quát bị bắt sống ở Yên-Sơn và giải về Hà-nội.

Tuy bị giam trong ngục rất đói khổn mà ông chẳng chút lo sợ, vẫn dương dương tự đắc, ôm mộng đế vương. Mặc dầu bị cùm, bị khóa, Quát vẫn ung dung ngâm :

*« Một chiếc cùm lim chân có để
Ba vòng sắt sát bước thì vương »*

Ở Hà-nội được ít lâu Quát bị giải về nguyên quán làng Phú thị đề chịu án tử quyết cùng với họ hàng. Trước khi vươu cổ ra chịu lưỡi đao oan nghiệt của đao phủ ông còn đọc :

*« Ba hồi trống đục đủ cha kiếp
Một nhát gươm đưa bỏ mẹ đời »*

Ông Quát là một bậc văn tài xuất chúng, văn chương ông đã làm rạng rỡ cho nền văn học nước nhà. Nhưng tiếc thay ông chỉ vì quá cậy tài mà nên lụy. Nhưng ông sinh phải lúc không may, thế tất phải thế. Ta chỉ tiếc cho ông bị hại sớm nên kho văn hóa của chúng ta cũng chịu ảnh hưởng mà thiệt láy. Mặc dầu vậy thơ văn của ông ngày nay còn truyền lại ít nhiều bài nào cũng đặc sắc.

NGUYỄN-TRI-PHƯƠNG

Nguyễn Tri Phương hiệu là Đường-Xuyên, sinh năm 1799, quán tại làng Đường-long (nay đổi là Chi-long) huyện Phong-diên phủ Thừa-thiên,

Năm Minh Mệnh nguyên niên, triều đình có lệnh kén những người có học thức cho làm nha lại, cụ cũng được bổ một chức nhỏ tại huyện nhà. Một hôm trong huyện xảy cái án lý kỳ, khó tìm ra thủ phạm. Cụ đề tâu tra xét, tìm ra căn nguyên làm tờ trình lên tỉnh, tỉnh bầm về kinh, đến tay vua Minh-Mệnh. Đọc xong, nhà vua biết cụ là người có tài, cho gọi về kinh giữ chức biên tu nội các (văn phòng nhà vua).

Năm 1841 vua Minh-Mệnh lại cho cụ giữ chính quyền hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, trông nom phòng ngừa giặc dã. Sau khi kinh lý các nơi, cụ dâng sớ về kinh đại ý nói ; « Đà Nẵng là

một hải cảng quan trọng nên cho đắp nhiều đồn lũy, chắc chắn, đặt nhiều pháo đài kiên cố thì mới có thể phòng ngừa được nạn ngoại xâm. Nhà vua chuẩn y. Tức thì cụ tự vẽ bản đồ dựng trông nom đốc xuất người đắp. Việc xong lại triệu cụ về kinh, và phong chức Tham tri bộ công.

Cụ về kinh chưa được bao lâu thì ở vùng An hòa (Nam kỳ) lại có giặc đánh phá. Viên Tổng đốc An hòa không giữ nổi liền dâng sớ về kinh xin cứu viện. Đức vua bổ cụ vào thay nhà vua trấn giữ cho cụ chiếu chỉ và dặn rằng: «Khanh hãy giữ một dạ trung thành với trẫm. Sai khanh đi chuyên này là trẫm giao cho khanh một việc tử sinh, khanh nên hết sức đề trẫm được yên lòng».

Vào tới nơi, cụ tự đem quân ra dẹp giặc, trong mấy tháng đã trừ hết. Tuấy sự thành công một cách vẻ vang như vậy đức vua ban cho cụ nhất hạng kim tiền và hết lời khen ngợi giữa trăm quan văn võ.

Tháng sáu năm 1845 cụ lại đem quân đi đánh Cao miên. Cụ chiến được thành Xách-Xô, hạ thành Trấn Tây, đánh được Nam-Vang. Lấy được Cao miên, cụ đặt đồn cai trị. Vua Cao-Miên là Nặc-Ông-Non phải tự trời mình xin hàng. Sau hai năm đánh dẹp cụ ca khúc khải hoàn về Huế Vua Minh Mệnh mời cụ vào chính điện thưởng cho một bộ áo mát, một cái quạt, một chén lương-ngọc,

một con lạc đà bằng vàng. Ngài lại mời cụ đến điện Cần chánh ban cho ngự tửu, gia phong làm Đại học sĩ lĩnh công bộ thượng thư, thụ phong là tráng-liệt tử. Để ghi nhớ những chiến công của cụ, Ngài truyền khắc bốn chữ đồng: « Bảo đại định công » và dựng bia vẽ miếu.

Đến đời vua Tự-Đức cụ dâng sớ xin mở mang lục tỉnh miền Nam, sửa sang binh luật. Vua Tự-Đức bổ cụ làm Thống-Đốc Nam-Kỳ để trông nom việc khai khẩn ruộng nương. Ở Nam-Kỳ được ít lâu cụ bị mệt, phải xin phép về quê dưỡng sức.

Năm 1858 người Pháp đem đại quân vào đánh miền Nam. Vua Tự-Đức hạ chiếu triệu cụ ra giữ chức Tổng-Đốc quân vụ đại thần tỉnh Quảng Nam để chống lại với quân Pháp. Cụ bày mưu lập kế cho đạo hãn hổ, trên đề phen giải cớ dụ cho địch quân vào chỗ phục mà đánh. Quân địch không ngờ nên bị thua to (trận 18-5-1859) — Trong khi cầm quân, cụ lập được nhiều chiến thắng vẻ vang nên đức vua luôn luôn ban thưởng. Mùa đông năm ấy (1859) vua Tự-Đức ngồi trên lầu thấy cánh mưa gió lạnh lẽo nhớ đến cụ đã ngoài 60 tuổi đương xông pha giữa nơi hàn tuyết dạn dèm long thương hại. Ngài liền cởi áo ngự phục bằng nhung có thêu lưỡng long châu nguyệt truyền cho thị vệ mang tặng cho cụ.

Sau khi xem xét mặt trận cụ nhận thấy rằng nếu chỉ chuyên đánh bộ hay đánh thủy đều không

thu được kết quả khả quan vì quân Pháp trên cạn dưới nước dựa thế vào nhau. Cụ mới dâng sớ về triều xin phép được chia quân ra từng đội đóng giữ các thành trì còn lại bao nhiêu mai phục mà đánh nhưng vua Tự-Đức không nghe. Quân Pháp vì thế thắng lợi, dần dần chiếm được ba tỉnh trong Nam. Triều đình bắt buộc phải ký hòa ước (1863).

Hòa ước 1863 vừa ký xong thì ở Tuyên-quang có giặc Thổ-Phỉ. Nùng khai và giặc Cờ-vàng là Hoàng-sùng-Anh nổi lên cướp bóc các nơi. Cũng khi ấy ở Quảng-yên có giặc bề là Tạ văn Phụng (Tự đức thứ 14-1861) giặc cai Tổng vàng (1862) nổi lên ở Bắc-Ninh. Vua Tự-Đức lại phải sai cụ đưa Phan đình Tuyên. Tôn thất Huệ đem quân ra Bắc. Cụ đóng quân ở phía nam sông Tiên đức bên núi Chí linh truyền lệnh cho quân sĩ hai tỉnh Hà-Nội, Sơn tây sắm sửa thuyền bè để đánh đường thủy và tỉnh thần Bắc-Ninh khi nghe thấy tiếng súng phải dẫn toàn quân ra phá giặc. Cụ lại sai Hoàng thành Khẩn đánh lấy tỉnh Bắc-Ninh Vũ Táo lấy thành Tuyên quang. Cụ đánh đâu được đấy lấy lại được cả tỉnh Thái-nguyên, Hải-Dương.

Tháng 10 năm Tự-đức thứ 19 (1866) dẹp xong Bắc hà cụ đem quân hồi Kinh. Lúc về tới nơi vua Tự đức đặt tiệc tại điện Cần chánh để thết cụ cho ngồi bên ngự sàng, tự ban cho ngự tửu, lại ban cho chức Bình bộ thượng thư kiêm Kinh

Kỳ hải-phòng sứ, sung Cơ-mật-viện đại-thần.

Hai năm sau năm 1871 một khách thương Pháp là Jean Dupuis mở đường buôn bán công khai trên con sông Nhị-Hà không báo cho triều đình biết. Được tin ấy vua Tự-Đức viết thư phản kháng với viên Đô-Đốc Nam kỳ là Dupré, Dupré tỏ ý binh vực Dupuis nên không dả động gì đến bức thư phản kháng. Tức thì triều đình bắt giam những người Nam và người Tàu cùng đảng với Dupuis. Dupuis đem một toán quân khách lên Hà-Nội phá ngục cướp tù. Cụ Nguyễn tri Phương đem quân từ Sơn-Tây về Hà-Nội thấy tình thế nghiêm trọng vội đem việc đó về tâu triều đình lại ra lệnh cho các quan địa phương phải hết sức canh phòng cẩn mật.

Về bên người Pháp Đô-Đốc Dupré sai Francis Garnier ra Bắc bắt quân ta phải để cho Dupuis được tự do buôn bán. Nguyễn tri Phương nhất định phản kháng vì chưa có lệnh nhà vua.

Ngày 20 tháng 11 năm 1873, Francis Garnier ra lệnh đánh thành Hà-nội. Y sai các tướng bắn đại bác phá thành còn y tự cầm đầu thủy lục quân thẳng cửa đông, cửa chính đánh vào.

Bị đánh bất ngờ, cụ Nguyễn tri Phương bối rối, không rõ quân Pháp đem đại quân đánh cửa nào để đem quân kháng cự mới hạ lệnh cho đại bác (đại bác của ta) bắn ra nhưng chậm quá.

Sau đại bác của Pháp bắn vỡ mặt thành cửa

Đông. Francis Garnier đem quân xông vào thành. Đến 7 giờ tối đối phương treo được cờ tam tài ở vọng lâu thành Hà-nội.

Trong lúc nguy ngập cụ cùng con là phó mã Lâm đem hết sinh mệnh ra cửa Đông để đánh lại quân Pháp tiến vào. Trong khi hai bố con đang liều thân với đất nước thì người con bị tử trận và cụ cũng bị đạn ngã theo.

Người Pháp biết cụ là một người tài giỏi danh phẩm, hết lòng với nước, đem lòng kính trọng cụ liền băng bó cho cụ. Cụ thấy thành đã mất, bụng tự nghĩ không nên sống, mới rút cả băng bó, nhịn ăn mà chết. Cụ mất ngày 20 tháng 12 năm 1873 thọ 74 tuổi. Vua Tự-Đức nghe tin rất đau thương xót, sắc cho Hà-nội tỉnh thần phải phái người đưa linh cữu hai bố con cụ về quê nhà an táng, truyền mở kho lấy 5 tấm gấm, 15 tấm lụa, 1000 quan tiền ban cho người nhà cụ để lo việc tang chế. Ngài cho phép đem tên cụ vào thờ trong đền Trung-nghĩa.

Thấy cha con cụ vì nước bỏ mình, vua Tự-Đức một lòng kính mộ, xuống chiếu lập đền trung hiếu tại xã cụ để thờ và sai các quan sở tại, hàng năm phải thân hành về cúng tế.

HOÀNG - DIỆU

Cụ chính tên là Hoàng-kim-Tích, tự là Quang-Viễn, hiệu là Tinh-Trai, người làng Xuân-dại, phủ Diêu-bàn tỉnh Quảng-Nam, sinh năm Minh-Mệnh thứ 10 (1829)

Cụ lúc nhỏ tư chất thông minh, ham đọc sách, thích nhất là những sách ghi chép những trang sử oai hùng của những vị anh-khiet hy-sinh thân thể cho đất nước. Gia-dinh cụ là một gia-dình văn học, người nào cũng khoa-cử xuất thân.

Chuyên tâm học tập cụ sớm thành tài, năm 20 đỗ cử-nbân, năm 25 đỗ Phó-bảng. Triều-định bổ cụ giữ chức Hàn-lâm-kiêm-thảo. Cụ làm quan một lòng vì dân vì nước, đem hết tài học ra giúp nước an dân. Nhờ ở sự chính trị đại tài trong mấy chục năm, cụ đã thăng đến Tổng-đốc đại-thần.

Vua Tự-Đức thấy cụ là một người chính trị có tài lại giỏi nghề thao lược, có chí khí mới giao cụ chức Tổng-đốc tỉnh Hà-nội mục đích giao cho cụ trọng trách giữ thành Hà-nội phòng những sự bất ngờ của địch quân.

Đầu năm Nhâm-ngọ, tháng hai (1882) cụ xét biết tình thế quân đội Pháp-Việt trở nên nghiêm trọng, cụ lại thấy quân Pháp ở Nam kéo ra Bắc một cách đột ngột mới truyền lệnh cho tướng-sĩ phải hết sức canh phòng cẩn mật.

Bên người Pháp, đại-tá Henri Rivière tỏ vẻ kiêu ngạo, trịch thượng khiến cụ tức giận. Cho là họ có ý khinh phạm vào quốc thể và khinh dễ khí tiết của kẻ sĩ phu, cụ nhất định quyết chống lại tới cùng. Henri Rivière sau khi vào thành trông thấy bên ta đã đặt quân phòng bị, bắt ta phải triệt binh, các quan phải tới Đồn-thủy nghe lệnh. Cụ không nghe, thề lấy cái chết để bảo-vệ thành trì họp tướng sĩ uống máu ăn thề và gửi biểu về triều tâu trình mọi sự.

Trong số những người hoi thề có : Tuần-phủ Hoàng-hữu-Xung, Đô đốc Lê-Trinh, Bố chánh Phạm-văn-Tuyên, An sát Tôn-thất-Bá, Lãnh binh Lê-Trực, phó Lãnh binh Hồ văn Phong v. v. . . Các vị đó thề theo gương Nguyễn tri Phương, một mắt một còn với thành, không chịu khuất phục dưới một võ lực nào, tỏ cho đối phương

biết khi phách anh hùng, lòng chiến đấu của giống nòi Hồng-lạc.

Cụ nhận thấy quân ta thì ít, khi giới thì còn đối phương quân nhiều khi giới tối tân có cả thủy quân lẫn lục quân, cụ bèn cho mộ thêm quân ở các tỉnh. Cụ cấm không cho người Pháp tự do vào thành, đắp thành đất từ cửa Đông đến cửa Tây lại lấy gạch xây kín các cửa thành, ra vào phải dùng thang.

Để thêm quân phòng sự đối địch với đối phương, cụ cho cho triệu cả toán quân cờ đen của Lưu-vĩnh-Phúc về đóng ở Hoài-Đức. Khi ấy một người Việt-Nam, hoàn toàn Việt-Nam là An sát Tôn thất Bá đã tư thông với quân Pháp xin làm nội ứng để làm Tổng Đốc Hà-nội, sau khi người Pháp hạ được thành.

Rồi hôm 25-3-1882 Henri Rivière gửi tối hậu thư cho cụ bắt phải tuân lệnh, nếu không y liền đem quân đánh thành. Cụ không thèm đáp lại, lập tức lên thành cầm quân, sẵn sàng chiến đấu. Nhân dịp ấy Tôn thất Bá mật truyền cho đồng đảng đốt kho thuốc súng rồi lấy cớ đi thương thuyết với nhà đương cục Pháp, vượt thành ra ngoài.

Bá vừa ra xong thì quân Pháp tấn công. Họ chia quân ra làm ba đội, một đánh cửa Đông, hai đội đánh cửa Bắc. Địch quân cho các tàu chiến ngoài sông bắn vào thành. Trong thành

quân ta được lệnh cũng bắn ra, tiếng súng vang đây không lúc nào ngớt. Đương khi chống cự đến 11 giờ bỗng kho thuốc súng bị nội công làm phản châm đốt. Các quân sĩ hay tin ấy ai cũng nhao nhao lo sợ. Riêng cụ, cụ vẫn gọi quân mang thêm đạn được lên các cửa thành.

Quân Pháp thấy đại-bác bắn mãi không phá được thành, mới lần theo gốc cây vào đặt mìn phá thành. Mìn nổ, tường thành sụp đổ, địch quân xô nhau vào thành. Quân ta thấy thế biến, biết không giữ được vừa đánh vừa rút lui. Trong khi ấy thì thành thất thủ trong giây phút cụ biết không hy vọng gì cứu vãn lại được tình thế, đi lại hành cung, ngoảnh về để đồ khóc lay rồi lấy khăn thắt cổ mà chết. Sau khi lấy được thành quân Pháp cho gọi Tôn-thất-Bá lại coi thành.

Cụ tuấn tiết ngày mồng 8 tháng 3 năm Nhâm-Ngo (1882) thọ 54 tuổi.

Vua Tự-Đức được tin cụ vì thành mà tuấn tiết rất đổi thương tiếc, trích kho lấy mấy trăm gấm và 1000 quan tiền cho con cụ là Hoàng-Tuấn ra Hà-nội đưa linh cữu cụ về quê nhà an táng, lại cảm phục tấm lòng trung nghĩa của cụ, cho đem tên thụ vào thờ ở đền Trưng-Liệt cùng với cụ Nguyễn-trì-Phương.

VUA DUY-TÂN

Ngài sinh ngày 25 tháng 8 năm Canh-Ty (1900) là con gái thứ tám vua Thanh - Thái. Vua cha vì lòng yêu nước đồng mưu với các vị ái quốc xuất ngoại như Phan-bội-Châu, Cường-Đề đề mưu đòi lại chính quyền trong tay người Pháp, bị truất ngôi. Các quan triều đình lúc ấy mời ngài lên thay (28-7. Đinh-Mùi 1907), khi đó ngài mới có 8 tuổi.

Tính ngài rất giản dị. Mỗi bữa ăn ngài chỉ dùng một món ăn với một liễn cơm nhỏ. Về phục sức, ngài chỉ mặc một chiếc áo với một chiếc quần.

Ngài lúc nào cũng đề tâm đến dân đến nước. Nhân một năm thấy đồng bào ở tỉnh Quảng-Nam có tới hàng vạn người lên xin miễn thuế ngài bảo các quan rằng: «Dân nước bị thiếu thốn khổ sở thế tôi chẳng yên lòng. Từ nay các thầy mỗi tháng bớt ra ba trăm đồng trong số năm trăm đồng lương của tôi để giúp họ...»

Khi 13 tuổi ngài thường một mình lủi thủi trong điện xem các hiệp ước Việt-Pháp. Nhưng nhận thấy người Pháp thi hành không đúng với những điều ký trong hiệp-ước, rồi nhân một bữa tiệc lớn đông đủ các quan chức, ngài bảo quan Công-bộ thượng thư Nguyễn-hữu-Bài sang Pháp yêu cầu chính-phủ Pháp xét lại hiệp-ước 1884.

Về mùa hè, ngài thường ra hóng mát ở cửa Tùng thuộc tỉnh Quảng-trị. Ở đây ngài thích nói chuyện với dân quê chài lưới để được biết đời sống của họ. Mọi người thấy tính ngài như vậy đều hết lời dụ dỗ ngài. Ngài không thêm đề vào tai những lời nói yếu hèn ấy, cứ sống theo tư tưởng của ngài.

Nhiều khi ngài ngồi một mình trầm ngâm trong phòng, cửa đóng chặt không tiếp một ai. Ngài không muốn gặp một người Pháp nào. Thấy vậy, các quan hết sức can ngăn, ngài mới buộc lòng tiếp các quan khách ngoại quốc.

Năm 16 tuổi ngài nhận lời mời của vị đại diện đảng Tân-Việt-Nam là ông Trần-Cao-Vân đứng lãnh đạo đảng đó. Sau khi có ngài vào đảng, danh chính ngôn thuận, nhiều nhà ái quốc gồm cả trẻ lẫn già kéo nhau lại bắt tay vào việc chung, hợp với chính nghĩa.

Sau khi tiếp nhận được mật tin của ông Trần-cao-Vân, đại diện đảng Tân Việt-nam ở Trung-kỳ mời ngài vào chỉ huy việc khởi-nghĩa

mà đảng đã sửa soạn, ngài liền dời bỏ kinh thành trong đêm hôm mồng 3 tháng 5 năm 1916 (16 tuổi). Nhưng vì có sự phản gián nên việc khởi nghĩa đó không thành, ngài bèn tính việc xuất dương. Ngài chưa kịp xuống tàu thì có người báo cho nhà đương cục Pháp biết. Thế là ngài bị bắt ở gần kinh đô Huế với những nhà ái quốc lúc nào cũng theo ngài đề cọng tác như bọn ông Trần-cao-Vân. Các ông này bị kết án tử tử, còn ngài bị đem đày ở quần đảo Réunion giữa Ấn-độ-dương gần Châu-phi. Ngót 30 năm ở quần đảo, ngài thường sống những ngày buồn tẻ nhưng không bao giờ tỏ vẻ luyến tiếc quá khứ đã qua. Ngài sống bằng nghề nhiếp ảnh, vô tuyến điện. Ngài lại còn là một nhạc sĩ trữ danh, đứng làm trưởng ban âm nhạc của nhạc hội thành phố Saint Denis. Ngài nuôi cả ngựa thi, tự cưỡi lấy trong các cuộc đua ngựa. Về nhiếp ảnh, ngài được giải thưởng của hội Hàn-lâm khoa học. Trong những giờ nhàn rỗi, ngài viết báo viết sách, đọc diễn văn. Luôn luôn ngài tiếp chuyện và trao đổi ý kiến với các nhà báo Âu-châu. Lần đầu tiên tiếp xúc với nhà báo Pháp ông Ch. Wateblot ngài nói rằng: « Tôi xuống tàu Guadina, đi thẳng một mạch tới quần đảo mất 17 ngày đêm. Tôi tới đây vào ngày 21 tháng 11 năm 1916, khi đó mới 17 tuổi không chịu được thủy thổ, tôi thường bị đau yếu luôn, đã nhiều lần bị bệnh rất nguy kịch. Mặc dầu vậy, tôi vẫn tự hào thấy dân bản

xứ biệt đãi tôi. Tôi lại lấy làm sung sướng được ngắm nhìn những phong cảnh huy hoàng của nước họ. Nhưng những điều mãn nguyện ấy không sao có thể làm tôi quên đất nước Việt-Nam tôi cả. Tôi lại ước ao được đến kinh thành Ba-lê để thi thố chút nghệ thuật về âm nhạc mà tôi tự học lấy. Còn về văn học, tôi đã hai lần được viện Hàn-lâm Văn chương xứ này tặng thưởng.

Trong hồi đại chiến, khi người Anh chiếm đóng ở đảo ấy thì họ cho ngài chỉ huy một đạo quan thuộc địa. Sau ngài xin gia nhập vào quân đội Pháp; ngài tỏ ra một người có quả cảm nghị lực, sáng suốt, một chiến sĩ anh dũng. Ngài đã dự cuộc đổ bộ trên đất Pháp. Sau đó cuộc đình chiến ở Âu-Châu ngài trở lại đảo Réunion với chức thiếu tá.

Ngay khi ấy chính phủ Pháp đã dự bị cho ngài trở lại đất nước Việt-Nam mà ngài lúc nà^o cũng hằng tưởng nhớ đến, nhưng có lẽ vì những điều kiện không vừa ý ngài nên ngài ở lại Réunion.

Ngài bị tử nạn trong một tai nạn máy bay ngày 26 tháng 12 năm 1945 tại xứ Banghi thuộc châu Phi, thọ 46 tuổi.

PHAN-ĐÌNH-PHÙNG

Cụ Phan-đình-Phùng sinh năm Đinh-Sửu (1847) là người làng Đông-Thái, huyện La-Sơn tỉnh Hà-Tĩnh. Thân phụ cụ là Phan-Đình-Tuyên đỗ Phó-bảng đời vua Thiệu-Trị giữ chức Phủ-Doãn phủ Thừa-Thiên, sau làm chức Tân lý quán ra Bắc giúp giặc ở tỉnh Lạng-Sơn sau bị tử trận.

Cụ tướng mạo xấu xí, dáng người thô kệch. Thời còn thơ ấu, cụ học tối lắm, buồng sách vở là quên hết. Nhưng tính cụ rất kiên gan, quả quyết cụ cố gắng học tập cho bằng người. Cụ tự nguyện phải đỗ đạt hơn người mới nghe. Từ đấy luôn mấy năm giờ, cụ không rời phòng học, tay không mấy khi buông quyển sách.

Năm 30 tuổi, cụ thi Hương, đỗ cử-nhân (khoa Bình-Tý, 1876) sau vào kinh thi Hội đỗ Tiến-Sĩ.

Cụ tuy đỗ cao nhưng không có tài xuất khẩu thành văn, vầy bút thành thơ nên không đề lại cho đời những sáng tác bất hủ như những vị khác

Về học vấn, cụ không ưa văn hoa bóng bẩy chỉ thích lấy cái học đạo đức làm gốc. Cụ rất thật thà, mạnh bạo, biết thì nói biết, không thì nói không. Cụ rất trực tính, ai có điều gì không phải thì khuyên bảo, hay nhểch mắng không kể gì hơn kém.

Khi làm Tri-phủ Yên-Khánh (Ninh-Bình) thấy một ông cố đạo cậy thế cường quyền của công-giáo hà hiếp dân lương, cụ cho lính vật cổ ra đánh bắt sau không được tái phạm nữa.

Năm Tự-Đức 31, cụ được triệu về kinh giữ chức Ngự-Sử. Lúc ấy trong nước có nhiều cuộc phiến loạn, chính sự rối ren. Nhà vua thì ở yên nơi thâm cung an hưởng thanh nhàn, các quan triều thần lớn nhỏ ai nấy chăm lo việc tư kỷ, bỏ nhác việc quốc gia. Trái lại cụ ngày đêm thường nghĩ đến việc hưng quốc an dân. Cụ hết sức can ngăn nhà vua khi thấy việc không phải.

Một lần, vì việc can vua bắt các quan tập ở Thuận-An nên bị vua Tự-Đức giáng chức. Cụ phải bỏ làm quan khâm mạng đi thanh-tra về hành chính cùng quan lại ở đất Bắc. Sau khi xem xét các nơi, cụ dâng sớ hạch tội ông Thiệu-Bảo Nguyễn-Chánh làm kinh lược Bắc-kỳ về tội ông không bao giờ để tâm xem xét đến sự lợi hại của dân. Vua Tự-Đức giáng chỉ cho cụ thu lấy tiết việt của Nguyễn-Chánh.

Khi ở Bắc về, cụ lại được sung chức Ngự-Sử.

Trong khi tình hình Pháp-Việt rất nghiêm trọng

thì vua Tự-Đức băng hà. Ngài đề di chiếu lại giao cho ông Thuyết, Tường, Thành làm phụ chính đại thần và lập ông Dục-Đức làm vua. Trái với di chiếu, ông Tường và Thuyết muốn phế bỏ Dục-Đức mà lập người khác. Cụ đứng dậy mắng Thuyết, Tường không tiếc lời. Các quan thấy vậy lo sợ kéo cụ ngồi xuống đến nỗi đứt cả vạt áo mà cụ vẫn không thôi. Tường và Thuyết tái mặt đi không giả nhời được câu nào.

Cụ thấy triều chính thì thối nát, quyền thần thì hống hách làm bậy mà bên ngoài thì cường địch càng ngày càng lấn áp, lòng người lại điên đảo, nghĩ mình là người có học nếu không làm được việc gì ích lợi cho nhà nước thì cũng giữ trọn đạo một công dân trong sạch, mới cáo quan về quê làm ruộng đợi thời...

Được ít lâu người Pháp xâm chiếm Trung-Việt, vua Hàm-Nghi phải bỏ thành mà chạy (1885). Cụ và các đồng chí như: Phan-khắc-Hòa, Phan-quang Cừ, Hoàng-xuân-Phong, Nguyễn-khắc-Kiên, Phan-trọng Mưu đi đến nhà vua khóc mà tâu rằng: «Đề cho thành tan nước mất là tội ở lũ hạ thần. Xin thánh thượng hãy bình tâm để cho lũ hạ thần hết sức cần vương cứu quốc, dầu chết cũng vui lòng miễn sao cho thánh thượng hoi cung».

Vua Hàm-Nghi phong cho cụ làm Táo lý quân vụ, thống lĩnh các đạo nghĩa binh. Cụ

lui ra bàn đại sự với Thuyết đề cu ra Bắc hiệu triệu bọn chí sĩ cùng khởi sự.

Công việc xong cu liền trở về quê nhà phát hịch đi các nơi, kéo cờ khởi nghĩa ngay ở làng cu — làng Đông-Thái — lấy nhà cu làm trụ sở bỏ tham mưu. Sửa soạn xong mọi việc, cu cho mời nghĩa quân tụ họp để làm lễ tuyên thệ, chia binh ja làm đồn trại đóng giải giáp khắp nơi trong rông Việt - Yên. Đồn trại nào cu cũng đặt ra lệ luật, phép tắc nghiêm chỉnh, có quân thám tử, có tinh canh gác hẩn hoi. Cu lại cho lập một cái trại lớn ở giữa làng để đúc súng, chế thuốc đạn sèn gươm dao. Trong sương lúc nào cũng có hàng trăm thợ thay nhau làm việc suốt ngày đêm.

Anh hùng hào kiệt khắp trong nước tìm lai hợp tác với cu rất đông. Trong số đó có : Tiến sĩ Phan trọng Mưu, Nguyễn xuân Ôn, Đinh văn Chắt, Phó bảng Võ Nguyên Hanh. Thám hoa Nguyễn đức Đạt, Hoàng giáp Nguyễn Quý, Cử nhân Phan cát Sự, Phan quang.Cừ, Nguyễn Hanh. Thanh thế cu từ đấy vang lên đến tai nhà chức trách.

Theo gương cu, ở Quảng Bình, các đảng cần vương khác đều nổi lên chống lại với cường quyền. Các nhà đương cục Pháp thấy thế cu mạnh phải đem quân đi đánh dẹp.

Trận đầu tiên là trận cu đem quân đánh phá mấy làng có đạo trong vùng vì những ông cổ đạo cây quyền tôn giáo dè nèn dân lương. Họ cho đi gọi quân Pháp về che chở nên cu thua phải chạy sang đóng ở làng Phạm Công, huyện Hương Sơn.

Được dịp cu phải đem quân đi đóng nơi khác họ bắt anh cu là ^{Phạm} (Nguyễn) đình Thông, rồi Lê-Kinh một người tôi đặc lực của Pháp, viết thư cho cu khuyên cu về hàng. Hân cho cu hay rằng nếu cu không chịu hàng thì anh cu sẽ bị giết, mồ mả nhà cu sẽ bị quật lên.

Nhận được thư, cu thản nhiên nói với các đồng chí rằng:

— Mấy anh hủ nho thật là hèn nhát, động một ý là lấy họ hàng mồ mả ra dọa nạt.

Sau một giây, cu lại tiếp:

— Tôi từ khi cùng chư tướng dấy khởi binh cần vương đã có chủ tâm là gác hẳn việc nhà ra một bên. Hiện nay tôi chỉ có một ngôi mộ rất lớn nên đổi cả tinh mệnh mà giữ lấy là đất nước Việt Nam và một ông anh rất to đang bị nguy vong là cả mấy triệu đồng bào sống khổ khổ trong vòng áp bức. Nay tôi quay đầu về cứu một ông anh thì còn các ông anh khác ai cứu. Tôi bây giờ chỉ còn biết lấy một cái chết để đền ơn nước mà thôi.

Tướng sĩ nghe cụ nói ai cũng cảm động đứng
đứng nước mắt. Sau đó ít lâu, cụ Nguyễn đình
Thống bị giết.

Năm 1887 sau khi dẫn dò tướng sĩ mọi
việc, cụ ra Pắc hiệu triệu các văn thân cùng nổi
lên chống với người Pháp để chia lực lượng của
họ. Đó là lần thứ hai cụ ra đất Bắc. Ra Bắc cụ
thấy một vài đám nổi lên chống lại với cường
quyền nhưng phần nhiều là không có tổ chức.
Cụ xét biết họ không thể làm nổi việc lớn mới
bỏ lên Sơn-Lây dạy học cho một nhà phú nông.
Trong khi ấy ông Hoàng hoa Thám tìm đến thăm
cụ. Biết ông là người có chí lớn, cụ rất quý
mến, đem lời nghĩa khí khuyên bảo.

Được ít lâu cụ nhận được mật thư của ông
Cao Thắng, một tướng đại tài của cụ, cụ vội
sửa soạn lên đường. Ông Thám xin theo, cụ gạt
đi mà dụ rằng :

— Nếu nhà ngươi muốn đem thân mưu sự
phục hưng cho đất nước thì đất Bắc đây có
phải đâu là nơi không có chỗ dụng võ. Điều thứ
nhất trong sự thành bại là do ở sự bền gan
vững chí đến chết mới thôi.

Ở Bắc về, Cao Thắng đón cụ lên đóng ở núi
Trùng Khê thuộc huyện Hương Khê. Được tin
cụ về, tướng sĩ các nơi kéo về rất đông.

Quân Pháp kéo đến đánh, quân cụ chống cự
rất hăng, lấy tính mệnh giúp nước. Quân Pháp

thua to, tìm đường lầu thoát để lại rất nhiều lương thực khí giới.

Trong lúc người Pháp đang lo về sức mạnh của nghĩa quân thì Cao Thắng bị tử trận. Cao Thắng một tướng đa mưu trí, thông thạo lược, có chí chiến đấu, có gan dũng cảm, bị mất có khác gì một cái cột chống nhà bị gãy. Cụ cảm thấy như trời chật mất cánh tay phải của cụ. Cụ khóc rống lên mà rằng: « Thế là trời hại tôi rồi » Cụ khóc lóc đến ngót một tháng, bỏ cả ăn quên cả ngủ đến nỗi người sút hẳn đi.

Không làm gì nổi cụ, họ tính một sự quá ư vô nhân đạo mà trên lịch sử văn minh thế giới người ta chưa từng thấy bao giờ. Đó là việc năm Giáp-ngọ (1894) viên Tiểu phủ sứ người Nam đem lính về quê cụ đào mộ tổ nhà cụ và bắt người thân thuộc nhà cụ đem về giam ở Hà Tĩnh.

Được tin ấy trong lòng cụ đau buồn lắm nhưng bên ngoài vẫn phải làm như không. Cụ thản nhiên nói: « Việc đó ta đã tính biết trước rồi còn lạ gì nữa ».

Làm thế họ tin cụ sẽ phải hàng, nhưng những dự tính nhỏ nhen, hèn hạ ấy có bao giờ đi sát được tư tưởng cao cả của một người chỉ biết có đất nước.

Người đồng hương với cụ là Hoàng-cao-Khải n uồn lập công viết cho cụ một bức thư, lấy

thì Quát đã đi xa rồi.

Lại một hôm đi qua huyện Siêu-loại thấy có một đám tang trong có nhiều nhân sĩ khua môi múa mép. Quát liền vào giả xưng là học trò nghèo mượn giấy bút viết đôi câu đối phúng :

«Thấy xe thiên cổ xích đưa ra, không thân thích lẽ đâu khóc mượn.

Tưởng sự bách niên dừng nghĩ lại, nào can tràng nên phải thương vay. »

Xem đôi câu đối, mọi người đều bảo nhau rằng : « Thôi chính là câu đối của anh chàng cường sĩ Cao-bá-Quát đây » Họ vội vàng xin lỗi ông và mời ông cùng ngồi uống rượu.

Trong khi lang thang đây đó, Quát trừ tác ra rất nhiều bài hát a đào rất hay và nhiều bài thơ giá trị. Hiện nay văn thơ của ông còn đề rất nhiều, xin trích ra đây một hai bài :

1) Uống rượu tiêu sầu :

*Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy,
Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười.
Thôi công đâu chuốc lấy sự đời,
Tiêu khiển một vài chương lếu láo,
Đoạn tổng nhất sinh duy hữu tửu
Trần tư bách kể bất như nhân
Dưới thiều quang thấp thoáng bóng Nam-san,
Ngóảnh mặt lại cứu hoạn coi cũng nhỏ,
Khoảng trời đất cồ kim, kim cồ*

mồ mả, vinh hoa ra đồ du cụ. Đọc xong cụ viết trả lời Hoàng-cao-Khải đại ý nói: «Cụ vì nói giống nên phải hy-sinh thân thể cùng gia quyến để gánh vác nghĩa quân chống lại cường quyền. Cụ không như những kẻ tiểu nhân vong bản bầy kẻ đặt điều hại đồng bào với ngoại nhân để mong vinh thân phì gia»

Hoàng-cao-Khải bắt được thư cụ dịch ra chữ Pháp cho ông toàn quyền De Lanessan xem kèm theo tờ trình ý nói đã đổ hết lời mà cụ không nghe và xin chính phủ Pháp cứ đem đại quân tiêu diệt nghĩa quân.

Khi ấy Hoàng-cao-Khải và Nguyễn-Thân làm nên đại thần do ở thời thế vong quốc tào nèn. Khác với các bậc anh kiệt xưa lập công ở sự gây nên xã tắc của tổ tiên, đem lại hạnh phúc tự-do cho nòi giống khi quốc nạn, họ lập công ở sự làm...làm ngược lại với người xưa.

Tháng năm năm Ất-mùi (1885) Nguyễn-Thân đem 3.000 lính hợp với quân Pháp ra đánh cụ Phan. Thân chia binh ra đóng khắp các miền Nghệ-Tĩnh sau lại xin thêm 2.000 ra đóng các nơi hiểm yếu. Thân ra lệnh nghiêm cấm không cho ai được giúp đỡ cụ. Nghi ai là chém giết hay tàn hạ ngay.

Bị bao vây, nghĩa quân khổ cực vô cùng trong sự thiếu thốn. Quân cụ đóng trên núi Đại-Hàn, quân Pháp ở dưới, hai bên bắn nhau suốt

nửa tháng trời. Luôn luôn phải đốc thúc nghĩa quân chiến đấu lại thêm ăn uống cực khổ cụ bị mệt nhọc, kiệt hết sức lực. Tuy vậy cụ biết địch quân sẽ vòng ra sau núi, ra lệnh cho tướng-sĩ lui binh để bảo toàn lấy quân lính, khi giờ phòng lúc hữu sự.

Quả lời cụ tiên đoán, quân Pháp kéo ra sau núi, nghĩa quân thì chưa kịp rút lui. Hai bên bắn nhau tơi tấp. Đến khi địch quân lên được núi thì cụ đã chạy ra cửa trước vượt rừng thoát thân, quân ta cũng trốn được hết.

Mờng 6 cụ kéo quân về núi Quạt ở đây cụ biết thế nào quân Pháp cũng kéo lại đánh, mới đi mượn những khúc gỗ to ghép với nhau đem ngăn dòng sông Vu chảy qua ngay trước cửa núi để lừa cho địch quân kéo đến là cụ đem quân đi nơi khác. Quân Pháp bắn mãi không thấy quân ta bắn trả mới vòng lên núi. Tức thì cụ cho quân ta lấy những mảnh gỗ lớn lao xuống lấy súng bắn trả lại rồi lội qua sông mà chạy. Quân Pháp thấy quân ta lội nước đến gần gối liền đuổi theo. Chờ cho quân Pháp chạy đến giữa sông nghĩa quân mới tháo hết những tấm ván ngăn nước. Nước chảy như thác, phút chốc đã đầy cả sông. Địch quân phần bị gỗ đè, phần bị nước cuốn, chết nổi vô số trên dòng sông.

Khi ấy khi giờ còn độ 40 khẩu súng. Cụ biết thế nào địch quân cũng theo đuổi mới ra lệnh.

đùng ngộ hôm sau rút lui về đất Mường có Ta. Tháng 10 năm sau, Ất-Mùi (1895) cụ lại phải bỏ trốn về núi Quạt. Lực lượng quân khi ấy đã tan đã gần hết mà cụ thì mang bệnh rất nặng. Tướng sĩ hết lòng thuốc thang nhưng bệnh càng ngày càng trầm trọng. Biết mình không sao tránh nổi luật trời, cụ gọi tướng sĩ lại ân cần khuyên nhủ rằng : « Sau khi tôi mất các ông xét xem ai có đủ tài đức thì nên thay tôi giữ binh quyền. Bằng không thì nên cho ba quân về nguyên quán làm ăn».

Dẫn được mấy lời thì cụ tắt thở. Lúc cụ thở hơi cuối cùng là ngày 13 tháng 2 năm Ất-Mùi hồi 8 giờ sáng thọ 49 tuổi.

Cụ mất đi, tướng sĩ kêu khóc vang dậy cả núi non. Nhiều người tự đâm cổ mà chết theo cụ. Ba quân đem cụ an táng ở chân núi rồi xan phẳng như đất liền.

Cụ Phan-dinh-Phùng chết đi nhưng chí chiến đấu với lòng hy sinh của cụ cho núi giồng có bao giờ chết. Linh hồn cụ còn phảng phất khắp trời Nam, khí tiết cụ lan tràn khắp non nước. Máu đỏ của cụ đã chảy để ghi chép những trang sử quật cường của giồng núi Bách-Việt. Ngày nay dân chúng Việt, còn có bao nhiêu người bằng tướng đến cụ mà cúi đầu kính cẩn trước linh hồn bất diệt của cụ.

PHAN - BỘI - CHÂU

Mới sinh ra đời, tiên sinh đã phải đổ nước mắt khóc cho cảnh tang tóc của nước nhà, cảnh quốc phá gia vong. Ngày tiên sinh lọt lòng là ngày nước mất, là ngày ngoại bang dè sẻo lên giang san gấm vóc yêu dấu của 25 triệu đồng bào. Biết làm người tiên sinh đã phải chịu bao cái nhục, cái hân của một kẻ vong quốc nô. Ông chí lớn, tiên sinh quyết rửa nhục cho nhà cho nước và chính cả cho tiên sinh nữa. Vì tự do của dân tộc nòi giống, vì đất nước của tổ tiên Hồng Lạc, tiên sinh đã hoàn toàn hy sinh đời mình cho nền cách mạng, cho sự giải phóng quốc gia.

Hơn 40 năm trời giòng đã liên sinh trực tiếp hay gián tiếp gánh vác trọng trách những phong trào chống lại ngoại bang. Tiên sinh đã thổi mạnh vào tâm hồn dân Việt luồng gió yêu nước thương nòi. Tiên sinh đã để lại cho lịch sử tranh đấu,

nước nhà những trang sử vẻ vang, quý báu vô cùng.

Tiên sinh họ Phan húy Bội Châu, biệt hiệu Sào Nam, sinh năm Đinh-mão (1867) triều Tự Đức thứ 20 ngày 1 tháng 5. Phụ thân tiên sinh là Phan văn Phổ và thân mẫu là Phan thị Thuấn làm nghề cấy ruộng ở làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Năm 13 tuổi tiên sinh đã học thông kinh sử, văn bài rất sắc xảo, chữ viết rất cứng cáp, nộp quyền xin thi (Kỷ-mão 1879) Các quan trường thấy tiên sinh bé nhỏ mà bài thi thì lại rất hoạt bát, khí phách, mới dâng lên vua Tự Đức xem. Không tin, nhà vua cho gọi tiên sinh vào chầu. Ngài rất ngạc nhiên khi nhìn thấy một cậu bé tí hon dưới mắt ngài lại có thể có những câu văn sắc sảo, hùng dũng như vậy.

Năm Tân-mão (1891) đời vua Thành Thái thân mẫu tiên sinh qua đời, thân phụ lại ốm nặng, tiên sinh phải ở lại quê nhà phụng dưỡng cha già trông nom em nhỏ luôn trong 10 năm trời, lấy ngọn bút lông với bộ óc thông thái làm vốn kiếm tiền.

Trong khi tiên sinh còn là một học trò nhỏ nghe tin vua Hàm Nghi bị bắt, cụ Phan đình Phùng cầm đầu phong trào cần vương ở Nghệ Tĩnh chống lại người Pháp, lòng yêu nước bốc cháy trong tâm tưởng của tiên sinh. Tiên sinh

rủ các bạn bè thân tin lập đảng chống lại với đối phương nhưng chẳng được bao lâu bị tan rã.

Năm Canh-ý, đời vua Thành Thái (1900) tiên sinh thi hương đỗ Giải Nguyên, văn bốn kỳ cùng vào hạng ưu, tiếng hay chữ vang dậy khắp nơi.

Năm Tân-sửu (1901) đời vua Thành Thái thứ 13, tiên sinh chiêu tập đồng chí ở vùng thượng du Hà Tĩnh mưu cuộc đòi lại quyền hành trong tay chính phủ bảo hộ.

Năm Quý-mão (1903) tiên sinh viết bản Lưu cầu huyết-lô tân-thư chuyển giao qua các tay những bậc chí sĩ trong nước cùng xem. Bài đó như tiếng chuông sớm thức tỉnh mọi linh hồn còn u-mê ... Tiên sinh kết nghĩa với cụ Phan chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng vân vân, cổ động lòng ái quốc, của mọi tầng lớp dân gian trong nước, ra Bắc giao du với Hoàng Hoa Thám, gây nên nền cách mạng toàn quốc.

Cái gương thất bại bằng cách dùng quân ô hợp của cụ Phan Đình Phùng cho tiên sinh một bài học rất quý. Tiên sinh nhận thấy muốn cho cuộc cách mạng thành công vẻ vang thì cần phải chau dồi cho mọi người óc cách mạng, huấn luyện nhân tài trù tính cho được nhiều tiền và khí giới, lại cần phải có ngoại bang giúp đỡ trên trường quốc tế nữa.

Từ đây luôn mấy năm trời tiên sinh hết ra Bắc lại vào Nam để giao kết với các đồng chí, lập ra đảng Việt-Nam Quang-Phục hội, tôn ông Cường

Đề làm mình chủ cho được danh chính ngôn thuận.

Tháng hai năm 1904 đời vua Thành Thái thứ 16, tiên sinh sang Quảng Đông rủ người Việt Nam lập đảng ở bên Tàu, lại sang Nhật giao thiệp với các nhà cách mệnh Nhật, và Lương Khải Siêu, một nhà đại cách mệnh Tàu.

Năm 1906 tiên sinh về nước đón ông Cường Để sang Đông-kinh (Nhật) lập hội Duy Tân, cổ động thanh niên Việt-Nam du học.

Nghe lời hiệu triệu của tiên sinh, thanh niên và sĩ phu bảo nhau xuất dương du học có tới hàng vạn, rất nhiều người thành tài.

Một mình tiên sinh bốn ba khi nước này, lúc nước khác, viết báo nuôi thân. Tiên sinh lại hết sức cần kiệm để dành tiền giúp thanh niên ăn học, mua khi giới gửi cho ông Hoàng hoa Thám.

Năm 1907, tiên sinh viết bản « Hải ngoại huyết thư » gửi về nước cho các đồng chí « Đông kinh nghĩa thực »

Khắp trong nước chỗ nào cũng có tổ chức cách mạng chống lại cường quyền. Tinh thần cách mạng của dân chúng thực là bùng bột. Vì vậy giữa năm 1913 có vụ ném bom ở Thái Bình và Hà-nội Ô-ten (Hanoi Hôtel). Sau những cuộc bạo động ấy nhà đương cục Pháp tìm hết cách khủng bố cách mạng Việt-Nam. Phong trào cách

mạng từ đó tan rã gần hết, không còn ai giúp đỡ cho những anh em xuất dương du học. Anh em thiếu thốn đủ mọi thứ, đến nỗi cơm không có mà ăn, một số lớn đã phải quên việc chung mà tìm cách sinh kế nuôi thân.

Riêng tiên sinh lúc nào cũng giữ được tinh thần chiến đấu bất chấp cả mọi thiếu thốn. Tiên sinh vẫn ở lại Tàu viết báo kiểm ăn và đánh dùm tiền nong để giúp đỡ các thanh niên học trong các trường võ bị hay những người đang vận động cho cuộc giải phóng đất nước.

Tiên sinh lại lập ở Quảng-Châu một cơ quan liên lạc để cho các đồng chí lui tới trao đổi tin tức gọi là Tâm-tâm-xã, viết sách, truyện, tuyên truyền gửi về nước để nâng cao tinh thần cách mạng dân chúng lúc đó đã bị nhà đương cục bảo hộ làm lu mờ.

Năm 1915, chính phủ Nhật ký kết hiệp ước thương mại với chính phủ Pháp ở Đông-dương liền trục xuất tiên sinh. Tiên sinh lại phải về Tàu tổ chức lại đảng Việt-Nam Quang Phục hội. Trong khi ấy viên Đô-đốc lưỡng Quảng là Long-tổ-Xuyên bắt tiên sinh giam vào ngục Quảng - đông định đánh đổi cho nhà cầm quyền Pháp bằng một giá rất đắt.

Nhưng cuộc thương thuyết chưa xong thì Long-tổ-Xuyên bị mất chức và ông Hồ-hán-Dân

cùng đảng cách mạng Tàu cứu tiên sinh ra khỏi ngục thất. Từ đấy tiên sinh không có thời cơ để hoạt động.

Sau 20 năm ở nước ngoài, tiên sinh nhận thấy không hy vọng gì ở sự giúp đỡ của người ngoài nên tiên sinh mới nghĩ đến cách hợp tác với người Pháp. Rồi năm 1917 tiên sinh viết tập «*Pháp-Việt đề huề chính kiến thư*» đại ý nói hai bên Việt-Pháp phải thành thực mới cộng tác với nhau được. Nhưng tiếc thay chính phủ Pháp lúc đó không bao giờ nghĩ đến nên mới có cuộc chiến tranh thảm hại ngày nay.

Thế rồi ngày 30 tháng 6 năm 1925 trong khi tiên sinh xuống Quảng-đông, bọn trình thám Pháp ở Thượng-hải bắt tiên sinh đem xuống tàu đưa về Hà-nội. Họ tổ chức bắt tiên sinh rất chu đáo khiến tất cả anh em đồng chí Việt-Nam lẫn các nhà đương cục Trung-Hoa đều không hay.

Tiên-sinh bị bắt làm vang động cả ba xứ Trung Nam Bắc. Ở trong nước khắp mọi người vận động cho tiên sinh được trắng án. Hăng hái nhất là các đoàn thể học sinh các trường đại học, trung học, tiểu học đón ông Toàn-quyển Vareune để xin ân xá cho tiên sinh.

Ngày 24 tháng 12 năm 1926, tiên sinh được ân xá. Ngày 25 tháng 12 tiên sinh được đưa về Huế. Nói là trả tự do cho tiên sinh nhưng thực ra lúc nào họ cũng có con mắt bí mật theo dõi tiên sinh

từng ly từng tí một.

Khi về Huế, tiên sinh làm một cái nhà ba gian ở gần bến Ngự đề ở. Cái gia đình ấy chỉ gồm có hai người, tiên sinh và tên hầu hạ cơm nước. Hàng ngày tiên sinh chỉ ngâm thơ làm vui và để tâm theo dõi thời cục.

Trong khi tiên sinh ở bến Ngự có người vào thăm tiên sinh hỏi về việc hoạt động thì tiên sinh nói: «không làm xong thì con mình làm, con mình không làm xong thì cháu mình làm, không thành ở mình thì thành ở bạn mình, không thành ở bạn mình thì thành ở những người bạn bạn mình.»

Xem thế thì tiên sinh đã học cao, nghĩ rộng và có phương châm hành động, có tin tưởng về thế hệ mai sau.

Sau 14 năm bị giam lỏng ở Huế, tiên sinh tạ thế đêm hôm 29 tháng 10 năm 1940, thọ 74 tuổi.

Tiên sinh tuy mất đi nhưng cuộc tranh đấu giải phóng dân tộc hơn 20 năm ở hải ngoại của tiên sinh đã treo cao một tấm gương hy sinh cho nòi giống, danh thơm ngàn năm sử sách còn ghi,

Ngoài sự hôn ba mươi cuộc giải phóng cho đất nước, tiên sinh còn viết nhiều bộ sách rất quý, mục đích tuyên truyền tư tưởng cách mạng cho quốc dân. Những cuốn sách của tiên sinh còn để lại ta thấy về Hán văn có:

Lưu cầu huyết lệ tân thư,
 Hải ngoại huyết thư,
 Hải-ngoại huyết thư tục biên,
 Tân Việt-Nam kỷ niệm lục,
 Việt-Nam sử khảo,
 Ngục trung thư,

Ngoài những cuốn sách đó còn rất nhiều bài thơ bằng quốc văn, bài nào cũng chứa chan tình thương nước sốt nôi, đau hận vì vong quốc. Văn thơ của tiên sinh cũng như máu trong huyết quản của tiên sinh thấm nhuần lòng ái quốc, đặt bút là nói đến nước non. Để chứng tỏ sự đó, xin trích một bài sau đây:

VỢ KHUYÊN CHỒNG

Chàng ôi chàng
 Xin chàng ngời lại
 Thiếp khuyên giải đôi lời.
 Hơn bảy mươi năm trời
 Đem thân làm nô lệ
 Cúi đầu làm nô lệ
 Nổi đắng cay xiết kể
 Nói ra những sầu bi:
 Chàng nam tử tu mi
 Tại làm sao mà không biết?
 Chỉ nguyệt hoa hoa nguyệt
 Chỉ chén rượu bạc cờ

Chỉ hờ hững hững hờ
Chịu làm dân mất nước
Chịu làm người mất nước !
Thử nhìn xem sau trước :
Kìa các nước lân bang
Bọn nam tử đường đường
Sử xanh còn tạc đề
Bia vàng còn tạc đề
Chàng con nhà thi lễ
Vốn nòi giống Lạc Hồng
Lẽ nào chịu trong vòng
Cho quân tham nó dầy dọ
Thiếp xin chàng tạc dạ
Này cách mạng cơ quan
Kịp tổ chức kết đoàn
Làm thế nào cho nghiêm ngặt
Còn như việc gia thất
Đã có thiếp lo trông
Chàng chẳng phải bận cùng.
Dầu chết cũng cam lòng.
Thiếp không ấn nấn chi cả
Thiếp không phàn nàn chi cả
Mấy lời vàng đá
Chàng ời vì quốc vong.

PHAN TÂY HỒ

Tiên-sinh họ Phan tên Chu-Trinh, hiệu Tây-Hồ, biệt hiệu Hy-Mã sinh năm Tự-Đức thứ 26 (1871), người làng Tây-Lộc, huyện Hà-Đông (nay là phủ Tam kỳ) tỉnh Quảng-Nam.

Tiên sinh lúc còn bé rất thông minh lại hiếu học, năm 30 tuổi (1900) đỗ Cử-nhân, năm sau đỗ Phó-bảng đời vua Thành-Thái thứ 13.

Sau khi đại đặng khoa được mấy tháng triều đình bổ tiên sinh giữ chức Thừa biên.

Trông khi tại chức tiên sinh thấy các quan triều đình nịnh hót để mong thăng thưởng, không còn chút nhân phẩm con người, tiên sinh đem lòng khinh rẻ những con người ấy và chán ghét cái danh vọng luôn cúi cường quyền. Tiên sinh tư nghĩ là một sĩ phu trong khi quốc nạn thì không có quyền bó gối làm tôi tớ người kiếm

miếng ăn, phải đem thân hy sinh cho đất nước. Thế rồi tiên sinh bỏ quan tước đi chu du khắp ba xứ để tìm đồng chí mưu cuộc đòi lại chính quyền. Năm Giáp-Thìn (1904) tiên sinh cùng với cụ Huỳnh-thúc-Kháng và Trần-quý-Cáp đi vào Nam thu được rất nhiều đồng chí.

Trong khi đi Nam gặp kỳ thi, tiên sinh cùng cụ Huỳnh-thúc-Kháng và Trần-quý-Cáp đổi tên họ vào thi. Trong bài thi ba tiên sinh cùng nói về nước với mục đích khuyến khích các sĩ phu nên bỏ sự khoa cử mà đề tâm vào việc kiến quốc.

Từ đấy các bài văn của ba vị đã gieo một ảnh hưởng rất lớn vào tâm hồn những nhà tri thức trong nước.

Ở Nam được ít lâu, tiên sinh ra Bắc truyền bá tư tưởng, tuyên truyền cách mạng. Bị đến đâu tiên sinh cũng đề xướng Tân-học và triệt để công kích bọn hủ nho là con mọt sách. Ở miền Trung, tiên sinh có lại bàn đại sự với cụ Ngô-đức-Kể, Lê-văn-Huân, Võ-văn-Ba, ở Bắc tiên sinh lại vào thăm cụ Lương-văn-Can, Đào-nguyên-Phổ, Võ-Hoành và Hoàng-hoa-Thám.

Hồi đó cụ Phan-sào-Nam ở Đông-Kinh đang khuyến khích thanh niên nước nhà xuất dương du học. Nhân dịp ấy tiên sinh bèn trốn sang Nhật tìm đến chỗ cụ Sào-Nam bàn việc quốc sự. Ở Nhật được hơn một năm, sau khi tiếp xúc với các chính khách Nhật, Tàu, tiên sinh tìm được

một phương châm hành động liền đáp tàu về nước.

Tiên sinh chỉ trích sự hành động lén lút và sự trông cậy vào việc giúp đỡ của nước ngoài. Vì theo ý tiên sinh thì cả hai con đường ấy đều đưa tới sự thất bại cả. Tiên sinh cho rằng mình chỉ có thể trông cậy vào thực lực của mình mà thôi. Nghĩ vậy tiên sinh chỉ chú trọng vào việc khai hóa, duy tân người trong nước.

Đặt chân về nước, tiên-sinh mở trường dạy học, khuyên dân gian bỏ cái học cổ truyền, lập các hội buôn bán và dùng các phẩm vật của người mình chế tạo ra. Một mặt tiên-sinh khuyến khích thanh niên trong nước theo thực nghiệp, một mặt tiên-sinh viết cho chính phủ bảo hộ một bức thư rất dài kể hết những cái tệ hại trong nước mà bọn quan lại gây nên với sự những lam của chúng.

Năm 1907, tiên sinh ra Bắc diễn thuyết công khai ở trường Đông-Kinh Nghĩa-Thục, cốt ý khuyên mọi người chớ nên theo vết bánh xe vong bản mà phải biết tự lập.

Đầu năm 1908 dân chúng Quảng-Nam có tới hàng vạn người kéo nhau đến Tòa-xứ để xin giảm thuế. Họ nhất định không chịu giải tán trước khi xin được rút thuế, đến nỗi lính canh phải bắn chết mấy người họ mới chịu rút lui. Nhưng từ đấy phong trào đó cứ lan rộng khắp

các tỉnh Trung-Việt.

Nắm được dịp để trả thù, tiên-sinh đã công kích, bêu xấu họ, các quan triều thần liền buộc tiên-sinh cùng các nhân-sĩ khác đồng mưu với cụ Phan-hội-Châu xui dân làm loạn. Thế là cụ Trần-quý-Cáp bị giết ở Nha-Trang mà tiên-sinh bị bắt giải về Huế cho triều-đình nghị tội.

Quan lại trong triều vốn đã căm giận tiên-sinh bèn kết án tử hình.

Nhưng trước kia tiên-sinh có quen một người Pháp là ông E. Bahut có quyền thế lớn trong hội Nhân-Quyền. Khi nghe tiên-sinh bị bắt ông liền can thiệp với nhà cầm quyền Pháp. Nhờ vậy tiên-sinh chỉ phải bị đày ra Côn-đảo.

Tháng tư năm 1908, tiên-sinh bị đưa ra cái đảo nhỏ rất ít dân cư, ở đấy tiên-sinh phải tìm cách tự nuôi sống lấy thân, làm nghề lấy đổi mỗi bán lấy tiền chi dùng. Trong lúc nhàn rỗi, tiên-sinh hoặc ngâm thơ hoặc câu cá, hoặc đánh chim làm vui.

Ba năm sau, nhờ có ông Bahut vận động ở Pháp quốc, tiên-sinh được ân xá.

Về Nam-kỳ ít lâu tiên-sinh thấy muốn vận động cho cải cách chính trị thì cần phải vận động ngay ở bên Pháp mới hy vọng kết quả. Thế là tiên-sinh sang Pháp, đem theo ông con gái là Phan-Dật.

Đặt chân lên đất Pháp, tiên sinh nghĩ ngay đến nghề dệt độ nhật. Nghề đó là nghề nhiếp ảnh. Nghề nhiếp ảnh cũng đủ làm cho thầy trò tiên-sinh sống một đời cần kiệm. Nhưng vì không chịu được cái rét quá ghê gớm ở ngoại quốc nên ông Phan-Dật bị bệnh đau phổi phải trở về nước. Về đến quê nhà được ít lâu thì ông mất. Hay tin đó tiên-sinh vẫn thản nhiên tiếp tục làm phận-sự một người công dân đối với đất nước. Ở Pháp các nhà chính khách thuộc đảng xã hội biết tiên sinh là một nhà đại cách mạng Việt-Nam đều tỏ lòng kính trọng.

Trái lại bọn thuộc địa thấy tiên-sinh gây được lòng kính mến của những nhà chính khách trong chính phủ Pháp sợ để tiên sinh ở đó sẽ có hại cho sự cai trị của họ ở Việt-Nam nên lúc nào họ cũng tìm cách hại tiên sinh.

Vì thế năm 1915, tiên-sinh bị chúng vu cho là giao thiệp bí mật với bọn gián-điệp Đức. Chính phủ Pháp bắt tiên sinh giam vào đề lao. Sau lại nhờ hội Nhân-quyền can thiệp tiên sinh mới được thoát tội (1916).

Hồi đó kiều bào Việt-Nam ở Pháp rất đông nhưng phần nhiều là con những vị «quan» nên không ai muốn làm quen với tiên-sinh. Mặc dầu vậy, tiên sinh vẫn một lòng yêu mến họ.

Suốt 14 năm trời ở Pháp, tiên sinh để hết tâm huyết vào ngày giờ vận động với những nhà lãnh

đạo đảng Xã-hội và hội Nhân-quyền Pháp để mưu sự cộng tác chặt chẽ và thành thực giữa người Pháp và người Việt.

Năm 1925 đảng xã hội Pháp thắng phiếu trong cuộc bầu cử Nghị viên, lên cầm chính quyền. Liên khi ấy tiên-sinh đáp tàu về nước. Xuống tàu Sài-gòn tiên-sinh đọc luôn hai bài diễn văn trước công chúng. Hai bài đó thức tỉnh được nhiều người. Sau tiên-sinh định ra Bắc để tiếp tục việc diễn thuyết. Nhưng tiên-sinh chưa kịp lên đường đã bị bệnh, mỗi ngày một trầm trọng. Thối rồi giữa đêm hôm 19 tháng 2 năm Bính-Dần (1926) tiên-sinh thở hơi cuối cùng, thọ 55 tuổi.

Lễ an táng tiên sinh tổ chức tại Gò-công gần Phú-Nhuận, rất nhiều nhà chí-sĩ gửi câu đối phúng viếng và toàn thể học sinh trong ba xứ bãi khóa để làm lễ truy điệu tiên-sinh.

Tiên-sinh chết đi, để lại một cái tang lớn cho dân-tộc Việt-Nam. Nhưng trên trường cách mạng không có một ai quên được tiên sinh.

Mười năm sau, ngày 26-3-1936, cụ Sào-Nam ở Huế làm bài thơ viếng cụ Tây-lồ như sau :

«Mây trần thế, hợp tan, tan lại hợp,

Kiếp phù sinh mai rồi, rồi liền mai,

Quán trần gian trăm năm gửi trọ ấy là ai ?

Ngâm người cũ lại ngâm người thân vị tử,
 Phải trời đất chẳng sinh ta thì chớ.
 Đã sinh ta lại đang dở du mà ?
 Nhớ bạn xưa chẳng trẻ cũng chưa già
 Từng lập chí đời non và lập bề
 Trâm bát hữu thời Kiều ngọc-bệ
 Loan cung tằng tác quả Phù tang (1)
 Tốt nghiệp tù, chi khi vẫn ngang tàng
 Cởi sóng bạc băng ngàn sang Pháp quốc
 Cờ xã hội những toan lên thẳng bước
 Gánh giang sơn chẳng chịu trút nhường ai.
 Đau đôn thay trời chẳng chiều người
 Người bước tới mà trời giằng kéo lại.
 Công nghiệp sống chưa ra vòng thất bại
 Tuổi chết nay đã trải chín mươi năm
 Nhớ bạn xưa khôn nổi khóc thầm
 Một chàng chữ giải thốn tâm cũng thiên cồ.
 Kể liền đạo ấy ai người hậu lộ ?
 Thập chân niên ngộ thập chân niên hoài !
 Khóc ông, ông khóc ai ai ?

(1) Ý nói về việc Tây Hồ tiên sinh viết thư cho chính phủ bảo hộ yêu cầu sửa đổi quan lại, bỏ lối học khoa cử. Sau đó tiên sinh bỏ nước sang Nhật.

HOÀNG-HOA-THẨM

Ông Hoàng-Hoa-Thẩm là con ông Trương Văn Vinh người làng Ngọc-Đức gần Lang-Trung (Yên bệ). Thẩm nhà nghèo bố lại chết sớm nên phải làm nghề kiếm củi nuôi thân. Năm sáu tuổi, mẹ cải giá. Thẩm phải chịu làm con nuôi mẹ nhà quen thuộc.

Thẩm người vạm vỡ, cứng cáp, dáng điệu hùng dũng, bước đi mạnh bạo, rõ ra một thiếu niên có chí khí, khẳng khái, hướng về chính nghĩa. Nhất là hai con mắt, hai con mắt Thẩm sắc sảo, sáng quắc lúc nào cũng như bốc lửa, lửa căm hờn của một người dân mất nước. Tuổi vào quãng 20, Thẩm lúc nào cũng có vẻ suy nghĩ, dăm chiêu. Từ khi Thẩm nghe tin vua Hàm Nghi bị bắt và cụ Phan Đình Phùng lãnh đạo đảng cần vương, Thẩm có những cử chỉ khác thường, nhiều khi ngồi lý hàng ngày một chỗ, đầu óc có vẻ suy tính việc gì can hệ lắm. Lúc ấy mọi người cùng nhìn Thẩm bằng hai con mắt kính phục, có người đoán Thẩm sẽ làm

việc gì to lắm thì phải.

Năm 20 tuổi, Thám theo ông Trần quang Loan ở Bắc Ninh chống lại người Pháp. Ông Trần quang Loan thấy Thám có chí khí, tài giỏi về binh pháp mới phong cho chức Đốc-binh. Năm 1888, sau khi ông Loan tạ thế, Thám hợp với đồng chí đem quân đánh phá vùng Võ-giang, Quế-dương, đề định khôi phục lại giang sơn đất Việt, nhưng vì quân ít nên Thám bị thua.

Thua được là sự thường, Thám vẫn kiên gan, bền tri, ngang trời dọc đất nào biết trên đời có ai. Thám lang thang nay đây mai đó, màn trời chiếu đất, nhìn đời nhìn khát, đi khắp đó đây để tìm đồng chí. Biết có nhiều kẻ theo dò, Thám luôn luôn cải dạng, lúc làm anh mán, thầy địa Tầu, nhà sư, buôn bán. Nghe Thám mưu đồ việc lớn, nhiều người nhập đảng và giúp đỡ Thám tiền nong như Quan Phục, Trần Tranh.

Năm 1889, Thám đã có hơn hai nghìn đồng chí và 600 khẩu súng, tụ họp tương sĩ ở làng Đình Tảo, gần Nhã Nam làm lễ tế cờ, uống máu ăn thề rồi chia quân đi đóng các nơi, còn Thám tự đóng ở vùng Chương-văn phủ Lạng Thương để chỉ huy quân đội.

Được tin Thám đánh phá các nơi, thiếu tá Targe, đại úy Plessier đem đại quân lên đánh. Thám thấy yếu phải trốn ẩn trong rừng.

Ba năm sau, năm 1892, Thám lại đem quân đóng ở Hữu Thế, chung quanh đồn xây rất nhiều

pháo đài, đắp các đường bí mật, đào hào sâu phòng giữ. Ở những nơi hiểm yếu mà địch quân hay qua tới, Thám cho đào hầm hố trên đất phên giải cỏ và chôn ngầm cọc tre vót nhọn đầu tẩm thuốc độc, cho quân ẩn chỗ kín để đánh úp địch quân. Trong kỳ ấy nguyên soái Vayron đem 3.000 quân đến phá đồn, Thám đề cho quân Pháp vào chỗ mai phục mới hạ lệnh cho ba quân nhả đạn và lăn sả vào kháng chiến. Trận đó địch quân thua to, chết hại và bị thương nhiều, trong số đó cả thiếu tá Henry và trung úy Lechère. Quân Pháp cố sống chết leo lên để bắt Thám nhưng khi đến nơi Thám và tướng sĩ đã theo đường tắt mà rút, rồi chia ra các ngả cùng đánh quật lại khiến địch quân tan vỡ.

Thấy đánh mãi không được Thám, chính phủ bảo hộ mới ra lệnh thưởng quan tước cho ai bắt được Thám. Khi ấy nghĩa phu Thám tên là Ba-Thúc đang làm chánh tổng muốn trở nên «quan lớn» mới giả cách lại thăm Thám để hại Thám. Ba Thúc mang theo năm tay thủ hạ với một cái hòm đựng quả bom. Khi quân sĩ báo có Ba Thúc lại thăm, Thám hiểu ý nhưng cứ làm lơ xem ý hành động, tiếp rất nồng hậu. Để Thám nằm trên giường vờ ngủ để nghe động tĩnh. Ba-Thúc ở giường bên kia tưởng Thám ngủ say mở hòm châm lửa vào ngòi quả bom rồi bỏ trốn. Thám thấy Ba Thúc đã đi rồi dấy dập tắt ngòi lửa

Nhân kế tru kế Thám cho nghĩa quân đem khí giới chạy xa ba cây số rồi châm lửa cho bom nổ.

Tin là thành công, Ba Thúc chạy về báo cho Tổng đốc Lê-Hoan khiến Hoan mang đại quân kéo đến xông thẳng vào trại Thám. Hoan đã vào tử địa. Thám hạ lệnh cho quân sĩ tiến lại bắn. Quân Hoan chết hai rất nhiều. Biết mắc mưu Hoan vội tâu thoát. Trận ấy Thám chiếm được nhiều lương thực khí giới.

Sẵn lúc khi quân đang hăng Thám đem quân vào Thái-nguyên đánh phá khắp nơi, thẳng tới vây tòa sứ. Quân Pháp các đồn kéo đến tiếp viện Thám đánh phải rút lui.

Thám có ba vợ cùng một lòng ái quốc coi thường tử sinh, quyết lấy máu đào trả nợ non sông. Nhất là vợ Ba Thám một người thục nữ chí cao, mưu giỏi ở lại trông nom dinh trại và huấn luyện ba quân.

Tháng 8 năm 1894 Thám lại đem nghĩa quân đánh phá các đồn, cướp được đồn Lạng-Thương. Không sao trừ được Thám, chính phủ bảo hộ ra lệnh triệt hạ làng nào để Thám ở. Tuy vậy Thám vẫn tung hoành ngang dọc như xưa. Đánh đâu thắng đấy Thám mới đem quân đánh phá Bắc-Ninh, Sơn-tây, Thái-nguyên. Được thua, thua được, Thám gan bền tự sắt, không một chút sờn lòng. Thua cuộc này, bày cuộc khác, lên thác xuống ghềnh Thám vẫn một niềm sống thác với nước non.

Tháng 2 năm Thành-thái thứ ba, Thám thế lực kém phải ra hàng viên toàn-quyền Paul-Doumer. Tổng đốc Lê-Hoan đến tận chỗ Thám hàng, hết lời ca tụng người Pháp. Hoan khuyên Thám hàng là phải vì Thám chống với quân Pháp chỉ như trượng chọi với đá, vì bảo Pháp sẽ trường tồn ở đây, nhủ Thám bỏ cái nghề ăn cướp ấy đi.

Ký giấy hàng xong Thám về Phồn-Xương.

Sau đó ít lâu Thám thu phục được Lý-Nho, đội Hồ, lại đem quân đánh phá các nơi. Nho và Hồ mưu lược giỏi giang giúp Thám được nhiều việc quan trọng nên Thám cho Nho giữ chức Đốc binh và Hồ giữ chức Thống tướng.

Thám ở Phồn-Xương vẫn tiếp tục công cuộc chiến đấu cho người về Hà-nội ngầm chỉ bảo cho các đồng chí những công việc sắp tiến hành rồi lại mời đại diện Hà-nội về Phồn-Xương để trao đổi tin tức, công việc, rồi đến chỉ bộ các nơi như Hà-đông Thái-bình, Thái-nguyên Tuyên-quang Yên-báy tiếp tục về trình bày mọi sự với Thám. Thám định đến ngày 17 tháng 11 năm 1907 sẽ đánh lấy Hà-nội, truyền báo cho các đồng chí các tỉnh phải khởi sự khi Hà-nội bắt đầu đánh.

Việc ấy chưa kịp thi hành đã bị bại lộ. Nhà đương cục Pháp đem quân vây khảm ở cửa Nam, bắt được tang chứng tại liệu.

Thám được tin ấy vội sai người đi báo cho các tỉnh biết để hoãn việc khởi sự.

Đến năm 1908, Ba Thúc thấy đánh mãi không được Thám, muốn lảng công và lại nghĩ chuyện xưa đã xóa nhòa trong quá khứ mới đến dinh Lê-Hoan xin phép viết thư cho Thám, lấy danh nghĩa là nghĩa phụ đề dụ Thám.

Thám nhận được thư lập tức viết trả lời.

Xin trích nguyên văn bức thư phúc đáp đó :

«Độc trong thư mấy lời cha dụ.

Lòng lè con hoen ố mảnh nhưng y.

Kể từ ngày mang chi lớn ra đi

Trong tâm khảm ghi nhiều điều kiện nhân

Đây bảo kiếm máu quân thù còn dính,

Mà anh hùng tâm lạnh với hư văn.

Trong phơg ba vùng vẫy sóng ngư kinh

Ham mỗi béo mà nộp mình cho nghĩa phụ.

Chốn rừng xanh tung hoành con mãnh thú

Tham mỗi ngon mà ủ rữ chốn buồng con

Bả vinh hoa lâm mê mẩn tâm hồn,

Nhưng nào chuyển lòng son dạ sắt.

Núi Nùng-linh còn mịt mù u uất;

Sóng Long-giang còn chứa chất căm hờn.

Vì đời con là đời của giang sơn,

Dù gió kếp mưa đơn đầu dám kể.

Cha đương lúc vui vầy vị kỷ,

Là lúc con rầu rĩ khóc non sông.

Cha đêm trường trên đệm gấm chấn bóng,

Chốn rừng thẳm con nằm chông nếm mật

Cho hít thở hơi trầm bát ngát,

Pha lân mùi máu thịt của lê dân,
 Thì cõ con ghen thõ mũi khô khan,
 Tai vãng vãng tiếng hồn oan trong thảm cảnh,
 Cha trước ngực có mền day kim khánh,
 Con bên mình nhấp nhánh kiếm liêm cừ.
 Cha say bên th ếu nữ yêu kiều,
 Con tận tụy lòng yêu tổ quốc.
 Cha vờ con là hai chi hương,
 Cha một đường mà con tiến một đường.
 Thôi từ đây hai chữ cương thường,
 Con mở rộng thờ trên đất nước.
 Buồi đoàn viên cha đừng mong ước,
 Cuộc hội đàm dùng đại bác thần công.
 Bức thư này là bức cuối cùng,
 Mà cha chỉ là cha trong dĩ vãng.
 Hạ bút biết cho thân linh giản đoạn.
 Mặc cho đời kết án kẻ gian phi
 Thanh gươm thần còn hãy chờ kia...

Xem xong thư Ba Thúc biết không sao đủ
 đồ được Thám, tem thư cho Lê Hoan xem. Lê
 Hoan bảo Ba Thúc cứ về đề y sẽ bàn mưu bắt
 Thám với bộ tham mưu Pháp.

Tháng sáu năm 1908 Thám đưa cho đảng
 Nghĩa Hưng bản đồ khởi sự, hẹn đến ngày 27
 tháng 6 năm 1908 chiếm thành Hà nội, mật lệnh
 cho hội viên trong các trại lính phải bỏ thuốc
 độc vào món ăn, thức uống của địch quân mà
 Thám tự chế ở Phố Xương gửi về, giao cho

cai Ngà chịu trách nhiệm việc việc đó. Sau khi binh lính Pháp phải thuốc độc, đội Nhâm, đội Bình thu nhặt khi giới, bắt lừa ngựa đem ra khỏi thành, cai Tồn, cai Lê mang quân ra chặn các ngã đường để đánh phá các đội quân tiếp ứng của địch quân. Trong khi khởi sự lại cho quân lính đến chiếm đóng nhà bưu điện, kho bạc, sở quân nhu, dặn phải đề phòng cẩn mật. Còn Thám khi nào nghe công việc chiếm đóng Hà nội có kết quả sẽ kéo quân về ngay.

Các đảng viên nhận được mật lệnh, uống máu ấn thề, dặn nhau mỗi người đeo ở trước ngực một miếng vải làm dấu hiệu riêng.

Hôm hành sự, tên Trương bội phản báo cho một quân nhân Pháp là Delmont Belut biết rõ mọi sự hành động của đảng. Cũng ngày hôm đó viên công sứ Hà đông nhận được thư nặc danh nói rõ sự đánh phá Hà-nội. Tức thì nhà đương cục Pháp cho binh lính đi canh phòng các nơi. Thấy việc đã tiết lộ anh em đảng Nghĩa Hưng vội tìm đường tẩu thoát.

Nhà đương cục Pháp trước đã xem bức thư của Thám trả lời Ba Thúc sau lại thấy Thám nhất quyết đánh Hà-nội bàn cùng bộ tham mưu quyết trừ Tuam.

Thám giao cho Cả Huỳnh hơn trăm đồng chí cùng khi giới lên chống cự với quân Pháp ở Phúc Yên. Huỳnh thế yếu phải bỏ chạy về Yên Thế. Đại tá Bataille kéo quân lên Yên - Thế đánh Thám.

Thám khi ấy đã luyện được một đội quân « chó sói » rất là hùng dũng. Khi quân Pháp tới. Thám cho đội quân « chó sói » hơn 40 con xông vào địch quân nhảy lên cổ, lên mặt mà cắn. Địch quân lấy súng bắn lại. Chó bị súng càng hăng, xông xáo càng dữ, địch quân bị chết hại cũng nhiều.

Hôm sau quân Pháp lại đánh Thám ở Mỏ-trang, dùng chất độc tẩm thức ăn giết chó.

Vợ ba Thám đem quân ra cự địch, hai bên bắn nhau luôn mấy tiếng đồng hồ. Địch quân liều chết tiến lên núi. Thám chạy thoát thân, vợ cả Thám chậm chân bị bắt.

Thám vì nghĩ nhiều về việc quân cơ nên mắc bệnh đau tim phải đem quân vào chợ Kê đóng chờ Hoàng minh Đường.

Quân Thám chạy đến đầu quân Pháp đuổi theo đấy. Thám cho quân ngày lẫn trốn vào rừng đêm quay lại đánh phá. Quân Pháp đêm hôm không thuộc đường lối bị thua to. Đại tá Bataille về Lang - Thương xin thêm quân tiếp viện. Hai bên cầm cự nhau khi đánh khi nghỉ mấy tháng trời không phân thắng bại.

Muốn thắng Thám một cách nhanh chóng người Pháp cho gọi Tổng-dốc Hải-Dương Lê-Hoan giao cho trọng trách trừ Thám. Hoan đem quân hiệp lực cùng quân Pháp lại cho người tìm cách ám sát Thám.

Năm 1909 đại úy Pétruis đem thắng đại quân đến trại Thám. Sau một cuộc huyết chiến Pétruis bị giết.

Nhà đương cục Pháp ra lệnh cho Lê - Hoan phải tìm cách trừ ngay Thám và treo giải thưởng 20.000 đồng cho ai bắt được Thám.

Lê - Hoan được lệnh, cùng quân Pháp ngày đêm tấn công Thám. Những trận huyết chiến diễn suốt ngày đêm trong rừng thẳm.

Tháng 4 năm 1913 Thám viết thư cho người bạn là Lương - tam - Kỳ ở chợ Chu đề nhờ viện quân, nhưng chờ mãi không thấy gì. Trong khi ấy địch quân tiếp tục hành quân đánh Thám. Rồi trong một trận kinh thiên động địa, vợ ba Thám bị đạn bỏ mình. Thám chỉ còn lại 40 đồng chỉ lẩn tránh trong rừng.

Con lạc, vợ chết. Thám tuy rất đau khổ trong tâm, nhưng vẫn cương quyết tìm kế phục thù.

Một hôm Thám đương ngồi bán việc trong rừng âm u bất ngát, bỗng có ba người tay cầm súng vai đeo bọc lớn tiến tới. Thám dơ súng toan bắn thì chúng dơ cả tay lên. Thám lại gần khám thì thấy mỗi người có một khăn sùng và một gói lương khô. Hỏi từ đâu đến, chúng trả lời là thân tín của Lương - tam - Kỳ vâng lệnh chủ soái lại giúp.

Đã sáu tháng trời không được tin gì về Lương tam - Kỳ nay bỗng có người của Tam - Kỳ đến giúp

Thám đàm nghi. Nhưng nhận thấy ba người kia nhanh nhẹn Thám cho ở lại giúp việc, để tâm giữ mình.

Đêm hôm 10 tháng 2 năm 1913, trong khi Thám đang lơ mơ ngủ trên đồng cỏ, hai vệ binh canh gác hai bên. Vào khoảng nửa đêm ba tên kia nhảy sỏ lại bắn hai vệ sĩ rồi bắn luôn Thám.

Thám mất đêm hôm đó, ngày 10 tháng 2 năm 1913, thọ 49 tuổi.

TIMSACH.COM.VN

LƯƠNG-NGỌC-QUYẾN

Lương-ngọc-Quyến hiệu Lập-Nham, sinh năm Ất Dậu, giữa lúc kinh thành Huế thất thủ, con cụ Lương-văn-Can, tổ quán tại làng Nhị-Kê, phủ Thường Tín, tỉnh Hà-Đông. Ông Quyến sinh trưởng tại phố hàng Đào, nơi trụ sở của bộ tham mưu hội chí sĩ Đông du và Đông kinh nghĩa thực.

Thân phụ ông là Lương-văn-Can, một nhà đại ái quốc cùng cụ Phan-sào-Nam và cụ Phan-tây-Hồ, Ngô-dức-Kế, lập hội Đông-du và Đông-kinh nghĩa thực. Cụ Lương-văn-Can lấy nhà tư của cụ làm chỗ hội họp đồng chí bàn việc quốc sự. Sau cụ bị bắt và đầy sang Cao-Mên.

Ông Quyến lúc thiếu thời tỏ ra một người có khí phách, có hoài bão cao xa, cử chỉ mạnh bạo hùng hậu nói năng hoạt bát.

Thủa nhỏ theo học khoa cử, năm 16 tuổi ông nổi tiếng văn hay chữ tốt. Khoa Canh-Ti (1900) ông nộp quyền thi nhưng bị hỏng. Từ đấy ông bỏ ngay khoa cử.

Lúc bấy giờ có rất nhiều sách cổ động dân quyền của các nhà tân học, sách nghị luận cách-mạng và tư tưởng duy tân của Trung quốc như Khang Hữu Vi. Lương Khải Siêu gửi sang ta khiến các bậc sĩ phu phải giật mình tỉnh ngộ. Bên kia

trời Nam, Nhật Bản lại càng ngày càng tiến trên đài vãn minh quốc tế. Cùng khi ấy cụ Phan Sào Nam lãnh đạo công tác cách mạng khuyến khích thanh niên du học.

Lương Ngọc Quyến thừa hưởng được cái «gia tài Cách mạng» của thân phụ lại được đọc nhiều sách tư tưởng duy tân, ông nhận thấy tự phải đem thân ra cứu quốc, đòi lại quyền tự do cho nòi giống. Đã tìm được con đường chiến đấu ông nhất quyết thực hành lý tưởng đó và khuyến khích anh em đồng chí hy sinh cho tổ quốc.

Mùa thu năm 1905 ông được tin cụ Phan Sào Nam ở bên Nhật hô hào sĩ phu nước nhà du học ông liền hăng hái biệt cha mẹ, từ đã vợ con lần chôn sang Hoành tân tìm gặp cụ Sào-Nam. Cụ thấy ông mới có 19 tuổi mà đã biết đem thân nguyện cho chí cả cao siêu, hết lòng quí mến.

Một hôm ông đi theo cụ Phan để tìm gặp Lương Khải Siêu bàn việc, vì Siêu lúc ấy đương bị nhà Mãn-Thanh truy tầm phải ẩn trốn. Trong khi trò chuyện ông góp ý kiến với Siêu rằng :

— Cái kế hoạch độc lập hiện nay của quý quốc trước hết phải trông cậy vào thực lực của quốc dân. Thực lực một nước hệ trọng hơn cả, không gì bằng nhân tài. Vậy quý quốc cần nhất là phải gắng công huấn luyện nhân tài. Nhân tài đã đủ thì chỉ chờ cơ hội là làm được đại sự.

Câu nói của ông làm cụ Phan để tâm đến

nhân tài nước nhà. Cụ bàn với ông tìm cách cho thanh niên trong nước xuất dương.

Ở Đông-kinh ông vui đầu học tiếng Nhật mong sao được vào học trường võ bị Nhật-bản. Ông lại gửi thư về nước thúc dục đồng chí du học.

Được thư, ông Nhị-Khanh, Nguyễn-thái-Bạt, Nguyễn-Điền, Vũ-văn-Kiến, Nguyễn-hải-Thần, Nguyễn xuân Mai, Bùi-như-Yên (người Bắc) Đặng thúc-Hứa, Phan-dinh-Cừ (người Trung) cùng xuất dương ngày đầu xuân năm Bính-ngọ (1906)

Ở Đông-Kinh ông Quyển chuyên tâm nghiên cứu về binh học ở trường Chấn-Võ. Ông Nhị-Khanh về kinh-tế, chính trị tại trường Đồng-văn thư viện

Năm ông ngoài 20 tuổi, sức lực quá yếu ông phải tạm nghỉ học trường võ bị và theo học trường khác.

Đầu năm Mậu-Thân, Pháp Nhật ký hiệp ước thương mại. Nhật ra lệnh trục xuất các người Việt-nam, hạn trong 48 tiếng đồng hồ phải rời khỏi nước họ. Ông và em là Nhị-Khanh lộn sòng làm quốc tịch Tàu ở lại học cho đến khi thành tài. Ông đỗ đầu khóa học năm 1911.

Sau khi thành tài, ông rời đất Nhật sang Quảng Đông để thực nghiệm binh học hấp thụ trong mấy năm ở Đông-kinh. Nhờ ở sự nhập quốc-tịch Trung-Hoa ông quen nhiều nhà cách mạng Tàu và được Hồ-hán-Dân cho giữ chức đại-úy. Ông luôn luôn đi trận để nghiên cứu về trận thế hy vọng có thể đối phó với địch quân khi về nước.

Đến khi Lê-nguyên-Hồng tổ chức cách mạng Hồng phong cho ông làm Thiếu tá coi lữ đoàn lục quân.

Ở Tàu ít lâu, thấy tình thế chính trị rối bết ông bỏ đi Quế lâm, Nam ninh tìm đồng chí rồi về Quảng tây.

Năm 1914 nhà cầm quyền Trung-quốc ăn hối lộ của người Pháp dăng lưới bắt cách mạng Việt-Nam. Biết rõ việc ấy ông bỏ về nước quyết định một cuộc khởi nghĩa ở nước nhà.

Đội tên khách ông đáp tàu Hương-cảng về Sài-gòn. Chợ-lớn tìm đồng chí, lại nhà ông Nguyễn-thượng-Khách ở làng Mỹ-Phước gần Long xuyên bàn việc khởi nghĩa đánh lại người Pháp. Anh em đảng-viên cử ông sang Xiêm chiêu tập đồng-chí, huấn luyện binh sĩ.

Năm Giáp dần (1914) ông từ đả Long-xuyên đi Nam-vang thăm thân phụ là Lương-văn-Can bị phát vãng ở đó. Trong khi cha con đương than thở thì Nguyễn-bá-Trác báo cho mật thám Pháp. Ông chốn sang Xiêm. Ở Xiêm không yên ông lại rời sang Hương cảng.

Đặt chân lên Hương-cảng được nửa đêm ông bị cảnh sát Anh đến nhà trọ vây bắt giải về Đông dương cho nhà cầm quyền Pháp (1915). Tòa án Pháp kết tội ông phải đi đày chung thân. Ông toàn quyền Sarraut bảo ông nếu chịu quy thuận sẽ hậu đãi, cho người dụ dỗ. Ông nhểc mắng:

thậm lệ mà bảo rằng:

— Tao không bao giờ thềm hàng, chúng nó muốn làm gì tao thì làm. Đền chét la cùng chừ một người cách mạng chân chính, một thằng con giai họ Lương không bao giờ lại chịu cúi đầu làm tôi quân cướp nước.

Thế là ông bị phát vãng Thái - nguyên, năm đó là năm 1916 ở Thái - nguyên ông bị đốt trong xà lim chân tay bị cùm xích, đứng ngồi không được nên mắc bệnh tê dai.

Ông Trịnh-Cấn lúc đó làm đội khổ xanh, xưa nay vẫn có ý kính mến những vị ái quốc chẳng may bị cầm tù. Khi nghe tiếng ông Lương Ngọc - Quyến là nhà chân chính ái quốc đem lòng hâm mộ, kính trọng.

Biết ông Trịnh-Cấn là người có nghĩa khi ông đem lời khuyên bảo dụ dỗ vào đảng chống lại cường quyền.

Nửa đêm hôm 12 tháng 7 năm Đinh tị (30-8-1917) một cuộc khởi nghĩa tại trại lính khổ xanh nổi lên đánh phá tỉnh Thái-nguyên.

Đội Cấn, đội Trường, cai Xuyên ngay đêm đó xông lại giết viên quản binh là Noel và quản Lạp, phá nhà lao, bắn chết người thủ ngục, cứu ông Quyến với hơn 200 nhà cách mạng khác. Anh em binh lính tổng ngũ ở Thái-nguyên nhất thiết đều hoan hô công cuộc giải phóng đó.

Sáng hôm sau, hôm 13, lá cờ Việt-Nam được nêu cao trên thành Thái - nguyên. Khắp các phố

phường đều có gián tờ tuyên ngôn lời lẽ rất hùng hậu của ông Lương Ngọc-Quyến thảo.

Chiếm được tỉnh Thái-nguyên, ông Quyến, các nhà cách mạng và quân lính lập ra hội «Thái-nguyên quang phục hội» bầu ông Trịnh-Cẩn làm Đại-đô-đốc, ông Ngọc-Quyến làm quân-sư ngồi riêng một nơi bàn soạn chiến lược, định việc mưu cơ.

Ngay hôm ấy nghĩa quân ào ào đập lũy đề chống nhau với quân Pháp. Hai ngày đầu địch quân đến đánh nhưng đều bị thiệt hại nặng không sao vào lọt tỉnh.

Hôm mồng 5 tháng 9 địch quân mang hơn 300 binh sĩ và đại bác bắn vào thành. Từ hôm mồng hai ông Quyến tuy bị què chân nhưng cũng tự thân ra trước trận chỉ huy tác chiến, cầm súng bắn địch thù. Biết không có một sức gì chống nổi đại bác, nghĩa quân đành phải rút lui ra ngoài tỉnh. Ông vì không đi được, lại không muốn phiền lụy đến anh em trong khi làm nghĩa vụ, ông quyết chết để khỏi phải trông thấy quân thù đầy xéo lên là cơ cách mạng. Sau khi hết lời khuyến khích anh em đồng chí ông yêu cầu ông đội Cẩn bắn vào ngực ông.

Không làm sao được, ông Cẩn phải chiều theo ý muốn của ông. Chôn cất cho ông tử tế, nghĩa quân mới rút quân đi. Ngày đó là ngày 5 tháng 9 năm 1917, một ngày mà hoa tang bao phủ khắp trên đất nước Việt-Nam.

NGUYỄN THÁI HỌC

Nguyễn Thái Học sinh năm 1902 người làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, Thân phụ ông là Nguyễn văn Hách làm Chánh tổng được bá hộ, thân mẫu là Nguyễn thị Quỳnh chuyên nghề canh cửi.

Thái-Học tư chất thông minh, tính tình vui vẻ, tự nhiên, bên ngoài coi vẻ nóng nảy, nhưng bên trong rất điềm tĩnh, tính việc rất chu đáo, anh em quen biết đều khen là người mưu trí.

Lúc còn trẻ Học đã thấy bất bình về những sự bất công trong các cuộc lạm dụng tiền của quyền hành của kẻ giàu bắt nạt kẻ nghèo. Lớn lên Học thấy chính phủ bảo hộ dung túng bọn quan trường để chúng hà hiếp lương dân. Học quyết đập tan sự thối nát ấy.

Năm 1926 khi còn đang học ở trường Cao đẳng thương-mại Học vào yết kiến ông toàn quyền Varenne, đưa chương trình yêu cầu người Pháp, sửa đổi lại sự cai trị. Lúc ra Học bị bọn mật thám giữ lại lại khám xét và đe dọa, Không sờn lòng Học lại gửi thêm một bức thư điều trần mọi việc nhưng bức thư đó không được nhà cầm quyền Pháp xét tới.

Tháng 6 năm sau, năm 1927. Họ xin phép xuất bản một tờ tạp chí nhan đề là Nam-thanh mục: đích là nâng cao dân trí, gọi lòng ái quốc, khuyến khích việc nông, công thương và khuyến dân bỏ lối hư đốn.

Từ đấy Học ở Nam-đồng thư-xã với những đồng chí tình việc bài Pháp, tổ chức cách mạng ở nhà Giấy thép Hà-nội, nhà máy sợi Nam-dinh, lấy tên là Việt-Nam quốc dân đảng. Đảng lúc nào cũng mở rộng cửa đón tất cả mọi người ái quốc không phân biệt già trẻ, trai gái tôn giáo lại chia ra làm cá: ban như tài chính, tuyên truyền, binh vụ, ngoại giao, âm sát, tổ chức. Công việc ở Bắc tam xong, Học lại đi khắp Trung-Nam để lập các chi bộ.

Khi trở về, Bắc Học vội sang Bắc-Ninh, Đáp Cầu họp với quân Trạc mở nhà chế bom, rèn gươm đúc dao.

Năm sau chi bộ Chùa-Thông Sơn-lầy, Hải-phòng, Yên viên, Lạng-sơn, Đông-mỏ cùng thành-lập. Nhờ có các đồng chí trong nhà binh mà đảng có địa đồ quân sự, biết rõ phương lược động binh của địch quân.

Cuối năm 1927 Nam-đồng thư-xã phải đóng cửa vì sách ra quyền nào bị cường quyền tịch thu quyền ấy.

Việt-Nam quốc-dân-đảng tìm cách hợp tác với

Việt-Nam thanh niên cách-mạng đồng chí hội, cho người sang Xiêm tình việc liên hiệp các đảng phái.

Năm 1928 đảng đã ban hành trường. Học đêm ngày làm việc cho đảng quên cả ăn ngủ. Đề tuyên truyền Cách-Mạng Học cho xuất bản tờ «Hồn nước» tự mình làm chủ bút. Cách đó ít lâu Học tìm gặp cụ Phas Bội Châu đề nghị cụ tình cách thống nhất lực lượng của đảng phái trong nước và giao thiệp với các chính khách ngoại-quốc.

Thấy tên Bazin chuyên dò người đi làm đồn điền cao su ở miền Nam khiến bao gia đình phải tan nát, Học ra lệnh cho ban âm sát giết Bazin

Từ lúc Bazin bị giết, nha công an Pháp đề tâm trừ Cách-Mạng Việt-Nam. Thế là ông Viên bị bắt, phải thắt cổ trong hỏa lò.

Tháng hai năm 1929 nhiều anh em đồng chí bị bắt. Học phải cải trang trốn đi nơi khác. Tuy vậy, thỉnh thoảng Học vẫn về Hà-nội để tiếp tế cho các anh em bị giam và xếp đặt công việc. Học luôn luôn đi lại các tỉnh để lập thêm chi bộ, bàn định phương châm tiến hành công việc. Biết bọn thám tử Pháp luôn luôn theo dõi, Học viết một bức thư giả là của bạn ở ngoại quốc gửi về để đánh lừa nha công an, giao cho ông Kinh làm tài xế ở Mống cây mang về cốt để cho người Pháp bắt được. Nhưng tiếc thay Học đã tính nhầm nên khi Kinh bị bắt, không chịu nổi tra tấn phải cung khai hết khiến Học snýt bị bắt sống.

Tháng 9 năm 1929 người Pháp đem lính đến vây nhà chế bom của ông Lương Ngọc Trán. Ông phải đốt hết những giấy tờ và chất làm bom.

Mặc dầu bị địch quân khám phá ra nơi đó Học lại lập nhà chế bom khác, mỗi ngày sản xuất được hơn 40 quả.

Đội Dương khi trước đang bán đồ trường bay Bạch Mai cho đảng nay bỗng phản đảng, dẫn quân Pháp đi bắt các cơ quan chế bom ở Vĩnh hồ, đào chung quanh trường bay Bạch-Mai lấy được hơn 100 quả. Đi phá các nơi chế bom và khí giới xong, Dương lại đưa chúng lên làng Hạ bì, huyện Thanh-thủy tỉnh Phú-tho định bắt ông Học, Nhu, Chính. Vì Dương làm phản nên rất nhiều đồng chí bị bắt.

Tháng 2 năm 1930 Học giao cho Song Khê; Trác nhiệm đánh Sơn tây, Phú-Tho, Hưng Hóa; Giang đánh Hải-phong, Kiến An; Chính đánh Yên Bái và Học tự đánh Bắc Ninh, Hải dương, định ngày 10 tháng 2 là khởi sự.

Sau đó Học ra lệnh hoãn ngày khởi sự nhưng trên mạn ngược anh em không nghe cứ đánh mà dưới xuôi thì không.

Tối mùng 9 tháng 2 Chính ra lệnh đánh Yên-bái. Lúc mới ra quân thì thắng nhưng sau, thế yếu phải rút vào rừng. Tiếp đến Hưng Hóa Lâm-thao nghĩa quân thua to và bị bắt rất nhiều. Nhà đương cục Pháp thấy các tỉnh mạn

ngược bị đánh bắt thình lình, ra lệnh đề phòng vùng xuôi và cho binh lính đi khám xét những nơi mà Học hay ở.

Sáng 10 tháng 2, Học ra lệnh cho các đồng chí né n bóm ở sở Sĩ dầ n, Mật thám, Cảnh Sát.

Sau cuộc khởi nghĩa đó, Song-Khê bị tử trận. Phó đưc Chính và một số lớn hội viên bị bắt.

Bức tức vì mãi không trừ được Học nhà cầm quyền Pháp treo giải thưởng 5000 đồng cho ai bắt được Học, sai 100 lính khố xanh lưu động tìm kiếm.

Ngày 20 tháng hai trong khi Học cùng với thủ hạ đi qua ấp Cổ Vịt (Hải-dương) thì bị bọn tuần canh đến hơn 20 người xông ra bắt. Chúng đem giải Học ở đồn Chi-Ngai lấy thưởng. Bắt được Học, viên trưởng đồn tức khắc đưa Học về Hà-nội.

Trước vành móng ngựa Học nhận hết trách nhiệm về việc xui anh em khởi nghĩa.

Ngày 17 tháng sáu, Học bị sử tử ở Yên-báy.

Học mất đi mang theo cả mối thù nhà nợ nước đi theo. Học mất đi nhưng linh hồn Học vẫn sống trong đầu óc các người dân Việt. Học là cả một tấm gương hy sinh lớn cho cuộc cách mạng giải-phóng dân tộc cận kim.

*Viết xong tại Hà-nội ngày đầu đông
năm Tân Mão (11 - 51)
Nguyễn - ngọc - Kim*

I	Nguyễn Trãi	9
II	Phùng Khắc Khoan	23
III	Lê Quý Đôn	26
IV	Trần Do	35
V	Đào Duy Từ	42
VI	Vua Quang Trung	50
VII	Nguyễn Huệ Bình	61
VIII	Nguyễn Du	71
IX	Báo Bả Quát	79
X	Nguyễn Trữ Phương	87
XI	Hoàng Diệu	93
XII	Vua Duy Tân	97
XIII	Phan Đình Phùng	101
XIV	Phan Bội Châu	111
XV	Phan Bội Hồ	120
XVI	Hoàng Hoa Thám	127
XVII	Luồng Ngọc Quyên	138
XVIII	Nguyễn Chái Học	144

TIMSACH.COM.VN

1951
1/2/51